TẠP CHÍ
Môi trường
CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)
Website: tapchimoitruong.vn
ISSN: 2615-9597
Số 10
2020

KỲ HỌP THỨ 10, QUỐC HỘI KHÓA XIV: THẢO LUẬN VỀ MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG TRONG DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI VỀ DANH MỤC PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

ÁP DỤNG CÔNG CỤ ĐẶT CỌC - HOÀN TRẢ TRONG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

TẠP CHÍ
Môi trường
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
Website: www.tapchimoitruong.vn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TS. **Nguyễn Văn Tài**
(Chủ tịch)
GS. TS. **Nguyễn Việt Anh**
GS. TS. **Đặng Kim Chi**
PGS. TS. **Nguyễn Thế Chinh**
GS. TSKH. **Phạm Ngọc Đăng**
TS. **Nguyễn Thế Đồng**
PGS. TS. **Lê Thu Hoa**
GS. TSKH. **Đặng Huy Huỳnh**
PGS. TS. **Phạm Văn Lợi**
PGS. TS. **Phạm Trung Lương**
GS. TS. **Nguyễn Văn Phước**
TS. **Nguyễn Ngọc Sinh**
PGS. TS. **Lê Kế Sơn**
PGS. TS. **Nguyễn Danh Sơn**
PGS. TS. **Trương Mạnh Tiến**
TS. **Hoàng Dương Tùng**
PGS. TS. **Trịnh Văn Tuyên**

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ
Nguyễn Văn Thùy
Tel: **(024) 61281438**

● **TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:**
Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Trị sự: **(024) 66569135**
Biên tập: **(024) 61281446**
Fax: **(024) 39412053**
Email: **tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn**
● **THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:**
Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,
P. 9, Q. 3, TP. HCM
Tel: **(028) 66814471** - Fax: **(028) 62676875**
Email: **tcmtphianam@vea.gov.vn**

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN
Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Họa sỹ: **Nguyễn Việt Hưng**
Chế bản & in:
C.ty CP In Văn hóa Truyền thông Hà Nội

Số 10/2020

Giá: 20.000đ

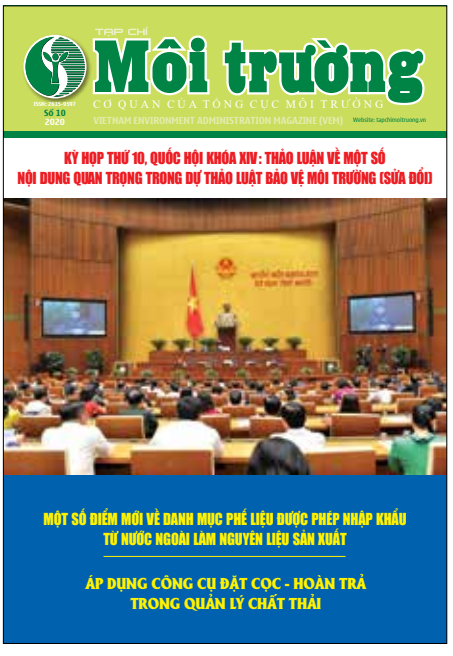

▲ *Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV (Ảnh: Bảo Yến - quochoi.vn)*

SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

[5] ● Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV: Thảo luận về một số nội dung quan trọng trong Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

[7] ● Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp gắn với bảo tồn đa dạng sinh học

[9] ● Tổng cục Môi trường hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả, xử lý ô nhiễm môi trường sau bão, lũ

[10] ● Kiểm tra việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy

LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

[12] NGUYỄN PHẠM HÀ - VŨ TẤT ĐẠT: Một số điểm mới quy định về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

[14] NGUYỄN HẰNG: Tăng cường hoạt động quản lý sinh vật biến đổi gen trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

[17] HỒNG DƯƠNG: Chỉ thị số 10/CT-BGTVT về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trong hoạt động giao thông vận tải

GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

[19] LÊ MINH ĐỨC - NGUYỄN THỊ HỒNG LAM: Đề xuất lộ trình thực hiện BAT tại Việt Nam

TRONG SỐ NÀY

TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

[21] LÊ THU HOA: Áp dụng công cụ đặt cọc - hoàn trả trong quản lý chất thải

[25] NGUYỄN THỊ VIỆT HỒNG: Thực trạng xử lý và một số giải pháp quản lý, kiểm soát ô nhiễm nước thải công nghiệp

[28] NGUYỄN THỊ THỤC: Chuyển đổi KCN Trà Nóc - TP Cần Thơ theo hướng KCN sinh thái: Cơ hội và thách thức

[31] CHÂU LOAN - NGUYỄN THỊ LỆ THU: Tăng cường các giải pháp cải thiện ô nhiễm môi trường không khí ở Việt Nam

[34] NAM VIỆT: Gây nuôi động vật hoang dã trong bối cảnh lan truyền dịch bệnh và áp lực bảo tồn loài

[36] ĐỖ PHƯƠNG LIÊN: Bài học từ COVID-19: Chấm dứt buôn bán ĐVHD để phòng ngừa đại dịch mới

GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

[38] HOÀNG VĂN TÂM: Ứng dụng mô hình TIMEs trong tính toán kịch bản và giải pháp giảm phát thải khí nhà kính cho lĩnh vực năng lượng tại Việt Nam

[40] PHÍ THỊ MINH NGUYỆT: Phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam - Tiềm năng và thách thức

[44] NGUYỄN THỊ NGA: Rừng phòng hộ tại Việt Nam: Giải pháp quản lý, bảo vệ và phục hồi nhằm đảm bảo an ninh môi trường

[46] NGUYỄN THỊ THU HÀ: Ô nhiễm môi trường nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Ninh Thuận và đề xuất giải pháp

[48] MAI HƯƠNG: Thanh Hóa nỗ lực thực hiện phong trào thi đua xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu

MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

[50] VŨ NHUNG: Tiếp tục đẩy mạnh, từng bước chủ động tuyên truyền trong công tác BVMT

[52] NGUYỄN VĂN LUYỆN: Hội Nông dân tỉnh An Giang chung sức xây dựng quê hương sáng, xanh, sạch, đẹp

[54] HỒNG NHUNG: Phát huy hiệu quả công tác thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt tại nguồn ở Quảng Bình

[56] NGUYỄN NGUYÊN CƯƠNG: Cây xanh Hà Nội

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

[58] HOÀNG TUẤN KHANG: Khởi nghiệp thành công từ những vật liệu thân thiện với môi trường

[59] TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG ANH: Gìn giữ màu xanh ở các buôn làng Tây Nguyên

[62] LÊ THỊ PHƯƠNG: Giải pháp bảo vệ môi trường hiệu quả từ ruồi lính đen

NHÌN RA THẾ GIỚI

[64] NGUYỄN NGỌC: Xây dựng Làng thông minh: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam

Website: www.tapchimoitruong.vn

EDITORIAL COUNCIL
Nguyễn Văn Tài
(Chairman)
Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**
Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**
Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chinh**
Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**
Dr. **Nguyễn Thế Đồng**
Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**
Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**
Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**
Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**
Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**
Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**
Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**
Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**
Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**
Dr. **Hoàng Dương Tùng**
Assoc. Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE
Nguyễn Văn Thùy
Tel: **(024) 61281438**

OFFICE
● **Hanoi:**
Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi
Managing: **(024) 66569135**
Editorial: **(024) 61281446**
Fax: **(024) 39412053**
Email: **tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn**
http://www.tapchimoitruong.vn
● **Ho Chi Minh City:**
A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city
Tel: **(028) 66814471;** Fax: **(028) 62676875**
Email: **tcmtphianam@vea.gov.vn**

PUBLICATION PERMIT
Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page: 10th plenary session of the 14th National Assembly

Photo by: Bảo Yến - quochoi.vn

Processed & printed by:
Hanoi Culture and Media Printing Joint Stock Company

Nº 10/2020

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE

EVENTS - ACTIVITIES

[5] ● 10th plenary session of the 14th National Assembly: Discussion on some important contents in the Draft Law on Environmental Protection (amended)
[7] ● Environmental protection in Đồng Nai river basin system on the basis of an integrated management approach associated with biodiversity conservation
[9] ● Vietnam Environment Administration supports localities in remedying consequences and dealing with environmental pollution after storms and floods
[10] ● Inspect the implementation of master plans on environmental protection of Cau and Nhue-Day River Basins

LAW - POLICY

[12] NGUYỄN PHẠM HÀ - VŨ TẤT ĐẠT: New points of Prime Minister's Decision 28/2020/QD-TTg on the list of imported scraps for production purposes
[14] NGUYỄN HẰNG: Strengthening the management of genetically modified organisms in the context of international integration
[17] HỒNG DƯƠNG: Directive 10/CT-BGTVT on strengthening plastic waste reuse, reducing, recycling and management in transport sector

COMMENTS ON REVISED LAW ON ENVIRONMENTAL PROTECTION

[19] LÊ MINH ĐỨC - NGUYỄN THỊ HỒNG LAM: Proposed BAT roadmap for Vietnam

VIEW EXCHANGE - FORUM

[21] LÊ THU HOA: Deposit-refund application for waste management
[25] NGUYỄN THỊ VIỆT HỒNG: Status and measures for industrial wastewater pollution
[28] NGUYỄN THỊ THỤC: Transition to eco industrial zone in Tra Noc- Can Tho: Opportunities and challenges
[31] CHÂU LOAN - NGUYỄN THỊ LỆ THU: Strengthening air pollution control in Vietnam
[34] NAM VIỆT: Wildlife livestock farming in the pandemic context and species conservation pressure
[36] ĐỖ PHƯƠNG LIÊN: Lessons learned from COVID-19: stopping wildlife trade to prevent new pandemics

GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

[38] HOÀNG VĂN TÂM: TIMEs model application in calculating energy emission scenarios
[40] PHÍ MINH NGUYỆT: Green bond market in Vietnam: potential and challenges
[44] NGUYỄN THỊ NGA: Protection forests: solutions for management, protection and restoration for environmental security purposes
[46] NGUYỄN THỊ THU HÀ: Pollution in aquaculture and proposed measures
[48] MAI HƯƠNG: Thanh Hoa efforts in emulation for new rural area models

ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

[50] VŨ NHUNG - VŨ MINH LÝ: Continuing boosting, towards proactive environmental communication
[52] NGUYỄN VĂN LUYỆN: An Giang Farmer Union contributes to developing bright, green and beautiful home country
[54] HỒNG NHUNG: Effective source solid waste collection and disposal of in Quang Binh
[56] NGUYỄN NGUYÊN CƯƠNG: About old growth trees in Ha Noi

NEW RURAL DEVELOPMENT

[58] HOÀNG TUẤN KHANG: Successful start-up from environmentally friendly materials
[59] TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG ANH: Keeping Central Highland villages green
[62] LÊ THỊ PHƯƠNG: Environmental measures using black soldier flies

AROUND THE WORLD

[64] NGUYỄN NGỌC: Developing smart villages: international experience and practice in Vietnam

KỲ HỌP THỨ 10, QUỐC HỘI KHÓA XIV:

Thảo luận về một số nội dung quan trọng trong Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

▲ *Toàn cảnh kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV*

Ngày 24/10/2020, tiếp tục chương trình Kỳ họp thứ 10, Quốc hội thảo luận trực tuyến về một số nội dung còn có ý kiến khác nhau của Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Phó Chủ tịch Quốc hội Phùng Quốc Hiển điều hành phiên thảo luận.

Tại Kỳ họp, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KHCNMT) của Quốc hội Phan Xuân Dũng nêu rõ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã có Báo cáo số 599/BC-UBTVQH14 giải trình tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, những vấn đề lớn được tiếp thu, chỉnh lý trong Dự thảo Luật gồm: Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép môi trường (GPMT); BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, nông thôn; Quản lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân; Ứng phó với biến đổi khí hậu; Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (SCMT); Công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực BVMT...

Về phân loại dự án đầu tư có tác động đến môi trường, UBTVQH nhận thấy, việc căn cứ quy mô, tính chất và mức độ tác động đến môi trường để phân loại dự án phải thực hiện thủ tục môi trường nói chung là phù hợp. Do đó, UBTVQH đã chỉnh sửa Dự thảo Luật để báo cáo Quốc hội theo 2 phương án, đồng thời các điều luật liên quan tương ứng cũng được chỉnh sửa theo. Cụ thể, phương án 1 (Điều 29 a) đã quy định về phân loại dự án đầu tư thành 4 nhóm: Dự án đầu tư phải thực hiện ĐTM và phải có GPMT; Dự án đầu tư chỉ phải thực hiện ĐTM và không phải có GPMT; Dự án đầu tư không phải thực hiện ĐTM nhưng phải có GPMT; Dự án không phải thực hiện ĐTM và không phải có GPMT. Với phương án 2 (Điều 29 b), đây là phương án tiếp thu ý kiến các Đại biểu Quốc hội (ĐBQH), theo đó, quy định rõ tiêu chí phân loại dự án theo mức độ tác động đến môi trường. Đồng thời, dự án đầu tư được phân thành 4 nhóm gồm: Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao; có nguy cơ; ít có nguy cơ và không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường. Vấn đề này, đa số Đoàn ĐBQH (39/50) có ý kiến đề nghị thực hiện theo phương án 2.

Đối với ĐTM, Dự thảo Luật đã tiếp thu, chỉnh lý quy định đối tượng phải thực hiện ĐTM ở cả 2 phương án (Điều 31 a, Điều 31 b); chỉnh lý yêu cầu về nhân lực, điều kiện cơ sở vật chất đối với tổ chức hoặc chủ dự án tự thực hiện ĐTM; quy định chủ dự án được trình đồng thời hồ sơ thẩm định báo cáo ĐTM với hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi cho thống nhất với Luật Xây dựng (khoản 2 Điều 35); bổ sung điều kiện, trình độ của chuyên gia thành viên hội đồng thẩm định ĐTM (điểm b khoản 3 Điều 35); trách

▲ *Phó Chủ tịch Quốc hội Phùng Quốc Hiển phát biểu tại phiên thảo luận*

nhiệm của thành viên Hội đồng thẩm định trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình (điểm đ khoản 3 Điều 35).

Liên quan vấn đề thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) cũng trình ĐBQH 2 phương án. Phương án 1: Theo Tờ trình số 252/TTr-CP của Chính phủ là giao Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì, phối hợp với UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình nhằm phát huy vai trò, năng lực, nguồn lực của các Bộ chuyên ngành, thuận lợi cho việc thực hiện thủ tục hành chính liên thông. Phương án 2: Theo ý kiến của nhiều Đoàn ĐBQH là giao cho UBND cấp tỉnh phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thẩm định các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (trừ Bộ: TN&MT, Quốc phòng, Công an). Việc giao UBND cấp tỉnh thẩm định sẽ nắm rõ mức độ tác động của dự án đến môi trường, kinh tế - xã hội tại địa phương và thống nhất với thẩm quyền, trách nhiệm quản lý xuyên suốt tại địa phương từ thẩm định kết quả báo cáo ĐTM, cấp GPMT, kiểm tra, thanh tra về BVMT của dự án, cơ sở. Kết quả xin ý kiến, đa số các Đoàn ĐBQH (40/50) đề nghị thực hiện theo Phương án 2.

Đối với nội dung phòng ngừa, ứng phó SCMT, hiện nay, có nhiều loại sự cố làm phát sinh SCMT đã được quy định tại Luật Hóa chất; Luật Phòng cháy, chữa cháy; Luật Phòng, chống thiên tai; Luật Năng lượng nguyên tử. Nghiên cứu tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Dự thảo Luật đã quy định SCMT gồm có 4 cấp (cơ sở, huyện, tỉnh và quốc gia) xác định theo phạm vi ảnh hưởng về không gian, địa giới hành chính như tại khoản 2 Điều 124. Đồng thời, đã chỉnh lý các nội dung liên quan đến trách nhiệm chỉ đạo ứng phó SCMT của cơ quan ứng phó ở Trung ương và địa phương, cũng như trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, ngành, UBND, cơ quan chuyên môn các cấp và tổ chức, cá nhân liên quan như quy định tại các Điều 125, 126, 127 và Điều 128 của Dự thảo Luật.

Ngoài những vấn đề nêu trên, Dự thảo Luật đã nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý nhiều nội dung cụ thể tại các điều, khoản mà ĐBQH quan tâm như giải thích từ ngữ; những hành vi bị nghiêm cấm; quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các Bộ, ngành và UBND các cấp. Bên cạnh đó, nội dung về quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư trong BVMT; tính khả thi, thống nhất trong hệ thống pháp luật; văn phong, bố cục, kỹ thuật văn bản... cũng đã được rà soát, chỉnh lý, bổ sung.

Tại phiên thảo luận đã có 20 đại biểu phát biểu và 4 đại biểu tranh luận; trong đó, đa số ý kiến đại biểu thống nhất với Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý của UBTVQH. Ngoài ra, các đại biểu đã tập trung thảo luận, cho ý kiến về một số vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau như cần làm rõ thêm tính thống nhất của Dự án Luật với các luật khác có liên quan (Luật Đầu tư công, Luật PPP, Luật Thủy lợi...); những ưu điểm, hạn chế của 2 phương án quy định về phân loại dự án đầu tư thực hiện ĐTM, thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM; cấp GPMT, trong đó có nội dung tích hợp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi...

Phát biểu kết luận phiên thảo luận, Phó Chủ tịch Quốc hội Phùng Quốc Hiển nhấn mạnh, BVMT là dự án Luật được cử tri và nhân dân quan tâm vì có tầm ảnh hưởng, tác động đến nhiều đối tượng, lĩnh vực. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các ĐBQH, UBTVQH sẽ chỉ đạo cơ quan soạn thảo, cơ quan thẩm tra tiếp tục phối hợp với các cơ quan hữu quan nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Dự án Luật, trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp này. Trường hợp còn nhiều vấn đề chưa được làm rõ, chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, UBTVQH sẽ báo cáo Quốc hội cho phép tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện Dự thảo Luật để trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp sau.

VŨ NHUNG

Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học

▲ *Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân và Chủ tịch UBND tỉnh Long An Trần Văn Cần đồng chủ trì Hội nghị*

Trong hai ngày 29 - 30/10/2020, Ủy ban BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai phối hợp UBND tỉnh Long An tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đề án BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai giai đoạn 2008 - 2020 và định hướng quản lý môi trường lưu vực sông Đồng Nai giai đoạn tiếp theo.

Tham dự Hội nghị có ông Trần Văn Cần - Chủ tịch UBND tỉnh Long An kiêm Chủ tịch Ủy ban; ông Võ Tuấn Nhân - Thứ trưởng Bộ TN&MT kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban; đại diện Lãnh đạo của 11 tỉnh, thành trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và các ban, ngành liên quan.

Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai là một trong những lưu vực lớn nhất Việt Nam, chảy qua 11 tỉnh, thành phố phía Nam. Nguồn nước hệ thống sông này cung cấp cho khoảng 17 triệu dân sử dụng sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm dòng chính sông Đồng Nai và 4 phụ lưu lớn là sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ. Các sông lớn này lại phân nhánh ra hàng chục phụ lưu và hàng trăm chi lưu chảy qua toàn bộ lưu vực 11 tỉnh, thành phố gồm Đắc Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh và Long An.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, ông Trần Văn Cần - Chủ tịch UBND tỉnh Long An, Chủ tịch Ủy ban BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai cho biết: Hội nghị lần này đánh giá và thảo luận các vấn đề trọng tâm nhằm mục tiêu thực hiện có hiệu quả Đề án BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai theo Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg ngày 3/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là phiên họp lần thứ 14 của Ủy ban và cũng là phiên họp cuối của Đề án BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai giai đoạn 2008 - 2020.

Sau 12 năm triển khai Đề án tổng thể BVMT, lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đã đạt được một số kết quả đáng kể trong nỗ lực giải quyết triệt để ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường nước sông. Thông qua các hoạt động đã được triển khai tích cực như đầu tư hệ thống quan trắc, giám sát môi trường và cơ sở thông tin dữ liệu, công tác điều tra, thống kê nguồn thải đã được triển khai, thực hiện hiệu quả; xây dựng, bổ sung hệ thống cơ chế, chính sách trong công tác BVMT; đầu tư mới hoặc nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; kiểm soát ô nhiễm do nước thải công nghiệp.

Tại Hội nghị, lãnh đạo các tỉnh, thành cũng đã có nhiều ý kiến tham luận, trong đó có vấn đề biến đổi khí hậu, công tác bảo vệ rừng phòng chống thiên tai. Đối với các tỉnh đầu nguồn miền núi như Đắc Nông, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai cần quan tâm đến công tác bảo tồn hệ thống rừng sinh thái, chống sạt lở đồi núi, lũ quét; các tỉnh ven biển như Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu đứng trước nguy cơ xâm nhập mặn ngày càng cao; TP. Hồ Chí Minh và Long An

▲ *Toàn cảnh Hội nghị*

là khu vực hạ nguồn đang đối mặt với nguy cơ sụt lún, ngập lụt do mưa lũ, triều cường. Đây là những thách thức to lớn mà tất cả các tỉnh, thành cần hợp tác chặt chẽ để giải quyết.

Theo tham luận của UBND tỉnh Long An, do nằm ở hạ nguồn hệ thống sông Đồng Nai nên trong thời gian qua tỉnh luôn chú trọng tới công tác BVMT môi trường lưu vực sông và đã đạt được nhiều kết quả rất đáng ghi nhận. Để công tác BVMT hệ thống sông toàn lưu vực trong thời gian tới dật kết quả tốt, tỉnh Long An đề nghị Bộ TN&MT, các tỉnh, thành giáp ranh hỗ trợ thực hiện các nội dung như sớm hoàn thiện mô đun tích hợp camera của trạm cơ sở và mô đun điều khiển máy lấy mẫu tự động; hoàn thiện thuật toán để thống kê truy suất được tỉ lệ nhận dữ liệu trong ngày (hiện tại 2 ngày trở lên); ban hành quy trình bảo mật hệ thống nhận, truyền và quản lý dữ liệu tại cơ sở; tăng cường chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường cũng như phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh nhằm có giải pháp kịp thời BVMT giữa các địa phương; chia sẻ số liệu quan trắc môi trường tự động các tỉnh nhằm nâng cao công tác BVMT khu vực nói riêng và cả nước nói chung.

Về phía tỉnh Đắc Nông, hàng năm, tỉnh vẫn tiếp tục duy trì thực hiện quan trắc chất lượng môi trường nước mặt nhằm cảnh báo sớm ô nhiễm môi trường, kịp thời đề xuất các giải pháp xử lý. Theo đại diện tỉnh Đắc Nông, để bảo vệ nguồn nước lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, giải pháp căn cơ và bền vững nhất là trồng và phát triển rừng đầu nguồn. Tuy nhiên, tỉnh Đắc Nông còn gặp nhiều khó khăn về kinh phí nên triển khai chưa hiệu quả. Do vậy, đề nghị Ủy ban BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai nghiên cứu, có cơ chế chính sách chia sẻ từ các tỉnh ở hạ nguồn có điều kiện kinh tế phát triển hơn đối với các tỉnh đầu nguồn.

Phát biểu kết luận Hội nghị, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân cho biết, sau 12 năm thực hiện Đề án, 100% các tỉnh, thành trên lưu vực đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án và nỗ lực thực hiện Kế hoạch đã được phê duyệt; Thiết lập mạng lưới quan trắc môi trường nước lưu vực sông với 49 điểm quan trắc vận hành cùng với 9 điểm quan trắc của Bộ TN&MT; tiến hành thanh, kiểm tra ở cấp Trung ương và địa phương, trong đó xử lý triệt để các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng; công tác phối hợp nghiên cứu khoa học, tuyên truyền ý thức BVMT cho người dân, doanh nghiệp đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tổng hòa các nỗ lực đó là chất lượng môi trường nước trên lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đã được cải thiện.

Bên cạnh các kết quả đạt được, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân cũng thẳng thắn nhìn nhận những tồn tại, khó khăn trong việc triển khai Đề án.

Một số mục tiêu của Đề án chưa đạt được yêu cầu, nên trong giai đoạn tới, 11 tỉnh, thành thuộc lưu vực sông Đồng Nai cần khẩn trương thực hiện một số giải pháp như: Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường trong xử lý nước thải tại lưu vực sông; kiểm soát chặt tại nguồn; Nghiên cứu, đề xuất cách thức phối hợp, trách nhiệm cụ thể của từng Bộ, ngành, địa phương trên lưu vực sông Đồng Nai trong thời gian tới, bảo đảm huy động được sức mạnh, quyết tâm của Lãnh đạo UBND thuộc 11 tỉnh/thành trên lưu vực. Theo đó, các giải pháp BVMT phải trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

Đối với nội dung, định hướng triển khai Đề án, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân đề nghị Văn phòng Ủy ban BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai phối hợp chặt chẽ với các địa phương chỉnh sửa, bổ sung chi tiết, cụ thể trong báo cáo theo hướng đề xuất được các nhiệm vụ, giải pháp mang tính đột phá như triển khai thực hiện việc theo dõi, đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt, bảo đảm nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của nguồn nước.

TRƯỜNG SƠN - GIÁNG HƯƠNG

TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ, XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG SAU BÃO, LŨ

▲ *Đoàn công tác của Tổng cục Môi trường làm việc với Sở TN&MT tỉnh Quảng Ngãi*

Trong hai ngày 31/10 và 1/11/2020, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Văn Tài đã dẫn đầu Đoàn công tác của Tổng cục Môi trường làm việc tại các tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam nhằm hướng dẫn, hỗ trợ địa phương khắc phục hậu quả, xử lý ô nhiễm môi trường (ÔNMT) do bão, lũ gây ra...

Theo báo cáo của đại diện Sở TN&MT tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam, bão số 9 đã gây nhiều thiệt hại trên địa bàn hai tỉnh; nặng nhất là về người, nhà cửa, cây trồng, các công trình phục vụ sinh hoạt, sản xuất của người dân, công trình công cộng thiết yếu, các tuyến đê biển, sông bảo vệ khu dân cư. Tổng thiệt hại ban đầu ước tính tại Quảng Ngãi khoảng 4.480 tỷ đồng, Quảng Nam khoảng 3.845 tỷ đồng.

Tại các buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Tài cho rằng, vấn đề cần phải giải quyết sau bão, lũ là xử lý ÔNMT. Để giải quyết vấn đề này, Tổng cục trưởng đề nghị Sở TN&MT các tỉnh khu vực miền Trung và Tây Nguyên chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, nhà khoa học sớm xây dựng bản đồ địa chất các khu vực có nguy cơ sạt lở trên địa bàn để có biện pháp phòng tránh kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản; chủ động xây dựng và tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục, xử lý ÔNMT do bão, lũ, đồng thời hướng dẫn các quận/huyện, phường/xã kịp thời ứng phó, khắc phục, xử lý ÔNMT sau bão, lũ.

Ngoài ra, các Sở TN&MT cần theo dõi diễn biến tình hình bão, lũ để hướng dẫn chính quyền các cấp chủ động thực hiện việc thu gom, xử lý chất thải, nhất là đối với xác động vật chết để tránh ÔNMT, bùng phát dịch bệnh; tiếp tục giám sát chặt chẽ những dự án lớn, có nguy cơ cao gây ÔNMT, sự cố tràn dầu trước tình hình lũ lụt, mưa bão vẫn còn diễn biến phức tạp. Đối với việc hỗ trợ về tài chính cho công tác khắc phục ÔNMT do bão, lũ gây ra trên cơ sở báo cáo của địa phương, Tổng cục Môi trường sẽ báo cáo Bộ TN&MT hỗ trợ kịp thời bố trí nguồn kinh phí từ Quỹ BVMT để các địa phương kịp thời triển khai thực hiện.

Đoàn công tác đã đi thị sát, kiểm tra công tác xử lý ÔNMT sau thiên tai và trực tiếp thăm hỏi, động viên, hỗ trợ một số gia đình có hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng nặng nề do bão, lũ gây ra.

HOÀNG ĐÀN

Kiểm tra việc thực hiện Đề án Bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu và sông Nhuệ - sông Đáy

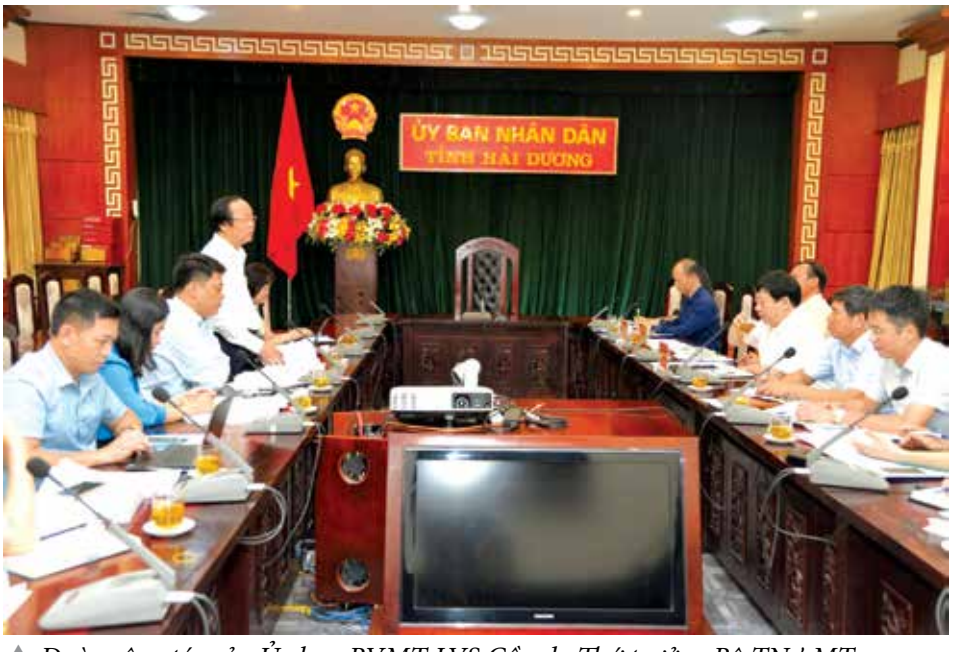

▲ *Đoàn công tác của Ủy ban BVMT LVS Cầu do Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân làm trưởng đoàn làm việc với UBND tỉnh Hải Dương*

Vừa qua, Ủy ban BVMT lưu vực sông (LVS) Cầu và Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - Đáy đã phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức Đoàn công tác đến 6 tỉnh thuộc LVS Cầu, 5 tỉnh thuộc LVS Nhuệ - Đáy để kiểm tra tình hình triển khai Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan LVS Cầu giai đoạn 2006 - 2020, LVS Nhuệ - Đáy giai đoạn 2008 - 2020 (Đề án BVMT LVS) và Kế hoạch triển khai Đề án giai đoạn sau năm 2020.

Từ ngày 24/9 - 3/10/2020, Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân; Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương Lương Văn Cầu dẫn đầu Đoàn công tác của Ủy ban BVMT LVS Cầu làm việc với UBND 6 tỉnh: Bắc Kạn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc và Hải Dương để kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Đề án BVMT LVS Cầu năm 2020 và khảo sát một số cơ sở sản xuất/khu công nghiệp (KCN)/cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn các tỉnh trên.

Tại các buổi làm việc, đại diện Sở TN&MT các tỉnh trên LVS Cầu đã báo cáo tình hình triển khai Đề án, nêu rõ những tồn tại, hạn chế và đề xuất định hướng trong giai đoạn mới. Theo đó, các tỉnh đã tập trung xây dựng, ban hành cơ chế chính sách về BVMT; tổ chức triển khai quy hoạch BVMT như thu gom, xử lý rác thải, nước thải; xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường; ban hành kế hoạch triển khai Đề án BVMT LVS Cầu trên địa bàn tỉnh, trong đó có nhiều chỉ tiêu về BVMT đã được triển khai, hoàn thành mục tiêu đề ra... Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề bức xúc về chất lượng môi trường nước sông liên vùng, liên tỉnh như tình trạng ô nhiễm môi trường LVS Cầu đoạn giáp ranh giữa 2 tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang; công tác đầu tư hạ tầng kỹ thuật về BVMT (thu gom, xử lý nước thải) của các tỉnh còn hạn chế; nhiều dự án, nhiệm vụ quan trọng trong Đề án BVMT LVS Cầu chưa được triển khai do thiếu nguồn vốn thực hiện, cơ chế chính sách không phù hợp...

Từ ngày 21 - 23/10/2020, Đoàn công tác của Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - Đáy đã làm việc tại 5 tỉnh, TP: Nam Định, Ninh Bình, Hòa Bình, Hà Nam và TP. Hà Nội.

Tại các buổi làm việc, Đoàn công tác đã nghe đại diện các Sở TN&MT báo cáo về việc thực hiện Đề án BVMT LVS Nhuệ - Đáy giai đoạn 2008 - 2020, đánh giá những thuận lợi, khó khăn, tồn tại và đề xuất kiến nghị, định hướng bảo vệ LVS Nhuệ - Đáy trong thời gian tới. Qua đó cho thấy, trong giai đoạn vừa qua, các tỉnh/TP đã triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ của Đề án BVMT LVS Nhuệ, Đáy trên địa bàn và đạt nhiều kết quả tích cực. Theo đó, các tỉnh/TP đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng và vận hành các nhà máy xử lý nước thải, chất thải rắn; xây dựng quy hoạch BVMT vùng LVS Nhuệ - Đáy; hoàn thiện đề xuất Dự án triển khai khắc phục ô nhiễm sông Nhuệ - sông Đáy cấp bách; khắc phục ô nhiễm môi trường tại các làng nghề; triển khai các dự án làm sạch, thu gom, nạo vét sông Nhuệ, sông Đáy; tăng cường công tác kiểm tra

vi phạm quy định về BVMT, tập trung vào các cơ sở có lưu lượng xả thải 100 m^3/ngày, đêm trở lên... Tuy nhiên, việc giải quyết ô nhiễm nguồn nước trên LVS Nhuệ - Đáy vẫn còn một số khó khăn, thách thức như chưa có cơ chế phối hợp giải quyết ô nhiễm môi trường liên tỉnh; tổ chức, bộ máy quản lý về môi trường các cấp chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là tại cấp huyện, xã; nguồn lực, kinh phí đầu tư xây dựng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường còn hạn chế.

Để tăng cường công tác BVMT tại LVS Cầu và LVS Nhuệ - Đáy, các địa phương đã đề xuất Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành hoàn thiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về BVMT và quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành; có cơ chế tài chính đặc thù cho nhiệm vụ BVMT LVS; tăng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường; đồng thời thu hút, phân bổ nguồn vốn để thực hiện một số nhiệm vụ, dự án cải thiện chất lượng nước LVS.

Ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của các địa phương trong công tác BVMT LVS, Đoàn công tác của Ủy ban BVMT LVS Cầu và LVS Nhuệ - Đáy đề nghị các tỉnh/TP cần tiếp tục thực hiện đồng bộ giải pháp nhằm triển khai hiệu quả Đề án BVMT LVS như: Tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật, có lộ trình xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, CCN, khu dân cư; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về BVMT; điều tra, thống kê nguồn thải xả vào LVS; chủ động, tích cực trong phối hợp liên ngành, liên tỉnh để giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước LVS; có biện pháp xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường bức xúc và liên tỉnh....

ĐỨC ANH - GIÁNG HƯƠNG

Lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

▲ *Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Văn Tài phát biểu tại Hội thảo khởi động Dự án BR*

Ngày 27/10/2020, Tổng cục Môi trường (Bộ TN&MT) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã khởi động Dự án "Lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý các khu dự trữ sinh quyển (KDTSQ) ở Việt Nam" (Dự án BR).

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Văn Tài cho biết, trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã phối hợp với UNDP và các bên liên quan xây dựng và phê duyệt thành công Dự án BR do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua UNDP. Dự án nhằm hỗ trợ hoàn thiện hành lang pháp lý cho việc bảo vệ, quản lý KDTSQ; Tăng cường hiệu quả quản lý 3 KDTSQ tham gia Dự án là KDTSQ Đồng Nai - tỉnh Đồng Nai, KDTSQ Cù Lao Chàm - Hội An - tỉnh Quảng Nam và KDTSQ Tây Nghệ An - tỉnh Nghệ An thông qua hoạt động tăng cường năng lực, hỗ trợ triển khai cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên; phục hồi và quản lý rừng bền vững; hỗ trợ các mô hình sinh kế cộng đồng nhằm giảm sức ép lên tài nguyên thiên nhiên và quản lý bảo tồn ĐDSH.

Hiện nay, Việt Nam có 9 KDTSQ được UNESCO công nhận, trong đó có 6 khu ven biển và hải đảo, 3 khu còn lại là rừng trên đất liền và đất ngập nước. Hầu hết, các khu bảo tồn, dự trữ sinh quyển nằm ở các khu vực có tỷ lệ nghèo đói cao, do vậy, việc đạt được mục tiêu vừa bảo tồn, vừa phát triển kinh tế gặp không ít khó khăn. Bên cạnh đó là các rào cản khác như thiếu khuôn khổ chung để thực hiện các giải pháp tích hợp trong phát triển bền vững; việc tổ chức và điều phối sự tham gia của các bên liên quan tại các KDTSQ còn hạn chế; năng lực về lập kế hoạch, quy hoạch trên cơ sở tiếp cận cảnh quan chưa hiệu quả. Vì vậy, việc triển khai Dự án có ý nghĩa quan trọng nhằm góp phần giải quyết các rào cản hiện tại, thông qua việc thực hiện các kết quả Dự án bao gồm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và thể chế; lồng ghép việc lập kế hoạch, quản lý đa ngành với các bên liên quan và quản lý tri thức.

NGUYỄN HẰNG

Một số điểm mới quy định về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

NGUYỄN PHẠM HÀ - *Phó Vụ trưởng*
VŨ TẤT ĐẠT
Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường

Việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu (PLNK) nếu không được quản lý, kiểm soát chặt chẽ sẽ dẫn đến nguy cơ một số tổ chức, doanh nghiệp lợi dụng việc nhập khẩu phế liệu (NKPL) để đưa chất thải vào Việt Nam, tác động xấu đến sức khỏe con người và môi trường. Vì vậy, việc rà soát, điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (NLSX) là cần thiết nhằm kiểm soát chặt PLNK để đáp ứng yêu cầu về BVMT, cũng như tăng cường thu gom, tái chế phế liệu trong nước, giảm thiểu chất thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Những năm qua, nhu cầu NKPL làm nguyên liệu trong các ngành sản xuất thép, giấy, nhựa, xi măng... có xu hướng gia tăng. Theo Tổng cục Hải quan, tổng khối lượng PLNK năm 2017 tăng gấp 2 lần so năm 2016. Chỉ trong 5 tháng đầu năm 2018, khối lượng nhựa PLNK tăng đột biến, gấp gần 2 lần so với năm 2017. Nguyên nhân của sự gia tăng khối lượng PLNK trong thời gian qua là do nền kinh tế của Việt Nam tăng trưởng mạnh, hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển, kéo theo nhu cầu sử dụng phế liệu làm NLSX ngày càng tăng. Trong khi nguồn cung trong nước thiếu, dẫn đến doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất. Vì vậy, đã có một số doanh nghiệp tìm cách "lách luật" để nhập khẩu trái phép các loại phế liệu không đủ điều kiện, quy chuẩn kỹ thuật về BVMT đối với PLNK làm NLSX vào Việt Nam, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về BVMT đối với PLNK làm NLSX, Bộ TN&MT đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các cơ quan quản lý tại địa phương để tập trung hoàn thiện, bổ sung và xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT trong NKPL theo hướng quy định chặt chẽ các điều kiện BVMT đối với các cơ sở sử dụng PLNK làm NLSX; không cấp phép cho các cơ sở NKPL về chỉ để sơ chế, xử lý và bán lại nguyên liệu. Đồng thời, rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với PLNK làm NLSX nhằm quản lý chặt chẽ chất lượng, chủng loại PLNK. Đặc biệt, Bộ TN&MT đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm NLSX (Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg).

Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg được xây dựng trên cơ sở đảm bảo một số mục tiêu, nguyên tắc để thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 27/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động nhập khẩu và sử dụng PLNK làm NLSX, cũng như các quy định về BVMT, bảo đảm tính đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; chủ động phòng ngừa từ xa, kiểm soát chủng loại, chất lượng PLNK và yêu cầu trong công tác BVMT; phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế trong hoạt động NKPL làm NLSX, cũng như điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm NLSX đã đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí như: Loại bỏ các loại phế liệu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong NKPL (đặc biệt là phế liệu thu hồi từ rác thải sinh hoạt, nông nghiệp...); không nhập khẩu các loại phế liệu có hiệu quả tái chế thấp (nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình sử dụng làm NLSX); hạn chế các loại phế liệu ít có nhu cầu nhập khẩu, thậm chí không nhập khẩu trong những năm qua; hạn chế và tiến tới dừng nhập khẩu các loại phế liệu mà nguồn nguyên liệu trong nước có khả năng đáp ứng đủ trong thời gian tới.

Tại Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm NLSX, có 36 loại phế liệu được phép nhập khẩu vào Việt Nam. Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg được điều chỉnh chỉ bao gồm 23 loại, trong đó các loại phế liệu được phép nhập khẩu kế thừa từ Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg. Tuy nhiên, Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg đã bãi bỏ một số loại phế liệu được phép nhập khẩu làm NLSX như: Thạch cao (mã HS: 2520.10.00); các

▲ *Phế liệu và mẩu vụn của nhựa từ Polyme Styren không được phép nhập khẩu làm NLSX*

nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự (mã HS: 3818.00.00); phế liệu và mẩu vụn của nhựa từ Polyme Styren (PS): dạng xốp, không cứng (mã HS: 3915.20.10); phế liệu và mẩu vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): dạng xốp, không cứng (mã HS: 3915.30.10)... Việc điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu nhằm loại bỏ một số loại phế liệu không có nhu cầu nhập khẩu, tăng cường công tác BVMT đối với hoạt động NKPL, tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước và thúc đẩy quá trình chuyển đổi công nghệ của các cơ sở sản xuất, tái chế.

Ngoài ra, Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg cũng quy định lộ trình đối với một số loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm NLSX đến hết ngày 31/12/2021, bao gồm: Giấy loại, hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa); Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại (mã HS 4707.90.00); Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt, hoặc thép (xỉ hạt lò cao gồm: xỉ hạt nhỏ, xỉ cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép) (mã HS 2618.00.00). Việc áp dụng lộ trình cũng sẽ tạo điều kiện cho một số doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị và nâng cao năng lực nhằm đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị để tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước và giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong quá trình nhập khẩu, sử dụng những loại phế liệu này.

Bên cạnh đó, Quyết định cũng đã có điều khoản chuyển tiếp (Điều 3), trong đó nêu rõ các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong NKPL làm NLSX do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật sẽ được tiếp tục nhập khẩu cho đến khi Giấy xác nhận hết hiệu lực (bao gồm các loại PLNK theo Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg). Quy định này nhằm giảm tác động của việc điều chỉnh Danh mục PLNK tới hoạt động của các cơ sở sử dụng phế liệu làm NLSX đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong NKPL làm NLSX và đang thực hiện việc NKPL theo quy định tại Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg.

Có thể nói, việc ban hành Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg đã góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý trong công tác BVMT đối với PLNK làm NLSX, hạn chế tối đa việc nhập khẩu các phế liệu không đáp ứng điều kiện, quy chuẩn, tiêu chuẩn về BVMT vào Việt Nam. Đồng thời, góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi, thay thế các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, điều chỉnh nhu cầu nguyên liệu, tăng cường sử dụng nguồn phế liệu nội địa và thúc đẩy ngành công nghiệp tái chế phế liệu trong nước■

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIAO NỘP DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Thực hiện Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT ngày 30/10/2013 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định về việc giao nộp, thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu môi trường, ngày 3/8/2020, Tổng cục Môi trường đã có văn bản số 2435/TCMT-TTDL gửi các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện công tác giao nộp dữ liệu môi trường.

Theo đó, Tổng cục Môi trường đề nghị các tổ chức, cá nhân trực thuộc Bộ thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực môi trường có sử dụng nguồn vốn ngân sách sự nghiệp môi trường, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học và công nghệ (hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước), trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày nghiệm thu, hoàn thành nhiệm vụ có trách nhiệm giao nộp một bộ dữ liệu môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT dạng giấy và dạng số cho cơ quan quản lý dữ liệu môi trường theo quy định là Trung tâm Thông tin và Dữ liệu môi trường để lưu trữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu môi trường theo quy định, thực hiện Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT.

Hồ sơ nộp dữ liệu môi trường gồm: Các loại dữ liệu môi trường giao nộp là bản chính tài liệu và là sản phẩm cuối cùng của dự án, nhiệm vụ, đề tài (có xác nhận chính thức); Báo cáo tóm tắt về dữ liệu môi trường giao nộp theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT; Bản sao Hồ sơ nghiệm thu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); Bảng thống kê Danh mục dữ liệu môi trường giao nộp theo mẫu quy định tại Phụ lục 02 Thông tư số 34/2013/TT-BTNMT.

BÙI HẰNG

Tăng cường hoạt động quản lý sinh vật biến đổi gen trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Ngày 2/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen. Nghị định số 118/2020/NĐ-CP được ban hành trên cơ sở kế thừa các nội dung của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP, đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và phù hợp với thực tiễn hoạt động quản lý sinh vật biến đổi gen trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Thực hiện Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học mà Việt Nam là quốc gia thành viên, ngày 21/6/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen (Nghị định số 69/2010/NĐ-CP). Trải qua 10 năm triển khai thực hiện, Nghị định đã và đang phát huy hiệu quả trong việc quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen tại Việt Nam, cụ thể là có 7 sự kiện ngô biến đổi gen đã được công nhận kết quả khảo nghiệm hạn chế; 5 sự kiện ngô biến đổi gen đã được công nhận kết quả khảo nghiệm diện rộng; 5 sự kiện ngô biến đổi gen được cấp Giấy chứng nhận An toàn sinh học; 39 sự kiện ngô, đậu tương, bông, cỏ linh lăng, củ cải đường và cải dầu biến đổi gen được cấp Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, có một số quy định cần được điều chỉnh, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với thực tiễn quản lý, cụ thể:

Quy định về khảo nghiệm đánh giá rủi ro của sinh vật biến đổi gen với môi trường và đa dạng sinh học được quy định tại Chương 4 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP (từ Điều 14 đến Điều 21). Trong đó, một số nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục công nhận, thu hồi quyết định công nhận Cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy phép khảo nghiệm được Chính phủ giao cho Bộ NN&PTNT hướng dẫn chi tiết. Tuy nhiên, theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, các trình tự, thủ tục phải được quy định tại các Nghị định, do đó cần thiết phải hoàn thiện quy định về khảo nghiệm đánh giá rủi ro của sinh vật biến đổi gen với môi trường và đa dạng sinh học tại Nghị định này.

Quy định về vận chuyển quá cảnh sinh vật biến đổi gen, sản phẩm sinh vật biến đổi gen: Khoản 3 Điều 42 của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP quy định: "Trường hợp vận chuyển quá cảnh sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 của Điều này qua lãnh thổ Việt Nam mà phải bốc dỡ xuống cảng thì chủ hàng phải gửi văn bản bao gồm thông tin quy định tại Phụ lục I của Nghị định này đến Bộ TN&MT để được xem xét, cho phép. Hải quan cửa khẩu chỉ tiến hành thủ tục quá cảnh sau khi được Bộ TN&MT cho phép". Tuy nhiên, sau 10 năm kể từ khi Nghị định số 69/2010/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Bộ TN&MT chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân liên quan đến thủ tục hành chính này hoặc yêu cầu từ cơ quan hải quan. Như vậy, để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với tình hình thực tiễn, quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP cần được bãi bỏ.

Quy định về cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi: Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/1/2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT) có quy định các nội dung về thực vật biến đổi gen mang sự kiện chuyển gen đơn lẻ và thực vật biến đổi gen mang sự kiện chuyển gen tổ hợp. Việc quy định chi tiết về sự kiện chuyển gen đơn lẻ và sự kiện chuyển gen tổ hợp là phù hợp với các quy định quốc tế cũng như đảm bảo tính khoa học của việc đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro các sinh vật biến đổi gen mang các sự kiện chuyển gen. Tuy nhiên, nội dung này dẫn đến phát sinh đối tượng và thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính thuộc Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT so với quy định tại Nghị định số 69/2010/NĐ-CP và Nghị định số 108/2011/NĐ-CP ngày 30/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP. Do đó, dẫn đến vướng mắc trong quá trình triển khai thực tế.

Về quy định cấp lại các Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm, Giấy phép khảo nghiệm, Giấy chứng nhận an

▲ *Khu vực trồng khảo nghiệm so sánh giống cây trồng biến đổi gen với giống nền tại xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ*

toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi: Qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị định số 69/2010/NĐ-CP, trên thực tiễn phát sinh trường hợp các tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và Giấy xác nhận nêu trên đã thay đổi chủ sở hữu, dẫn đến thay đổi trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý an toàn sinh học đối với các sinh vật biến đổi gen đã được cấp phép. Tuy nhiên, hiện nay quy định tại Nghị định số 69/2010/NĐ-CP chưa điều chỉnh các trường hợp này dẫn đến việc khó khăn cho các công ty mới sở hữu các sinh vật biến đổi gen đã được cấp phép trong thực thi quy định của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP. Ngoài ra, Nghị định số 69/2010/NĐ-CP chưa quy định xử lý các trường hợp các loại giấy tờ trên bị mất hoặc rách, nát nên việc quy định cấp lại các Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm, Giấy phép khảo nghiệm, Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi là cần thiết và đảm bảo quyền lợi của các chủ thể liên quan.

Trên cơ sở đó, Nghị định số 118/2020/NĐ-CP được ban hành nhằm sửa đổi, bổ sung quy định về khảo nghiệm đánh giá rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học; Sửa đổi quy định vận chuyển quá cảnh sinh vật biến đổi gen; Bổ sung quy định về sự kiện chuyển gen đơn lẻ và sự kiện chuyển gen tổ hợp cũng như quy định về tóm tắt báo cáo đánh giá rủi ro; Bổ sung quy định về cấp lại Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm, Giấy phép khảo nghiệm đánh giá rủi ro sinh vật biến đổi gen, Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.

MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2020/NĐ-CP

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận, thu hồi quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen: Bộ NN&PTNT công nhận, thu hồi quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; Tổ chức đăng ký công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen là các đơn vị sự nghiệp công lập. Tổ chức đăng ký công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen phải nộp 1 bộ hồ sơ tới Bộ NN&PTNT theo một trong các cách sau: Nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng. Hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen theo Mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Thuyết minh về năng lực của cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen theo Mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ NN&PTNT thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký về việc chấp nhận hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ NN&PTNT tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen.

Bộ NN&PTNT thành lập Hội đồng khảo nghiệm đánh giá rủi ro sinh vật biến đổi gen theo quy định tại Điều 17a Nghị định số 118/2020/NĐ-CP. Kết quả thẩm định của Hội đồng là căn cứ để Bộ NN&PTNT xem xét quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Bộ NN&PTNT xem xét quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Trường hợp không công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật

biến đổi gen thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức đăng ký biết.

Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Bộ TN&MT kiểm tra hoạt động của cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Trường hợp vi phạm một trong các yêu cầu quy định tại Điều 16 của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP, Bộ NN&PTNT xem xét thu hồi quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định công nhận hoặc thu hồi quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, Bộ NN&PTNT gửi 1 bản chính quyết định đến Bộ TN&MT và công bố quyết định trên trang thông tin điện tử của Bộ NN&PTNT.

Tổ chức và hoạt động của Hội đồng khảo nghiệm đánh giá rủi ro sinh vật biến đổi gen: Bộ NN&PTNT quyết định thành lập Hội đồng khảo nghiệm đánh giá rủi ro sinh vật biến đổi gen. Hội đồng khảo nghiệm đánh giá rúi ro sinh vật biến đổi gen có trách nhiệm: Thẩm định hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen và tư vấn cho Bộ NN&PTNT xem xét quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; Thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm, đánh giá kết quả khảo nghiệm và tư vấn cho Bộ NN&PTNT xem xét cấp Giấy phép khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm.

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về tính khoa học, tính chính xác đối với những ý kiến nhận xét, đánh giá độc lập và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng. Phiên họp Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên, dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng (trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt). Cơ quan thường trực thẩm định tổ chức các phiên họp Hội đồng đối với mỗi hồ sơ, ghi biên bản nội dung từng phiên họp. Phiên họp đầu tiên, chủ trì phiên họp phân công 01 Thư ký hội đồng và 2 Ủy viên phản biện. Trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể kiến nghị bổ sung từ 2 đến 3 nhà khoa học có kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan là phản biện độc lập đối với hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể yêu cầu cơ quan thường trực thẩm định mời đại diện tổ chức đăng ký tham dự phiên họp để cung cấp bổ sung thông tin, trả lời câu hỏi của các thành viên Hội đồng hoặc ý kiến của công chúng. Trên cơ sở biên bản các phiên họp, Thư ký Hội đồng hoàn thiện báo cáo đánh giá hồ sơ và ý kiến kết luận của Hội đồng để báo cáo Bộ NN&PTNT.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen: Bộ NN&PTNT cấp, thu hồi Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Tổ chức đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen nộp 1 bộ hồ sơ tới Bộ NN&PTNT. Hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen theo Mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 118/2020/NĐ-CP; Thuyết minh đăng ký khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen áp dụng theo Mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 118/2020/NĐ-CP; Bản chụp Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; Trường hợp sinh vật biến đổi gen nhập khẩu để khảo nghiệm đánh giá rủi ro thì phải có tài liệu chứng minh sinh vật biến đổi gen đó đã được các quốc gia trên thế giới cho phép sử dụng để phóng thích vào môi trường. Trường hợp sinh vật biến đổi gen được tạo ra trong nước thì phải có tài liệu chứng minh sinh vật biến đổi gen đó là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ NN&PTNT thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký về việc chấp nhận hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày đối với hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm hạn chế và 45 ngày đối với hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm diện rộng, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ NN&PTNT tổ chức Hội đồng khảo nghiệm đánh giá rủi ro sinh vật biến đổi gen thẩm định hồ sơ. Kết quả thẩm định của Hội đồng khảo nghiệm đánh giá rủi ro sinh vật biến đổi gen là căn cứ để Bộ NN&PTNT xem xét cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Bộ NN&PTNT xem xét cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen. Trường hợp từ chối cấp, Bộ NN&PTNT thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký, đồng thời nêu rõ lý do. Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Bộ TN&MT kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu của Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen.

Bộ NN&PTNT xem xét thu hồi Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen khi tổ chức được cấp Giấy phép khảo nghiệm vi phạm một trong các trường hợp: Cung cấp sai thông tin về tên của sinh vật biến đổi gen; Tiến hành khảo nghiệm sai thời gian, địa điểm và quy mô khảo nghiệm mà chưa được sự đồng ý của Bộ NN&PTNT; Không tuân thủ Thuyết minh đăng ký khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen.

Nhìn chung, Nghị định số 118/2020/NĐ-CP được ban hành đã góp phần quan trọng trong việc triển khai kiểm soát rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen tại Việt Nam, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật và tương thích với các quy định của Nghị định thư Cartagena■

NGUYỄN HẰNG

Chỉ thị số 10/CT-BGTVT về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trong hoạt động giao thông vận tải

Trong bối cảnh ô nhiễm nhựa đang trở thành một trong những thách thức lớn nhất mà các quốc gia đang phải đối mặt, mới đây Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 33/CTT-TTg về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa. Nhằm cụ thể hóa và triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được Thủ tướng Chính phủ giao, ngày 7/10/2020, Bộ Giao thông vận tải (GTVT) đã ban hành Chỉ thị số 10/CT-BGTVT về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trong hoạt động GTVT.

Theo đó, Bộ GTVT yêu cầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc: Chủ động, gương mẫu, tích cực và đi đầu trong việc giảm thiểu chất thải nhựa; hạn chế tối đa việc sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần (bao gồm túi ni-lông khó phân hủy, chai lọ nhựa, ống hút, hộp xốp đựng thực phẩm, cốc và bộ đồ ăn,...); không sử dụng băng rôn, khẩu hiệu, chai, cốc, ống hút, bát, đũa nhựa,... dùng một lần tại công sở, trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp và ngày lễ, ngày kỷ niệm cũng như các sự kiện khác; ưu tiên lựa chọn các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường; Tiên phong, gương mẫu thực hiện phân loại rác thải tại nguồn ngay tại công sở, bố trí thùng rác để phân loại rác thải tại các cơ quan, đơn vị; chất thải nhựa và các chất thải khác có thể tái chế không được để lẫn với chất thải hữu cơ; khuyến khích xây dựng và thực hiện các mô hình kiểu mẫu để làm cơ sở nhân rộng cho các cơ quan, đơn vị trong lĩnh vực và địa bàn quản lý; Thực hiện tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị về phân loại, thu gom, giảm thiểu chất thải nhựa; phối hợp các tổ chức, cá nhân có liên quan vận động người dân hạn chế hoặc không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần để bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, Chỉ thị còn giao các nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 như: Phổ biến tới các chủ tàu biển, doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển các yêu cầu về kiểm soát rác thải nhựa và quy định về thu gom, xử lý chất thải từ tàu thuyền; tăng cường xử lý thường xuyên và đột xuất các trường hợp tàu thuyền vi phạm về xả thải chất thải trên biển theo thẩm quyền; theo dõi, cập nhật và kịp thời phổ biến các quy định về quản lý rác thải nhựa và vi nhựa đại dương của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) tới các cơ quan, đơn vị liên quan...

Các doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển; cảng, bến thủy nội địa, thực hiện nghiêm quy định về thu gom, chuyển giao, xử lý chất thải từ hoạt động khai thác cảng, bến và từ tàu biển, phương tiện thủy nội địa ra, vào, neo đậu tại cảng, bến; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý rác thải nhựa tại cảng theo quy định; bố trí thiết bị lưu chứa và điểm tập kết rác thải nhựa phù hợp, an toàn, thuận lợi; chủ động thực hiện phân loại rác thải nhựa tại nguồn.

Chủ tàu biển, chủ phương tiện thủy nội địa, bảo đảm trang thiết bị và tổ chức quản lý rác thải phát sinh trong hoạt động của phương tiện phù hợp với quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; chủ động áp dụng các biện pháp quản lý, giảm thiểu, tái sử dụng rác thải nhựa trong khai thác vận hành phương tiện.

Cơ quan, đơn vị cần chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và truyền thông hướng tới mục tiêu thay đổi hành vi, thói quen ứng xử, sử dụng sản phẩm nhựa một lần, xả rác thải nhựa ra môi trường cho đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động trong; tổ chức triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nhằm tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa trong ngành GTVT; điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải nhựa phát sinh từ hoạt động GTVT; xây dựng mô hình thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý rác thải nhựa và biện pháp quản lý, giảm thiểu, tái sử dụng rác thải nhựa trong hoạt động GTVT; tham mưu tổ chức xây dựng quy định về thu gom, xử lý rác thải nhựa trong các lĩnh vực chuyên ngành GTVT phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

HỒNG DƯƠNG

● Định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Ngày 2/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 140/NQ-CP Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, Nghị quyết đề ra mục tiêu tổng quát: Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần BVMT sinh thái...

Để thực hiện mục tiêu trên, Chương trình đề ra các giải pháp: Phát triển các nguồn cung năng lượng sơ cấp theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hóa, bảo đảm tính hiệu quả, tin cậy và bền vững; phát triển nhanh và bền vững ngành điện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; cơ cấu lại các ngành và khu vực tiêu thụ năng lượng song song với thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả; phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, kết nối khu vực; nâng cao nội lực ngành công nghiệp chế tạo, dịch vụ phục vụ ngành năng lượng; Xây dựng và triển khai Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng giai đoạn 2021 - 2030; đẩy mạnh hợp tác quốc tế; tích cực, chủ động xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài; thực thi chính sách BVMT ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

CHÍ VIỄN

● Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh

Ngày 17/9/2020, Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

Theo Thông tư, định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (quy hoạch tổng hợp lưu vực sông) áp dụng cho các nội dung: Lập nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông; Lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông. Theo đó, mỗi nội dung sẽ bao gồm 4 nhóm định mức cụ thể liên quan về Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức dụng cụ, định mức vật liệu. Đối tượng áp dụng là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3/11/2020 và thay thế Thông tư số 15/2017/TT-BTNMT ngày 21/7/2017 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước.

MAI HƯƠNG

● Quy định quản lý nhiên liệu tiêu thụ và phát thải khí CO_2 từ tàu bay trong hoạt động hàng không dân dụng

Ngày 28/9/2020, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư số 22/2020/TT-BGTVT về việc quy định quản lý nhiên liệu tiêu thụ và phát thải khí CO_2 từ tàu bay trong hoạt động hàng không dân dụng.

Theo đó, người khai thác tàu bay có lượng phát khí thải CO_2 hàng năm lớn hơn 50.000 tấn lựa chọn 1 trong 5 phương pháp giám sát nhiên liệu tiêu thụ và theo dõi, ghi lại lượng nhiên liệu tiêu thụ hàng năm của các chuyến bay quốc tế theo phương pháp đã lựa chọn. Người khai thác tàu bay có lượng phát khí CO_2 hàng năm nhỏ hơn 50.000 tấn hoặc tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa đến 5.700 kg có thể sử dụng phương pháp giám sát nhiên liệu tiêu thụ hoặc sử dụng công cụ báo cáo và ước tính phát thải (CERT) của Mã định danh Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

Về yêu cầu đối với Báo cáo phát thải của người khai thác tàu bay được gửi Cục Hàng không Việt Nam trước ngày 1/3 hàng năm để tổng hợp cơ sở dữ liệu về nhiên liệu tiêu thụ, phát thải CO_2 trong hàng không dân dụng Việt Nam. Báo cáo phát thải từ các chuyến bay quốc tế của người khai thác tàu bay có lượng phát thải khí CO_2 hàng năm lớn hơn 10.000 tấn từ tàu bay có tải trọng cất cánh tối đa lớn hơn 5.700 kg phải được xác minh theo hướng dẫn của Phụ ước 16 Tập 4; gửi Cục Hàng không Việt Nam trước ngày 31/5 hàng năm. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm rà soát Báo cáo phát thải và Báo cáo xác minh theo hướng dẫn của Phụ ước 16 Tập 4.

SƠN TÙNG

Đề xuất lộ trình thực hiện BAT tại Việt Nam

LÊ MINH ĐỨC
Hiệp hội Công nghiệp Môi trường Việt Nam
NGUYỄN THỊ HỒNG LAM
Viện Khoa học Môi trường, Tổng cục Môi trường

LTS: Hiện nay, Bộ TN&MT đang trong quá trình hoàn thiện Dự án Luật BVMT (sửa đổi). Một trong những nội dung mới được đưa vào Dự thảo Luật, tại Điều 106 là áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT). Đây là cách tiếp cận mới trong chính sách phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm dựa trên công nghệ. Nhằm đề xuất cách thức thực hiện BAT tại Việt Nam, tại số báo trước, nhóm tác giả đã đưa ra ba kịch bản lựa chọn tiếp cận BAT: Kịch bản thấp - kịch bản cơ sở; Kịch bản trung bình - kịch bản cơ sở kết hợp danh mục BAT quốc tế và Kịch bản cao - kịch bản cơ sở kết hợp danh mục BAT quốc tế và nguồn mới. Trong số này, nhóm tác giả tiếp tục giới thiệu một số đề xuất về lộ trình thực hiện BAT tại Việt Nam.

Hiện nay, trình độ khoa học công nghệ của Việt Nam còn có khoảng cách khá xa so với các quốc gia phát triển trên thế giới. Do vậy, nếu Việt Nam áp dụng kịch bản cơ sở, phổ biến các giá trị công nghệ thấp của Việt Nam đang có sẽ không thúc đẩy được sự phát triển, đưa các tiêu chuẩn quốc gia tiếp cận gần với trình độ phát triển trên thế giới. Kịch bản trung bình với việc bổ sung tiêu chuẩn BAT quốc tế cũng chưa phải là kịch bản hoàn hảo. Các doanh nghiệp (DN) Việt Nam, vì nhiều lý do, đang gặp khó khăn trong đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ cách đây 20 - 30 năm là thực tế phổ biến. Với thực trạng như vậy, việc áp các tiêu chuẩn cao ngay vào nhóm DN hiện hành với trình độ quản lý yếu kém, năng lực đầu tư hạn chế, sẽ khó khả thi. Kết quả của các cuộc tham vấn DN về việc áp dụng BAT bắt buộc, đã phản ánh rõ điều đó.

Kịch bản cao với việc áp dụng BAT hướng ưu tiên đến nguồn mới là sự bổ sung cần thiết và khắc phục được nhược điểm của các kịch bản trước đó. Việt Nam sẽ lựa chọn nhóm ngành có nhiều thuận lợi nhất trong việc tiếp thu áp dụng BAT để triển khai trong bước đi đầu tiên. Đó là các nguồn mới, quy mô lớn, các DN có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) hoặc tư nhân đã được đánh giá cao về tính khả thi áp dụng BAT. Trong kịch bản này, Việt Nam chấp nhận 2 cơ chế cấp phép môi trường. Các DN hiện hành sẽ vẫn thực thi cấp phép theo cách thức cũ truyền thống. Trong khi, các DN đầu tư mới, quy mô lớn sẽ yêu cầu phải có giấy phép tích hợp BAT. Các tiêu chuẩn BAT được áp dụng tham chiếu trực tiếp từ danh mục BAT quốc tế. Tài liệu hướng dẫn này cũng sẽ là nguồn tham khảo tốt cho các DN khác hướng tới sự thay đổi tự nguyện. Lựa chọn kịch bản cao cũng rút ngắn được thời gian điều tra và đưa BAT vào áp dụng, do có sẵn danh mục BAT quốc tế để tham khảo. Dự kiến thời gian thực hiện BAT là 2 năm thay vì 4 năm như cách thông thường. Từ đây, kiến nghị lựa chọn kịch bản cao, đây là kịch bản phù hợp nhất với điều kiện Việt Nam. Lộ trình các bước triển khai BAT của Việt Nam về cơ bản g như các nước đã thực hiện, nhưng là lộ trình rút gọn. Theo đó, lộ trình và các bước đi cụ thể như: Xây dựng khung luật quy định BAT; Các nghị định dưới Luật; Phân công đầu mối; Thành lập các Nhóm công tác kỹ thuật (TWGs); Lựa chọn đối tượng/ngành; Điều tra thu thập thông tin công nghệ; Đánh giá và lựa chọn BAT; Xây dựng hồ sơ tham chiếu BAT; Phê chuẩn và thực thi. Chi tiết các nội dung từng bước đi gồm:

Xây dựng khung luật quy định BAT

Việt Nam đang xây dựng Luật BVMT (sửa đổi). Kiến nghị đưa vào luật quy định về việc áp dụng BAT trong các cơ sở có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường. Trong Luật BVMT (sửa đổi), một số quy định khung liên quan đến BAT còn có: Đối tượng áp dụng BAT; cơ quan thẩm quyền phê duyệt hồ sơ tham chiếu BAT; cấp phép môi trường, giấy phép tích hợp BAT. Về đối tượng áp dụng BAT, việc áp dụng BAT phụ thuộc vào ngành lĩnh vực được lựa chọn, loại hình DN. Loại hình DN cụ thể ở đây là các DN đầu tư mới, DN FDI, DN quy mô lớn, chiếm tỷ trọng phát thải cao. Các DN trên yêu cầu phải có giấy phép tích hợp BAT.

Cơ quan thẩm quyền phê duyệt hồ sơ tham chiếu BAT (BREFs) tại Việt Nam có thể là Bộ TN&MT thay mặt cho Chính phủ hoặc cao hơn là Thủ tướng Chính phủ sẽ phê duyệt. Đây là cơ sở để đưa tiêu chuẩn vào giấy phép môi trường và có hiệu lực thực thi trong cả nước sau khi được phê chuẩn. Về cấp giấy phép môi trường, luật khung các nước quy định về giấy phép môi trường có tích hợp các giá trị giới hạn phát thải (BAT-AEL). Loại giấy phép tích hợp này được cấp cho các đối tượng tại danh mục/phụ lục của Luật hoặc Nghị định.

Trong điều kiện Việt Nam, việc quy định về cung cấp thông tin công nghệ đối với các DN được điều tra về BAT là cần thiết. Trong Luật, quy định rõ về điều kiện bảo mật, đối tượng được tiếp cận thông tin và không tiết lộ thông tin DN cho bên thứ ba. Luật cũng cần quy định rõ chính sách hỗ trợ cho các đối tượng thực thi BAT, hỗ trợ tài chính như đưa vào danh mục cấp tín dụng xanh, nghiên cứu chuyển giao công nghệ

và các cơ chế thưởng phạt khác như thuế, phí, quan trắc...

Các nghị định dưới Luật

Bên cạnh các quy định về BAT trong Luật BVMT (sửa đổi) đang xây dựng, Việt Nam cần xây dựng thêm nghị định quy định chi tiết chất ô nhiễm cần kiểm soát và các ngành có khả năng phát thải ô nhiễm tiềm tàng. Trong Hội thảo khoa học "BAT và Tham vấn hoàn thiện quy định BAT trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)" vừa được tổ chức tại Ninh Bình, nhiều chuyên gia cho rằng 17 loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại Phụ lục IIa, Nghị Định số 40/2019/NĐ-CP, là không đầy đủ cần xem xét lại. Vì vậy, Nghị định tới cần làm rõ và hoàn thiện danh mục này. Việt Nam hiện chưa có danh mục các chất ô nhiễm không khí, nước và đất như các nước. Kiến nghị trong Nghị định tới đây, bên cạnh hoàn thiện danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, còn phải bổ sung danh mục cụ thể các chất ô nhiễm.

Ngoài ra, việc xây dựng, ban hành Nghị định liên quan đến trình tự, thủ tục xác định BAT là rất cần thiết trong khung luật của Việt Nam. Trong nghị định này, nội dung cơ bản gồm quy định trình tự các bước thực hiện, xác định BAT, tiêu chí lựa chọn BAT, ra quyết định phê duyệt BREF, phân công đầu mối trách nhiệm, thành lập TWGs, phối hợp với các bên liên quan, căn cứ và tiêu chí lựa chọn đối tượng áp dụng BAT. Nghị định cần phải làm rõ các khái niệm như nguồn mới là những nguồn nào, quy mô lớn là quy mô nào, định lượng theo lượng thải hay tiêu chí khác.

Phân công đầu mối trách nhiệm

Đầu mối trách nhiệm để triển khai BAT sẽ được quy định trong Nghị định. Bộ TN&MT là đầu mối chịu trách nhiệm chung, hoặc có thể chỉ định một đầu mối thuộc Bộ. Có thể tham khảo trường hợp tại các nước như: Hàn Quốc giao cho Viện Nghiên cứu môi trường Quốc gia, hay Nga thành lập mới một cục chuyên trách BAT (Cục BAT) trực thuộc Bộ TN&MT của Nga.

Thành lập nhóm làm việc kỹ thuật (TWGs)

Nhóm làm việc kỹ thuật sẽ do đầu mối thuộc Bộ TN&MT chủ trì và phối hợp các Bộ/ngành thành lập. Cần quy định rõ trách nhiệm cho đơn vị đầu mối thành lập TWGs. Trong kịch bản Việt Nam lựa chọn sẽ có 2 nhóm TWGs. Nhóm điều tra DN trong nước/thông tin công nghệ trong nước và nhóm điều tra thông tin BAT nước ngoài.

Lựa chọn ngành/đối tượng áp dụng BAT

Việc lựa chọn ngành/đối tượng điều tra và áp dụng BAT dựa vào mức độ tác động xấu tới môi trường. Thông số quan trọng nhất là tỷ trọng phát thải của ngành/DN. Điều quan trọng là phải có tiêu chí lựa chọn. Kịch bản lựa chọn của Việt nam hướng đến các nguồn mới. Để thực hiện được dễ dàng, việc có thể dự báo được tiêu chí nguồn mới cần được xác định rõ trong Luật hoặc nghị định. Danh mục ngành ô nhiễm và các chất ô nhiễm cần công bố ngay trong Nghị định để định hướng BAT và lựa chọn đối tượng áp dụng BAT.

Điều tra thông tin và lựa chọn BAT

Có hai hướng điều tra: Điều tra thông tin công nghệ trong nước và danh mục BAT nước ngoài. Các điều tra trong nước chủ yếu để đánh giá trình độ công nghệ, mức độ phát thải của từng loại hình công nghiệp, không phải để áp dụng BAT. Điều tra danh mục nước ngoài để xây dựng Hồ sơ tham chiếu BAT (BREF). Hồ sơ sẽ là cơ sở để tích hợp giấy phép. Các đầu tư mới sẽ phải có giấy phép này trước khi xây dựng. Điều tra cũng được phân theo ngành, quy mô và giới hạn điều tra do TWG quyết định.

Xây dựng hồ sơ tham chiếu BAT

TWG sẽ thành lập Hồ sơ tham chiếu BAT (danh mục BAT nước ngoài). Trình tự và thủ tục xác định/kết luận BAT có thể tham khảo hướng dẫn của EU gồm các bước: Họp khởi động của TWGs; Đưa ra Dự thảo kết luận để lấy ý kiến; Cuộc họp kết luận của TWG; Kết luận BAT cuối cùng; Diễn đàn trao đổi; Hội đồng quốc gia bỏ phiếu biểu quyết; Đưa ra Quyết định cuối cùng về lựa chọn BAT. Kết luận cuối cùng về BAT sẽ được đưa vào BREF. Các giá trị BAT-AEL sẽ được tích hợp vào giấy phép theo ngành. Các nguồn mới thay vì nhận được giấy phép như trước, thể hiện nồng độ ô nhiễm và tải lượng phát thải, nay sẽ thay thế bằng giấy phép như vậy nhưng có tích hợp các giá trị BAT-AEL.

Phê chuẩn và thực thi

Theo kinh nghiệm quốc tế, các nước phải trình BREF lên Chính phủ để phê duyệt trước khi áp dụng. Việt Nam có thể ủy quyền Bộ TN&MT thông qua BREF và các thông số BAT-AEL (BAT đi cùng với giới hạn phát thải). Luật BVMT (sửa đổi) cần định rõ cơ quan cao nhất phê duyệt hồ sơ này. Theo quy định, không chậm hơn 6 tháng sau khi phê duyệt, BAT chính thức có hiệu lực thi hành. Việc điều tra thông tin trong nước không ảnh hưởng đến quá trình xác định BAT và lập BREF.

Do Việt Nam thực hiện quy trình rút gọn xác định BAT, tham chiếu trực tiếp các danh mục BAT của nước ngoài nên có thể rút ngắn thời gian điều tra so với lộ trình mà các nước đang áp dụng. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, việc sớm thực hiện BAT sẽ tạo ra cơ hội thuận lợi để Việt Nam nhanh chóng rút ngắn khoảng cách so với các nước phát triển trên thế giới■

Áp dụng công cụ đặt cọc - hoàn trả trong quản lý chất thải

PGS.TS LÊ THU HOA
Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu và Đô thị
Đại học Kinh tế Quốc dân

Đặt cọc - hoàn trả (Deposit - Refund) là một loại công cụ kinh tế áp dụng trong quản lý môi trường. Theo đó, các tổ chức, cá nhân tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa có khả năng gây ô nhiễm hoặc tác động xấu đến môi trường phải trả thêm một khoản tiền (đặt cọc) khi mua hàng và sẽ được nhận lại khoản tiền đó (hoàn trả) sau khi tiêu dùng và mang bao bì đóng gói sản phẩm hoặc phần còn lại của sản phẩm "trả lại" cho các đơn vị thu gom tại những địa điểm quy định để tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý theo cách an toàn đối với môi trường. Bên cạnh việc hoàn lại tiền cho những người tiêu dùng khi trả lại sản phẩm cho các trung tâm thu gom tái chế "hạ nguồn", thời gian gần đây nhiều chương trình đặt cọc - hoàn trả lại có những cải tiến theo hướng liên quan đến sản xuất, hay "thượng nguồn". Tức là, dùng tiền đặt cọc để tài trợ người thu gom vật liệu để giao cho nơi xử lý, tái chế hoặc tài trợ chính người tái chế khi họ biến vật liệu thu thập được thành vật liệu thứ cấp có thể sử dụng được để sản xuất ra sản phẩm mới.

Phạm vi áp dụng các hệ thống đặt cọc - hoàn trả có thể bao gồm: (i) các sản phẩm mà khi sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường nhưng có thể xử lý tái sử dụng hoặc tái chế; (ii) các sản phẩm tạo lượng chất thải lớn, đòi hỏi các bãi chứa có quy mô lớn và tốn nhiều chi phí tiêu huỷ; (iii) các sản phẩm chứa chất độc hại, gây khó khăn đặc biệt cho việc xử lý; nếu tiêu huỷ không đúng cách sẽ gây nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và sức khỏe con người.

Các quốc gia thuộc tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã áp dụng khá thành công hệ thống đặt cọc - hoàn trả đối với các sản phẩm đồ uống, bia, rượu (đựng trong vỏ chai nhựa hoặc thuỷ tinh), mang lại hiệu quả cao cho việc thu gom các chất thải. Các nước này thậm chí đã và đang mở rộng việc áp dụng hệ thống đặt cọc - hoàn trả sang các lĩnh vực khác như vỏ tàu, ô tô cũ, dầu nhớt, ắc quy có chứa chì, thủy ngân, cadimi; vỏ chai đựng thuốc trừ sâu, các đồ điện gia dụng như máy thu hình, tủ lạnh, điều hòa không khí...

Tại khu vực Đông Á, Hàn Quốc, Đài Loan cũng đã có thành công nhất định trong việc áp dụng hệ thống đặt cọc - hoàn trả đối với vỏ lon, vỏ chai nhựa, thuỷ tinh, sắt, thép, nhôm phế liệu, ắc quy, săm lốp, dầu nhớt, giấy loại,...

ĐẶT CỌC - HOÀN TRẢ VỚI VỎ LON/CHAI

Hệ thống đặt cọc - hoàn trả đối với các loại vỏ lon/chai đựng đồ uống được áp dụng sớm nhất và khá phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tại Mỹ, hệ thống 'hóa đơn chai' này ban đầu được áp dụng để hạn chế việc xả rác. Sau đó đã được áp dụng ở hàng chục tiểu bang và mở rộng sang các loại bao bì và sản phẩm khác.

Oregon là bang đầu tiên ở Mỹ đã thông qua Luật đặt cọc vỏ lon/chai vào năm 1971. Luật áp dụng một khoản đặt cọc đối với tất cả các lon/chai bia và nước ngọt, khoản tiền này được hoàn lại khi người dùng trả lại các vỏ lon/chai để tái chế. Tính đến giữa năm 2011, mười một chương trình được áp dụng ở 10 bang và nhiều tỉnh. Hầu hết các bang áp dụng tiền đặt cọc - hoàn trả ở mức 5 cent cho mỗi lon/chai nhỏ hơn 24 ounce và 10 cent cho các lon/chai lớn hơn. Ở tất cả các bang ngoại trừ California, mức đặt cọc này vẫn giữ nguyên trong những năm qua, không có sự gia tăng do lạm phát. Cơ chế đặt cọc - hoàn trả căn cứ vào "hóa đơn chai" truyền thống hoạt động thông qua các nhà phân phối và bán lẻ, trong đó các nhà bán lẻ đóng vai trò là người trung gian. Cụ thể, các nhà bán lẻ trả cho nhà phân phối một khoản tiền đặt cọc cho mỗi lon/chai được mua; các nhà bán lẻ sau đó thu các khoản tiền đặt cọc từ người tiêu dùng mua đồ uống. Khi người tiêu dùng trả lại một lon/chai để tái chế, nhà bán lẻ sẽ hoàn lại tiền đặt cọc và khấu trừ số tiền đó từ nhà phân phối. Do không phải tất cả các lon/chai đều được trả lại, một số khoản tiền đặt cọc chưa hoàn lại vẫn còn trong hệ thống và các nhà bán lẻ hay nhà phân phối sẽ được hưởng. Riêng ở Michigan và Massachusetts, khoản tiền này được nộp lại cho chính quyền bang.

Các chương trình đặt cọc - hoàn trả ở California và Hawaii hoạt động hơi khác. Các nhà bán lẻ vẫn thu tiền đặt cọc từ người tiêu dùng và chuyển khoản tiền đó cho nhà phân phối. Đến lượt mình, các nhà phân phối trả tiền đặt cọc cho chính quyền bang. Hệ thống này tránh được việc chuyển tiền hoàn lại và vỏ lon/chai giữa các nhà bán lẻ và nhà phân phối. Người tiêu dùng có thể trả lại vỏ lon/chai tại nhiều địa điểm khác nhau và nhận tiền hoàn lại trực tiếp từ chương trình do nhà nước quản lý. Như vậy, tất cả các

khoản tiền đặt cọc không có người nhận lại vẫn thuộc về ngân sách nhà nước.

Một số nghiên cứu gần đây dựa trên kết quả khảo sát quốc gia về các hộ gia đình của Mỹ cho thấy chương trình đặt cọc - hoàn trả có tác động lớn đến việc tái chế chai nước nhựa trong gia đình. Tại các bang có quy định trả tiền đặt cọc đối với chai nước nhựa, 87% số người trả lời khảo sát cho biết họ đã tái chế 80% hoặc nhiều hơn số chai mà họ sử dụng. Ở các bang không có hệ thống đặt cọc - hoàn trả, tỷ lệ tái chế là 53%. Nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng công cụ kinh tế này chi phối tác động của các chuẩn mực xã hội đối với việc tái chế.

ĐẶT CỌC - HOÀN TRẢ VỚI CÁC LOẠI PIN

Bốn mươi bốn tiểu bang ở Hoa Kỳ áp dụng một số chương trình đặt cọc - hoàn trả đối với pin axit-chì. Nhiều tiểu bang đã sử dụng luật mẫu do Hội đồng Pin quốc tế (BCI) phát triển, khuyến nghị các nhà bán lẻ tính phí (đặt cọc) 10 đô la đối với tất cả các loại pin; khoản phí được trả lại nếu khách hàng mang pin đã sử dụng nộp lại để tái chế trong vòng 30 - 45 ngày kể từ ngày mua. Theo Chỉ số chu kì kinh tế (BCI), do chì trong pin rất có giá trị nên ngay cả khi không có hệ thống đặt cọc - hoàn trả, sản phẩm này vẫn có tỷ lệ tái chế cao tới 86%. Tuy vậy, việc thải bỏ chì bừa bãi có thể gây ra các vấn đề môi trường nghiêm trọng, vì vậy vẫn cần đến sự can thiệp của Chính phủ. Với việc áp dụng rộng rãi hệ thống đặt cọc - hoàn trả, tỷ lệ tái chế đối với pin axit - chì đã tăng lên 97%. Hơn nữa, nhựa trong pin hiện cũng được tái chế với tỷ lệ khá cao - từ 60% đến 80%, theo BCI.

ĐẶT CỌC - HOÀN TRẢ VỚI CÁC LOẠI LỐP XE

Việc vứt bỏ bừa bãi lốp xe hỏng, hay vứt lốp xe nguyên chiếc tại các bãi chôn lấp có thể gây ra vấn đề môi trường nghiêm trọng. Các đống lốp xe phế liệu có thể bắt lửa và cháy trong thời gian dài - đôi khi tới hàng năm. Các đống lốp xe này cũng là nơi sinh sản của muỗi và đã được chứng minh có thể làm rò rỉ các hóa chất độc hại vào nước ngầm. Để gây quỹ nhằm thúc đẩy tái chế và thải bỏ hợp lý, hầu hết các bang ở Mỹ hiện đều tính phí đặt cọc khi mua lốp xe. Mức đặt cọc thường dao động từ 0,5 đến 2 đô la đối với lốp xe khách và từ 3 đến 5 đô la đối với lốp xe tải nặng. Các khoản đặt cọc này thường không được hoàn lại cho người tiêu dùng như trong các chương trình đặt cọc lon/chai và ắc quy axit-chì. Tiền thu từ khoản đặt cọc được sử dụng để trợ cấp cho các cơ sở thực sự tái chế lốp xe phế liệu hoặc bán các sản phẩm làm từ lốp xe phế liệu. Phương pháp đặt cọc - hoàn trả "thượng nguồn" này có một số ưu điểm so với hệ thống bán lẻ "hạ nguồn" truyền thống, tránh được các chi phí giao dịch và hành chính liên quan đến việc thu gom và phân loại rác tái chế sau tiêu thụ. Ngoài ra, việc hoàn trả tiền cho người chế biến thay vì người tiêu dùng đồng nghĩa với việc ít giao dịch hơn, điều này cũng làm giảm chi phí quản lý. Việc khuyến khích chế biến hơn là thu gom có thể giúp tránh các trường hợp vật liệu được thu gom để tái chế nhưng không thực sự được tái chế. Các cơ sở tái chế chỉ được trả trợ cấp (hoàn trả) khi họ mua nguyên liệu để tái chế và bán để sử dụng làm đầu vào sản xuất sản phẩm mới.

ĐẶT CỌC - HOÀN TRẢ VỚI DẦU MÁY ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Canada có một chương trình quốc gia tái chế dầu đã qua sử dụng theo mô hình "thượng nguồn". Chương trình được thực hiện ở các tỉnh bởi một Hiệp hội ngành công nghiệp dầu mỏ (không phải bởi Chính phủ). Chương trình bắt đầu ở các tỉnh Alberta, Manitoba và Saskatchewan của Tây Canada nhưng hiện đã phổ biến ở hầu hết các

tỉnh, dựa vào một khoản phí - được gọi là 'phí xử lý môi trường' - được thanh toán bởi tất cả các nhà cung cấp bán buôn dầu động cơ, thiết bị lọc và thùng chứa dầu. Khoản thu phí đặt cọc được sử dụng để trả "khuyến khích hoàn trả" cho những người thu gom và vận chuyển dầu đã qua sử dụng tới các cơ sở chế biến được chính phủ phê duyệt. Điều thú vị là, mặc dù khoản tiền được hoàn trả cho những người thu gom và vận chuyển được ủy quyền, nhưng những người thải bỏ dầu đã qua sử dụng cũng đã được hưởng lợi: những người thu gom ở Alberta đã trả cho các nhà phát điện tới 37% "khuyến khích hoàn trả" cho việc thu dầu đã qua sử dụng và 35% cho các thiết bị lọc dầu. Chương trình của Canađa đã đạt tỷ lệ tái chế khá cao ở các tỉnh khác nhau, từ 77% đến 91% dầu đã qua sử dụng. Các thùng chứa và thiết bị lọc dầu trước đây không hề được tái chế, nay đạt tỷ lệ tái chế lần lượt từ 50% đến 88% và 77% đến 91%.

California (Mỹ) cũng có một chương trình tương tự Canađa đối với dầu đã qua sử dụng. Đạo luật Tăng cường tái chế dầu của California yêu cầu các nhà sản xuất phải trả 0,27 đô la cho mỗi gallon dầu máy được bán tại tiểu bang. Phí này được hoàn lại cho những người thu gom được chứng nhận, bao gồm những người thu gom lề đường và cơ sở phát điện công nghiệp với mức 0,40 đô la cho mỗi gallon thu gom lề đường; máy phát điện công nghiệp nhận được 0,16 đô la/ gallon. Bắt đầu từ năm 2013, các nhà tái chế cũng nhận được ưu đãi là 0,02 đô la/ gallon dầu bôi trơn được sản xuất từ dầu đã qua sử dụng được thu gom ở California. Hệ thống đặt cọc - hoàn trả "thượng nguồn" này cũng tạo ra tỷ lệ tái chế tương đối cao. Năm 2007, sản lượng dầu bôi trơn tái chế bằng 58,9% sản lượng bán ra trong năm đó; chiếm khoảng 35% lượng dầu được đốt cháy trong quá trình sử dụng, có nghĩa là tỷ lệ tái chế khoảng 90%.

ĐẶT CỌC - HOÀN TRẢ VỚI SẢN PHẨM ĐIỆN DÂN DỤNG

Việc tái chế các sản phẩm điện tử như máy tính, ti vi, điện thoại di động và các mặt hàng điện tử khác, những thứ đang chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong dòng chất thải, rất khó khăn và tốn kém. Cách tiếp cận được nhiều nước châu Âu áp dụng để giải quyết vấn đề là "thu hồi lại sản phẩm", hay còn gọi là "trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất" (EPR). Các chương trình này yêu cầu các nhà sản xuất thu lại sản phẩm từ người tiêu dùng ở giai đoạn cuối của vòng đời sản phẩm và đảm bảo rằng một phần xác định của vật liệu trong sản phẩm được tái chế. Năm 2003 bang California (Mỹ) đã thông qua "Đạo luật tái chế chất thải điện tử năm 2003: Hệ thống thanh toán chất thải điện tử được bảo hiểm (SB 20/SB 50)", cho phép đánh giá "phí tái chế chất thải" đối với việc bán lẻ thiết bị điện tử. Các quy định tiếp theo đánh giá phí tivi, màn hình máy tính và máy tính xách tay; vào năm 2011, phí dao động từ 6 đến 10 đô la, tùy thuộc vào kích thước màn hình. Nguồn thu từ phí được sử dụng để thanh toán các khoản "khuyến khích tái chế" cho những người thu gom và tái chế được ủy quyền. Chương trình này là một ví dụ khác về hệ thống đặt cọc - hoàn trả "thượng nguồn".

Đặt cọc - hoàn trả với "Thiết kế vì môi trường" và "Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất" (EPR) Năm 1991, Đức đã thông qua sắc lệnh bao bì nổi tiếng của mình, trong đó yêu cầu các nhà sản xuất thu hồi bao bì gắn với sản phẩm của họ sau khi tiêu thụ và đảm bảo rằng một tỷ lệ cụ thể trong số đó được tái chế mỗi năm. (Hệ thống này thường được gọi là "Green Dot" với các chấm màu xanh lá cây được đính trên các bao bì đủ điều kiện để thu hồi). Động lực cho cách tiếp cận "thu hồi" sản phẩm, sau đó đã lan rộng ra nhiều quốc gia khác ở châu Âu, Nhật Bản và nhiều nơi khác, là cung cấp khuyến khích cho các nhà sản xuất thực hiện các thay đổi nhằm giảm chi phí quản lý chất thải. Những thay đổi đó có thể bao gồm việc giảm kích thước sản phẩm, cải tiến khả năng tái chế và tái sử dụng của sản phẩm, thay thế vật liệu và tham gia vào một loạt các hoạt động "thiết kế vì môi trường" (DfE). Tư duy là nếu các nhà sản xuất bị bắt buộc phải thu hồi và quản lý sản phẩm ở giai đoạn cuối của vòng đời sản phẩm, họ sẽ đầu tư vào các biện pháp DfE để giảm chi phí quản lý đó.

Khái niệm thu hồi đã dần được thay thế trong chính sách bằng các khái niệm chung hơn về "trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất" (EPR) và "quản lý sản phẩm". OECD định nghĩa EPR như một cách tiếp cận chính sách trong đó trách nhiệm của nhà sản xuất đối với sản phẩm của mình kéo dài đến giai đoạn sau tiêu thụ trong vòng đời sản phẩm; trách nhiệm này có thể là về vật chất - như việc thu hồi, hoặc trách nhiệm tài chính - người sản xuất chịu chi phí quản lý chất thải cuối vòng đời. Hệ thống đặt cọc - hoàn trả tương thích với khái niệm EPR và trên thực tế, EPR đã được triển khai ở nhiều quốc gia và các phiên bản của đặt cọc - hoàn trả đã được chấp nhận. Trong nhiều chương trình, một khoản phí trả trước được xác định dựa trên việc bán sản phẩm và số tiền thu được sau đó sẽ

sử dụng để tài trợ cho các chương trình thu gom và tái chế. Tại Đức, hầu hết các nhà sản xuất không tự thu hồi sản phẩm mà một "tổ chức trách nhiệm của nhà sản xuất" đảm nhận việc thu gom, tái chế và trang trải chi phí dịch vụ thông qua thu phí của công ty thành viên. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, các loại hệ thống này cung cấp các biện pháp khuyến khích giảm thải tại nguồn, nhưng tác động thúc đẩy quá trình tái chế còn hạn chế.

MỘT SỐ GỢI Ý ĐỐI VỚI ÁP DỤNG ĐẶT CỌC - HOÀN TRẢ Ở VIỆT NAM

Thực tiễn trên thế giới cho thấy công cụ đặt cọc - hoàn trả được áp dụng khá phổ biến, có tiềm năng khá lớn trong quản lý chất thải, được coi là một trong những "ứng cử viên sáng giá" cho các chính sách nhằm giúp nền kinh tế thoát khỏi chu trình sản xuất tuyến tính (khai thác ➠ nguyên liệu thô ➠ sản phẩm ➠ chất thải) để hướng tới chu trình tuần hoàn, trong đó các tài nguyên được tái chế, tái sử dụng tới mức tối đa có thể được. Theo kinh nghiệm các nước, mức đặt cọc là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả của hệ thống đặt cọc - hoàn trả. Các mức đặt cọc thấp sẽ không tạo ra động cơ kinh tế đủ mạnh cho việc thu gom và tái chế chất thải. Ngoài ra các yếu tố như nhận thức và ý thức của người sản xuất và tiêu dùng đối với vấn đề thu gom chất thải, khả năng tổ chức, quản lý hệ thống thu gom cũng như vấn đề công nghệ tái chế đều có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động và sự thành công của hệ thống.

Việc áp dụng công cụ đặt cọc - hoàn trả là vấn đề khá mới trong quản lý chất thải ở Việt Nam. Việc sửa đổi Luật BVMT đang được triển khai sẽ là cơ hội để đưa ra những quy định mới nhằm thúc đẩy áp dụng công cụ đặt cọc - hoàn trả trong quản lý chất thải ở Việt Nam. Một số nội dung liên quan cần nghiên cứu quy định trong Luật BVMT (sửa đổi) gồm:

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm hàng hóa áp dụng cơ chế đặt cọc - hoàn trả trong việc thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế bao bì đóng gói sản phẩm. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế bao bì có trách nhiệm: thiết kế bao bì đóng gói sản phẩm bảo đảm tiêu chuẩn cho tái sử dụng, tái chế và phải công khai thông tin số tiền đặt cọc của từng loại bao bì sản phẩm; thiết lập và công bố các điểm thu hồi bao bì và hoàn trả tiền đặt cọc để người tiêu dùng biết và thực hiện hoàn trả; hoàn trả tiền đặt cọc khi nhận lại các bao bì và thanh toán chi phí thu gom cho các điểm thu hồi bao bì; chi phí thu gom được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và điểm thu hồi bao bì.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì khó có khả năng tái chế, chứa các chất độc hại hoặc ảnh hưởng quá trình thu gom, xử lý chất thải thuộc danh mục do Chính phủ quy định phải (bắt buộc) thực hiện cơ chế đặt cọc - hoàn trả theo quy định và phải đóng góp kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; trừ các sản phẩm đã được xuất khẩu hoặc sản phẩm tạm nhập tái xuất.

- Chính phủ (Bộ TN&MT) cần quy định danh mục các sản phẩm, bao bì khó có khả năng tái chế, chứa các chất độc hại hoặc ảnh hưởng quá trình thu gom, xử lý chất thải, bắt buộc phải thực hiện cơ chế đặt cọc - hoàn trả; quy định mức đặt cọc cho từng loại sản phẩm, bao bì trong danh mục; thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm, bao bì; quy định trách nhiệm và phương thức thanh toán chi phí với các điểm thu hồi sản phẩm, bao bì■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Calcott P and Walls M (2005), Waste, recycling, and 'design for environment': Roles for markets and policy instruments. Resource and Energy Economics 27: 287-305.

- Viscusi WK, Huber J, and Bell J (2011) Promoting recycling: Private values, social norms, and economic incentives. American Economic Review Papers and Proceedings 101(3): 65-70.

- Guangli Zhou, Yifan Gua, Yufeng Wu, Yu Gong, Xianzhong Mu, Hong gui Han and Tao Chang (2020), A systematic review of the deposit-refund system for beverage packaging: Operating mode, key parameter and development trend, Journal of Cleaner Production Volume 251, 119660.

Thực trạng xử lý và một số giải pháp quản lý, kiểm soát ô nhiễm nước thải công nghiệp

NGUYỄN THỊ VIỆT HỒNG
Cục Quản lý Tài nguyên nước - Bộ TN&MT

Công nghiệp là ngành kinh tế đóng vai trò chủ đạo cho sự phát triển của quốc gia, đóng góp quan trọng cho ngân sách nhà nước, góp phần giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, mặt trái của sự phát triển các ngành công nghiệp là các vấn đề về môi trường. Các loại hình chất thải phát sinh từ sản xuất công nghiệp tác động hầu hết đến các yếu tố, thành phần môi trường, bao gồm: Đất, nước, không khí và cảnh quan sinh thái. Trong đó, nước thải là một trong các loại hình chất thải công nghiệp gây tác động lớn nhất đến môi trường nói chung, đặc biệt là môi trường nước nói riêng.

THỰC TRẠNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Những năm gần đây, các ngành công nghiệp đã và đang tiếp tục được mở rộng về phạm vi cũng như quy mô sản xuất. Công tác BVMT được kiểm soát chặt chẽ, đặc biệt đối với việc xử lý nước thải (XLNT). Các doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn và tương đối lớn hầu hết đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, XLNT, với công nghệ mới, hiện đại. Tuy nhiên, việc thu gom, XLNT đảm bảo đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận vẫn chưa được các doanh nghiệp thật sự chú trọng, vẫn còn tình trạng nước thải xả ra các nguồn nước tiếp nhận, lưu vực sông. Sau đây là hiện trạng các nguồn phát sinh nước thải công nghiệp, bao gồm: Nước thải các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), cơ sở sản xuất vừa và nhỏ, làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cụ thể:

Về nước thải phát sinh từ các KCN: Theo Báo cáo của Đoàn giám sát Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc hội về công tác BVMT đối với KCN, tính đến nay cả nước đã hình thành hơn 375 KCN, với tổng diện tích khoảng 97,8 nghìn ha. Trong đó có 280 KCN đã đi vào hoạt động, thu hút 9.114 dự án trong nước, 9.022 dự án FDI, với tổng số vốn đầu tư đăng ký khoảng 2 triệu tỷ đồng và 183,2 tỷ USD. Các KCN đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của đất nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hiện nay, nhiều KCN đã có hệ thống thu gom, XLNT tập trung, góp phần giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Trong số 280 KCN đang hoạt động có 250 KCN có hệ thống XLNT tập trung theo quy định, đạt tỷ lệ 89,28%; Trong số các KCN có hệ thống XLNT tập trung có 219 KCN đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, đạt tỷ lệ 87,6%. Tổng công suất xử lý của các nhà máy XLNT tập trung đạt 1.031.000 m^3/ngày, đêm... Tại các địa phương có số lượng KCN lớn như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An, Quảng Ninh, Bắc Ninh, tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống XLNT tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đạt 100%. Nhìn chung, nhiều địa phương đã chú trọng lựa chọn, thu hút các dự án công nghệ cao, dự án có tỷ lệ đầu tư về môi trường lớn, một số địa phương đã bước đầu thực hiện việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong quá trình thu hút đầu tư thông qua việc lựa chọn những ngành nghề, dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch. Đối với các cơ sở sản xuất, nhà máy riêng lẻ, hoạt động xả nước thải vào nguồn nước hiện đang được kiểm soát chặt chẽ thông qua việc quản lý, xác nhận hoàn thành công trình BVMT và cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Nước thải phát sinh từ các CCN: Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018 Chuyên đề: Môi trường nước lưu vực sông cũng cho thấy, hiện trên toàn quốc có khoảng gần 700 CCN đi vào hoạt động, số lượng CCN lớn gấp đôi số lượng KCN, lượng nước thải phát sinh rất lớn. Tuy nhiên, số lượng CCN có hệ thống XLNT tập trung lại ít hơn nhiều so với các KCN (chỉ có khoảng hơn 110 CCN có hệ thống XLNT tập trung). Hầu hết, hạ tầng thu gom nước thải của các CCN không đồng bộ, đây cũng là vấn đề khó khăn trong việc đầu tư hệ thống XLNT tập trung. Có thể nói, vấn đề thu gom, xử lý, kiểm soát nước thải của các CCN đang là vấn đề cấp bách hiện nay để có thể giảm thiểu mức độ ô nhiễm môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

Nước thải phát sinh từ các làng nghề tiểu thủ công nghiệp: Nước thải làng nghề là một trong những nguồn gây ô nhiễm lớn nhất đến môi trường nước khu vực nông thôn, nguồn nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và tác động trực tiếp đến nguồn nước trong hệ thống kênh, rạch, sông, suối gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ trên các lưu vực sông và đang là mối đe dọa đến sức khỏe của người dân. Các làng nghề nhìn chung đều có quy mô sản xuất nhỏ, trình độ, thiết bị, công nghệ sản xuất

▲ *Nhiều KCN trên cả nước đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục góp phần giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*

lạc hậu. Nhiều làng nghề có loại hình sản xuất phát sinh nước thải có nồng độ chất ô nhiễm cao, chất độc hại như các làng nghề tái chế giấy, kim loại, nhựa, thuộc da, dệt nhuộm, chế biến thực phẩm, cơ khí, thủ công mỹ nghệ. Tuy nhiên, hầu hết, hệ thống hạ tầng tiêu thoát nước thải tại các làng nghề đều không đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất và đều không có hệ thống XLNT tập trung. Một số ít làng nghề có hệ thống nhưng việc duy trì vận hành không hiệu quả do không đủ nguồn kinh phí và hệ thống thu gom không đáp ứng nhu cầu thu gom nước thải để xử lý .

Nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất phân tán: Nguồn nước thải từ các nhà máy, xí nghiệp không nằm trong các KCN, CCN chiếm tỷ lệ không nhỏ so với tổng lượng nước thải hàng ngày phát sinh trên toàn quốc, nhiều cơ sở nước thải có mức độ ô nhiễm cao như các nhà máy sản xuất giấy, sản xuất hóa chất, chế biến khoáng sản, chế biến thực phẩm... Trong số này, chỉ có các cơ sở sản xuất có quy mô lớn và tương đối lớn có đầu tư hệ thống XLNT đáp ứng yêu cầu XLNT, tuy nhiên công tác vận hành hệ thống chưa hiệu quả dẫn tới chất lượng nước thải chưa đạt yêu cầu trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận, hoặc hệ thống hay xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước. Thời gian qua, nhiều sự cố ô nhiễm nguồn nước xảy ra do các cơ sở sản xuất phân tán này xả trực tiếp nước thải vào nguồn nước. Nguyên nhân là do tình trạng chất lượng nước thải của một số cơ sở này không ổn định, hệ thống XLNT tập trung vận hành chưa hiệu quả, mạng lưới thu gom và hệ thống thoát nước mưa, nước thải, XLNT chưa được duy tu, bảo dưỡng định kỳ; nhiều doanh nghiệp chưa có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT. Một số doanh nghiệp dù đã xây dựng hệ thống XLNT tập trung, nhưng lượng nước thải thu gom ít, không đủ để vận hành thường xuyên; công tác dự báo phát sinh nước thải, xây dựng hệ thống XLNT chưa sát với tình hình thực tế, gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

Trong các ngành sản xuất công nghiệp thì các ngành phát sinh lượng nước thải lớn và có nồng độ các chất ô nhiễm cao, gồm: Sản xuất giấy; dệt nhuộm; thuộc da; sản xuất kim loại; chế biến cao su; chế biến thực phẩm, thủy sản. Đây là các loại hình nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước lớn. Khi nước thải thường xuyên không được xử lý đáp ứng yêu cầu sẽ gây suy thoái nguồn nước một cách nhanh chóng, hệ sinh thái thủy sinh cũng bị suy giảm trầm trọng. Khi có sự cố hoặc nước thải không được xử lý, xả trực tiếp vào nguồn nước tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng, các loài thủy sinh vật sẽ bị tiêu diệt vì hàm lượng chất ô nhiễm tăng cao đột ngột trong môi trường nước. Nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái do nước thải của các ngành sản xuất này sẽ rất khó để phục hồi. Do vậy, đây là các ngành cần đầu tư hệ thống XLNT với công nghệ hiện đại và phải kiểm soát chặt chẽ trong quá trình vận hành để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu và giảm thiểu các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Thời gian qua, thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT, Bộ TN&MT đã đặt nhiệm vụ kiểm soát nước thải của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp là nhiệm vụ cấp bách, ưu tiên hàng đầu. Trong đó, một số công tác đã được Bộ tập trung nguồn lực để thực hiện như: Thanh tra, kiểm tra các đối tượng có lưu lượng nước thải từ 200 m^3/ ngày, đêm trở lên trên phạm vi cả nước; rà soát đánh giá tác động môi trường, công trình, biện pháp BVMT của các dự án lớn, nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường; tổng điều tra, đánh giá, phân loại các nguồn thải trên phạm vi cả nước; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải; lập danh mục các nguồn nước có nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt để có giải pháp cải thiện, phục hồi. Đồng thời, thúc đẩy việc lắp đặt hệ thống quan trắc, giám

sát tự động các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo hướng xã hội hóa. Đầu tư hạ tầng kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động từ doanh nghiệp đến cơ quan quản lý môi trường địa phương và Trung ương; xử lý nghiêm đối với các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng, gây ô nhiễm nguồn nước. Công bố công khai các cơ sở xả nước thải gây ô nhiễm trên các phương tiện thông tin, truyền thông để tạo áp lực xã hội đối với hình ảnh của các doanh nghiệp. Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng để thu hút cộng đồng, người dân trong việc phát hiện các hành vi xả nước thải gây ô nhiễm nguồn để xử lý kịp thời các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước ngay từ khi mới xuất hiện.

Bộ cũng đặt mục tiêu trong những năm tới sẽ kiểm soát được lượng nước thải công nghiệp, bao gồm nước thải từ các KCN, CCN, làng nghề và các cơ sở sản xuất công nghiệp đơn lẻ trên toàn quốc. Để đạt được mục tiêu này, cần triển khai một số giải pháp như:

Một là, hoàn thiện chính sách pháp luật về BVMT nước. Bộ TN&MT đang hoàn thiện Dự án Luật BVMT (sửa đổi), trong đó bổ sung các quy định nhằm quản lý, kiểm soát hiệu quả nước thải công nghiệp của các doanh nghiệp từ giai đoạn xem xét chủ trương đầu tư dự án đến giai đoạn vận hành dự án. Rà soát, điều chỉnh, hoặc ban hành quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với nước thải công nghiệp phù hợp với thực tiễn... Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp phù hợp với công nghệ XLNT của các ngành sản xuất hiện nay và việc áp dụng quy chuẩn cần xem xét áp dụng theo khả năng tiếp nhận, sức chịu tải của nguồn nước. Xây dựng các quy định, hướng dẫn về việc áp dụng công nghệ, thiết kế, thi công, vận hành hệ thống XLNT tạo sự thống nhất cho các doanh nghiệp khi đầu tư xây dựng hệ thống XLNT, đồng thời tạo cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền quản lý, kiểm soát hoạt động XLNT của doanh nghiệp hiệu quả hơn.

Hai là, thường xuyên rà soát, đánh giá tổng thể tình trạng thu gom, XLNT tại các KCN trên cả nước. Đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng cũng như đưa vào vận hành kịp thời hệ thống XLNT; giám sát chặt chẽ việc xả nước thải của cơ sở sản xuất, các KCN, CCN gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, kết hợp với việc giám sát nguồn nước tiếp nhận nước thải. Tăng cường hệ thống quan trắc cảnh báo ô nhiễm môi trường tại các khu vực tập trung nhiều KCN. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; sớm khắc phục tình trạng vi phạm. Áp dụng chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với KCN không tuân thủ quy định về BVMT.

Ba là, tiếp tục thúc đẩy các doanh nghiệp xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục để kiểm soát hiệu quả vận hành hệ thống XLNT và giám sát thường xuyên chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN, đặc biệt là nước thải công nghiệp trước khi đưa vào hệ thống XLNT tập trung của KCN. Xây dựng kế hoạch cụ thể về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; thường xuyên tổ chức diễn tập, ứng phó theo các kịch bản sự cố và báo cáo công tác BVMT theo đúng quy định. Từng bước hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động nước thải và chất lượng nước mặt trên các lưu vực sông và hạ tầng thông tin, dữ liệu trực tuyến kiểm soát các nguồn xả nước thải, chất lượng nước mặt.

Bốn là, cân đối nguồn lực để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài KCN; có chính sách khuyến khích nhà đầu tư và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN trong đó có hệ thống XLNT tập trung. Tăng cường nguồn vốn hoạt động cho Quỹ BVMT Việt Nam theo hướng đầu tư, xây dựng công trình BVMT KCN tại địa phương có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện chính sách phát triển KCN sinh thái tại địa phương. Xây dựng hệ thống tiêu chí về môi trường làm cơ sở lựa chọn, sàng lọc loại hình sản xuất và công nghệ sản xuất trong thu hút đầu tư, xem xét, phê duyệt các dự án đầu tư, đảm bảo không thu hút công nghệ sản xuất lạc hậu vào Việt Nam.

Năm là, đối với nước thải làng nghề, cần có cơ chế, chính sách riêng để kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa. Đồng thời, khẩn trương nghiên cứu, xem xét các giải pháp xử lý hiệu quả hơn so với giải pháp thu gom, xử lý tập trung như đang thực hiện ở một số địa phương hiện nay. Có thể áp dụng giải pháp XLNT phi tập trung (XLNT phân tán) được đánh giá là một trong những giải pháp phù hợp và hiệu quả để XLNT làng nghề ở Việt Nam, đặc biệt là đối với nước thải ô nhiễm do các hợp chất hữu cơ. Ưu điểm của giải pháp này là chi phí xây dựng và vận hành thấp, khoảng cách vận chuyển nước thải từ nguồn ô nhiễm tới trạm ngắn. Từng trạm sẽ có những công nghệ xử lý khác nhau, tạo thêm cơ hội lựa chọn phương pháp phù hợp với từng khu vực, đồng thời có thể tái sử dụng nước thải đã qua xử lý.

Sáu là, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT nước; áp dụng các biện pháp đủ mạnh để răn đe, ngăn chặn, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT nước đối với KCN; phát huy sự tham gia của cộng đồng và khuyến khích xã hội hóa hoạt động BVMT nước■

CHUYỂN ĐỔI KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ NÓC - TP. CẦN THƠ THEO HƯỚNG KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI:
Cơ hội và thách thức

NGUYỄN THỊ THỤC
Viện Nghiên cứu phát triển bền vững Vùng
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đang dần chuyển đổi các mô hình Khu công nghiệp (KCN) truyền thống sang mô hình KCN sinh thái (KCNST) với những ưu điểm về tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường. Ngoài việc tập trung xây dựng các căn cứ pháp lý, các hoạt động hỗ trợ triển khai mô hình KCN sinh thái cũng đã và đang được chú trọng thực hiện, theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Dự án Triển khai sáng kiến KCNST hướng tới mô hình KCN bền vững tại Việt Nam". Dự án nhằm mục đích chuyển đổi các KCN đang hoạt động thành KCNST, triển khai tại 3 KCN: Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ, trong đó, KCN Trà Nóc (Cần Thơ) được chọn là một trong những KCN thí điểm chuyển sang KCNST.

Sau 3 năm thực hiện, đến nay, các kết quả đạt được về kinh tế, môi trường và mối quan hệ xã hội của các doanh nghiệp (DN) tại KCN Trà Nóc thời gian qua cho thấy, những cơ hội mới trong việc đẩy mạnh hoạt động sản xuất công nghiệp theo hướng sinh thái, song bên cạnh đó cũng là những thách thức khi thực hiện mô hình này trong thực tiễn.

TRIỂN KHAI MỘT SỐ BIỆN PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG

KCN Trà Nóc có vị trí tại quận Ô Môn và Bình Thủy, TP. Cần Thơ. KCN Trà Nóc bao gồm 2 khu, Trà Nóc 1 (thành lập năm 1995) và Trà Nóc 2 (thành lập năm 1998), do Công ty TNHH MTV xây dựng hạ tầng KCN Cần Thơ làm chủ đầu tư và là hai KCN đầu tiên của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. KCN đã lấp đầy đạt 100 % với tổng số 190 dự án của 107 DN. Tổng diện tích đất công nghiệp, đất cho thuê là 213.41ha, vốn đăng ký 1.143.437 triệu USD, vốn thực hiện 741.568 triệu USD, chiếm 64,85 % vốn đăng ký. Tổng số công nhân, người lao động là 22.358 người với tỷ lệ giới khá chênh lệch, khoảng 60,7 % là nữ. KCN Trà Nóc là KCN đa ngành, trong đó tập trung vào các nhóm ngành chế biến thủy hải sản, may mặc, phân bón, hóa chất và thức ăn gia súc...

KCN Trà Nóc là một đại diện mang tính phổ biến cho nhóm các KCN thành lập đầu tiên với nhiều những hạn chế chủ quan về thiết kế, vốn đầu tư, mô hình phát triển, cũng như điều kiện pháp lý chưa hoàn chỉnh. Những đặc điểm này đã dẫn đến những điểm bất lợi về môi trường và đây cũng là một trong những

▲ *KCN Trà Nóc (Cần Thơ) tăng cường thực hiện các giải pháp tiết kiệm tài nguyên và sản xuất sạch hơn nhằm chuyển đổi sang KCNST*

lý do để KCN được lựa chọn để tham gia mô hình thí điểm chuyển đổi từ mô hình KCN truyền thống sang mô hình KCNST nhằm cải thiện những vấn đề về môi trường.

Do được thành lập từ những năm trước đây nên cơ sở hạ tầng của KCN Trà Nóc thiếu đồng bộ, chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung. Hầu hết, nước thải của các DN trong KCN chưa được xử lý, xả trực tiếp ra môi trường đã gây ra những vấn đề ô nhiễm nguồn nước mặt ngày càng tăng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sức khỏe người dân sống xung quanh khu vực.

Để hoàn thiện hạ tầng chuyển đổi sang KCNST, KCN Trà Nóc đã đầu tư xây dựng Nhà máy XLNT tập trung và đưa vào sử dụng giai đoạn 1 từ tháng 10/2015 với công suất thiết kế 6000 m^3/ngày đêm, có nhiệm vụ tiếp nhận và XLNT của các Công ty trong KCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT (loại A) trước khi thải ra sông. Hiện tại, giai đoạn 2 của Nhà máy XLNT cũng đang được triển khai với cùng công suất 6.000 m^3/ngày.đêm.

Tuy nhiên, mới chỉ có 25 doanh nghiệp (DN) trong tổng số 107 DN đang hoạt động đã thực hiện đấu nối nước thải, 5 DN đã ký hợp đồng nhưng chưa tiến hành đấu nối, nguyên nhân là do chủ đầu tư hạ tầng đang xây dựng các hố gas đấu nối, DN chưa mua đồng hồ đo lưu lượng theo hợp đồng đã ký kết đấu nối.

Đối với chất thải rắn (CTR), số lượng CTR của toàn KCN phát sinh tăng theo từng năm. Lượng CTR công nghiệp của KCN Trà Nóc đạt gần 16 nghìn tấn/năm (trong đó KCN Trà Nóc 1 là 11.844,59 tấn/năm và KCNT Trà Nóc 2 là 3.950,31 tấn/năm), lớn nhất so với các khu khác trong toàn TP do tập trung nhiều công ty chế biến thuỷ sản lớn. Với đặc thù ngành nghề, đa phần chất thải phát sinh được tận dụng, tái sử dụng như dầu mỡ cá, xương cá vụn, bao bì hỏng, giấy hư hỏng... tạo ra những chuỗi cộng sinh một cách tự nhiên và khá hiệu quả giữa các DN.

TRIỂN KHAI NHỮNG BIỆN PHÁP SẢN XUẤT SẠCH HƠN

KCN Trà Nóc là một trong những KCN được lựa chọn tham gia thực hiện dự án triển khai thí điểm các KCNST tại Việt Nam từ 2015 - 2019. Chính vì vậy, thời gian qua KCN đã có cơ hội tốt để KCN nói chung và các DN trong khu nói riêng được tham gia tập huấn nâng cao nhận thức về mục tiêu, lợi ích của KCNST và cách thức triển khai trong thực tế các giải pháp tiết kiệm tài nguyên và sản xuất sạch hơn (RECP), sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả...Trong tổng số 107 DN thứ cấp đang hoạt động, đã có 25 DN được lựa chọn để hỗ trợ khảo sát và xây dựng các kế hoạch thực hiện các giải pháp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm nhiên liệu. Theo đó, đã có nhiều sáng kiến sinh thái được áp dụng như tăng cường áp dụng các biện pháp bảo trì bảo dưỡng máy móc, nâng cao ý thức người lao động, tái sử dụng nước, tự tái sử dụng hoặc bán cho đơn vị khác tái sử dụng một phần chất thải sản xuất, lắp đặt các hệ thống biến tần, thay thế các hệ thống máy móc tiết kiệm điện hơn như thay đèn huỳnh quang đối với đèn sợi đốt... Các giải pháp này đã giúp cải thiện đáng kể hiệu suất sử dụng điện, nước, nguyên nhiên liệu của các nhà máy, như công ty TNHH Thủy sản Quang Minh, công ty TNHH Kwong Lung Meko, hay CT TNHH MTV Hồng Phúc... Đa số các DN đều nhận thấy những lợi ích về kinh tế và môi trường đem lại từ các giải pháp dụng. Điển hình như công ty TNHH Quang Minh, tại KCN Trà Nóc 2. Công ty TNHH Thủy sản Quang Minh chuyên về sản xuất và kinh doanh mặt hàng tôm đông lạnh, cá saba đông lạnh với tổng số 320 lao động đã tham gia dự án từ tháng 1/ 2016. Trong quá trình tham gia, công ty đã thực hiện nhiều giải pháp RECP. Đến tháng 12/2018 công ty vẫn tiếp tục duy trì thực hiện 10/12 giải pháp ứng với từng công đoạn cho việc sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn RECP. Các giải pháp RECP đã mang lại những kết quả khả quan trong việc tiết kiệm nguồn lực tài chính thông qua việc tiết kiệm chi phí mua nguyên vật liệu, năng lượng; đồng thời, tạo ra những lợi ích quan trọng về môi trường thông qua việc giảm thiểu việc phát thải CO_2.

Tuy nhiên, việc triển khai các giải pháp sản xuất sạch hơn tại các DN không phải đơn giản bởi phụ thuộc bởi nhiều yếu tố như nguồn lực tài chính, đặc thù ngành nghề cũng như cả nỗ lực của DN. Trong số các DN tham gia dự án, vẫn có khoảng 20% số lượng các công ty đang tham gia cầm chừng do nhiều nguyên nhân khác nhau như không đủ tiềm lực tài chính, nguồn nhân lực, tình trạng sản xuất, quyết tâm của DN...

QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA DN VÀ TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG

Một trong những mục tiêu của KCNST là cải thiện các vấn đề xã hội liên quan đến người lao động và người dân địa phương nhằm xây dựng một xã hội công nghiệp tốt đẹp. Việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan, bao gồm cả người công nhân tại KCN Trà Nóc thời gian qua cho thấy: Nhìn chung, các vấn đề xã hội tại KCN Trà Nóc dưới góc độ của người lao động đã ghi nhận những thành tựu khá tốt, đặc biệt là các vấn đề liên quan như tạo hơn 20 nghìn việc làm mỗi năm; tạo thu nhập ổn định cho người lao động; thực hiện khá tốt các trách nhiệm đối với người lao động như về chế độ thăm khám, bảo vệ sức khỏe; an ninh an toàn; môi trường lao động; bảo hiểm xã hội, y tế... Tuy vậy, vẫn còn một số vấn đề KCN cần phải triển khai như: Hỗ trợ về vấn đề nhà ở cho công nhân, hoạt động đào tạo và khuyến khích đào tạo; nâng cao nhận thức về quyền của bản thân và

hoạt động của tổ chức công đoàn trong việc bảo vệ và hỗ trợ người lao động trong các hoạt động nghề nghiệp và đời sống.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ các đánh giá trên, những kết quả đạt được trong thời gian qua ở các DN trong quá trình chuyển đổi thành KCN Trà Nóc thành KCNST cho thấy, những cơ hội thuận lợi đối với các DN gồm có: Cơ hội tiếp cận các giải pháp công nghệ, quản lý hàng đầu; tiếp cận và tìm ra những giải pháp xanh hiệu quả cho chính DN; ứng dụng trong thực tiễn các sáng kiến sinh thái, sản xuất sạch hơn, năng lượng thay thế hiệu quả đối với DN; tạo ra lợi thế cạnh tranh tốt hơn; có thể đạt được giá trị lớn về kinh tế khi đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường để tham gia vào mạng lưới toàn cầu; cải thiện nhận thức và trách nhiệm của DN đối với cộng đồng và xã hội; cải thiện điều kiện và quyền lợi đối với người lao động; tạo cơ hội xây dựng một môi trường tốt đẹp và tạo uy tín đối với cộng đồng.

Bên cạnh những cơ hội, quá trình này cũng cho thấy có rất nhiều rào cản, thách thức cần phải vượt qua như: Chính sách quản lý môi trường còn chậm và nhiều bất cập; chi phí đầu tư lớn, gây khó khăn đối với các DN quy mô nhỏ; các sáng kiến, giải pháp sinh thái chưa cho thấy hiệu quả rõ nét, còn mang tính trình diễn; tăng chi phí cho DN trong việc thực hiện các giải pháp; thiếu nguồn lực thực hiện các giải pháp xanh; thiếu nguồn tài chính hỗ trợ; động lực cho DN thay đổi hành vi và áp dụng các giải pháp sinh thái...

Để giải quyết những khó khăn, rào cản trong quá trình chuyển đổi thành DN sinh thái trong các KCNST nói chung và Trà Nóc nói riêng, trong thời gian tới cần có sự tham gia hỗ trợ và điều chỉnh của tất cả các bên liên quan như:

Đối với cơ quan quản lý

Dựa trên chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đề nghị có sự rà soát, nghiên cứu và điều chỉnh các chính sách, quy định quản lý tạo cơ chế rõ ràng việc thực hiện và hỗ trợ thực hiện các chiến lược, sáng kiến sinh thái, cộng sinh công nghiệp trong và giữa các DN; chi tiết hóa các quy định, chỉ tiêu, tiêu chuẩn hướng dẫn đánh giá, thực hiện KCNST tại NĐ 82/2018/NĐ-CP để DN có căn cứ, cơ sở trong việc đầu tư, thực hiện; hướng dẫn cụ thể đối với các bên liên quan như chính quyền địa phương, ban quản lý các KCN, công ty quản lý hạ tầng và các DN thứ cấp về lộ trình, cách thức thực hiện.

Ngoài ra, cần có cơ chế khuyến khích đầu tư sử dụng điện tái tạo và cơ chế mua lại điện tái tạo từ các doanh nghiệp; cơ chế phân phối sử dụng nước thải công nghiệp sau xử lý cho các mục đích tái sử dụng, tuần hoàn nước trong các doanh nghiệp cũng như ở quy mô KCN; cơ chế quản lý, tái sử dụng cho bùn thải của nhà máy XLNT đã qua xử lý, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường; cập nhật, điều chỉnh theo hướng linh hoạt hơn các quy định liên quan đến các công nghệ XLNT; rà soát và làm rõ hơn các quy định liên quan đến đảm bảo diện tích, chủng loại cây xanh, thảm cỏ; có chính sách miễn giảm thuế, phí đầu tư hoặc hình thành các quỹ cho vay ưu đãi để tăng động lực hỗ trợ, kích thích DN thực hiện các hoạt động sản xuất sạch hơn, các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sáng kiến sinh thái....

Đẩy mạnh hơn hoạt động tập huấn, nâng cao nhận thức cho các DN để thúc đẩy việc chuyển biến nhận thức thành hành động thực tế; siết chặt hơn các quy định pháp lý, các mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về BVMT, góp phần điều chỉnh hành vi của cá nhân/DN.

Đối với công ty quản lý hạ tầng

Phát huy tốt hơn vai trò kết nối giữa các DN trong khu với nhau để tìm kiếm các cơ hội hợp tác cộng sinh; giữa các DN với các tổ chức tính dụng, các chương trình/dự án/nguồn quỹ nhằm giúp DN có cơ hội tiếp cận và thực hiện các kế hoạch sinh thái trong DN hiệu quả và bền vững

Đầu tư và nâng cấp tốt hơn cho các hạ tầng thu gom, xử lý CTR hoặc có cơ chế huy động, kêu gọi các công ty có chức năng tương tự đầu tư tại KCN nhằm thực hiện chức năng kết nối các DN thông qua việc sử dụng các chất thải tái chế/tái sử dụng chất thải của nhau, từ đó tạo dựng mạng lưới cộng sinh có chất lượng tốt.

Đối với các doanh nghiệp thứ cấp

Nâng cao nhận thức về nội dung, cách thức, chính sách, công nghệ liên quan đến sinh thái công nghiệp, cộng sinh công nghiệp, sản xuất sạch hơn... để hiểu rõ hơn các lợi ích về môi trường, kinh tế, xã hội cho DN và cộng đồng; từ đó có sự thay đổi về tư duy, tạo động lực thực hành các sáng kiến thay đổi.

Chủ động tiếp cận, tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ như các quỹ tài chính, các gói vay ưu đãi, các chương trình, dự án... nhằm bổ sung nguồn lực thực hiện các giải pháp cải thiện công nghệ, quy trình quản lý của DN theo hướng sinh thái... Để làm được điều này, các chuyên gia trong nước và nước ngoài của dự án sẽ tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ các DN để họ thấy lợi ích của việc tham gia dự án, nhất là cách thức, quy trình để tiếp cận được các nguồn tài chính ưu đãi để đầu tư ứng dụng công nghệ sạch và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên■

Tăng cường các giải pháp cải thiện ô nhiễm môi trường không khí ở Việt Nam

Thời gian qua, tình trạng chất lượng môi trường không khí suy giảm ở một số địa phương trên cả nước đã được các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh nhiều. Nguyên nhân do quá trình đô thị hóa, cùng với số lượng phương tiện giao thông cơ giới tăng nhanh. Để cải thiện chất lượng không khí (CLKK), Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã hỗ trợ Việt Nam Dự án tăng cường năng lực quản lý CLKK. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Chuyên gia Môi trường cao cấp World Bank về các kết quả ban đầu của Dự án và những giải pháp cải thiện môi trường không khí ở Việt Nam.

▲ *Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Chuyên gia Môi trường cao cấp World Bank*

✶Bà có đánh giá như thế nào về những ảnh hưởng đã tác động tới chất lượng môi trường không khí hiện nay ở Việt Nam?

Bà Nguyễn Thị Lệ Thu: Tốc độ tăng trưởng nhanh của Việt Nam đi kèm với chi phí cao về tài nguyên thiên nhiên, gây tác động tới chất lượng môi trường. Việc sử dụng thiếu hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng đã tạo ra những chi phí lớn cho nền kinh tế, đồng thời gây ô nhiễm không khí (ÔNKK), ảnh hưởng đến chất lượng sống của hàng triệu hộ gia đình. Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng làm gia tăng phát sinh khí thải, bụi từ các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng, các hoạt động dân sinh đun nấu, sử dụng than tổ ong, đốt rác, rơm rạ... đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường không khí của các TP trên cả nước. Những chi phí này bằng khoảng 6 - 10% GDP và có nguy cơ tăng trưởng kinh tế hiện tại sẽ phải trả giá bằng chi phí của các thế hệ tương lai.

Theo chỉ số về thành tích môi trường (EPI) 2018 do Đại học Yale và Đại học Columbia hợp tác với Diễn đàn Kinh tế Thế giới tính toán và công bố. Việt Nam xếp thứ 132 trong số 180 nền kinh tế về thành tích môi trường nói chung. Xét về CLKK và cường độ phát thải thì Việt Nam xếp hạng thứ 141. Tăng trưởng kinh tế ngày càng gây nhiều tác động tiêu cực về môi trường tại một số địa phương trên cả nước, đặc biệt là tại các TP như: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh và những khu vực làng nghề tại nông thôn. Ở vùng nông thôn, với tình trạng quản lý còn lỏng lẻo tại các làng nghề và cụm công nghiệp, hoạt động sản xuất đã gây tác động nghiêm trọng lên môi trường không khí, môi trường đất và nước, ảnh hưởng tới sức khỏe người dân.

Trong các ngành, lĩnh vực giao thông vận tải là một trong các tác nhân gây ÔNKK khi vận tải hàng hóa và hành khách tăng trưởng 10 - 12% trong những năm gần đây dẫn đến tăng nồng độ tập trung các chất NO_x, SO_2, CO_2 và bụi. Quá trình sản xuất điện, tiêu thụ nhiên liệu, xây dựng và các ngành công nghiệp cũng góp phần đáng kể gây ÔNKK. Nông nghiệp với việc sử dụng phân bón và chăn nuôi gia súc gây ra lượng lớn khí thải ammoniac và oxit nitơ gây ÔNKK.

CLKK thấp và sự gia tăng của hàm lượng bụi mịn ($PM_{2.5}$) gây nên những tác động nghiêm trọng đến sức khỏe của người dân. Theo tổ chức y tế thế giới WHO, ÔNKK làm tăng tỷ lệ mắc bệnh hoặc tử vong sớm. Ngoài ra, ÔNKK còn ảnh hưởng lên năng suất lao động tại nơi làm việc. Việt Nam chưa có nghiên cứu về vấn đề này được thực hiện nhưng các nghiên cứu tại Trung Quốc, Ấn Độ cho thấy, năng suất lao động đã bị sụt giảm mạnh vì ÔNKK.

Hiện nay, Việt Nam đã triển khai giám sát CLKK ở Việt Nam tại các TP lớn. Trong số các TP lớn của Việt Nam, Hà Nội với hệ thống 35 trạm quan trắc không khí tự động hiện có là địa phương đi đầu cả nước trong việc lắp đặt các trạm quan trắc không khí, cung cung cấp thông tin về mức độ ô nhiễm cho người dân.

✶Được biết, thời gian qua, World Bank đã triển khai Dự án về tăng cường năng lực quản lý CLKK cho Việt Nam, bà có thể cho biết về những kết quả bước đầu của Dự án cũng như lộ trình để chuyển giao dự án cho các cơ quan quản lý môi trường ở Việt Nam?

Bà Nguyễn Thị Lệ Thu: Trong thời gian qua, World

Bank đã triển khai Dự án hỗ trợ kỹ thuật giúp tăng cường năng lực quản lý CLKK cho các địa phương: TP. Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên và Bộ TN&MT trong công tác quản lý CLKK; chuẩn bị các kế hoạch đa ngành về quản lý CLKK có hiệu quả về mặt chi phí. Thời gian triển khai Dự án (2018 - 2021), các hoạt động của hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm:

Hợp phần 1: Thu thập bụi $PM_{2.5}$ trong một năm và sau đó tiến hành phân tích thành phần hóa học để xác định nguồn thải tại khu đô thị Hà Nội và hai tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên. Việc phân tích thành phần hóa học và bụi này sẽ trực tiếp góp phần vào việc thực hiện đánh giá chi tiết các nguồn ô nhiễm không khí cho khu vực Hà Nội mở rộng và sẽ tạo ra bằng chứng để kiểm định kết quả mô hình đánh giá nguồn ÔNKK (GAINS).

Hợp phần 2: Kiểm kê nguồn phát thải và phát triển, cài đặt và phổ biến mô hình GAINS cho Bộ TN&MT và các địa phương: Hà Nội, Bắc Ninh và Hưng Yên. Hoạt động này nhằm hỗ trợ kiểm kê các nguồn phát thải ở Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh áp dụng mô hình GAINS. Mô hình GAINS được phát triển và áp dụng bởi Viện phân tích hệ thống ứng dụng quốc tế (IIASA) của Áo, nhằm tính toán, phân tích dữ liệu về các nguồn gây ÔNKK và các chất ô nhiễm gây biến đổi khí hậu. Mô hình GAINS đã giúp xây dựng chính sách và lựa chọn đầu tư tại các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu và các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan để quản lý các chất ô nhiễm được quy định trong Công ước về ÔNKK do các chất ô nhiễm xuyên biên giới.

Mô hình GAINS đã xây dựng cơ sở dữ liệu toàn cầu, có tính đến kinh nghiệm từ các quốc gia có thể so sánh lẫn nhau, với đầy đủ loại hình nguồn thải và hệ số phát thải. Phân tích chính sách, mô phỏng hiệu quả và lợi ích chi phí dựa trên số lượng thông tin về phát triển xã hội, phát thải theo các nguồn phát thải khác nhau, các biện pháp kiểm soát phát thải và chi phí, chỉ số CLKK, khí hậu, tác động về hệ sinh thái, sức khỏe. Mục đích sử dụng chính của mô hình này là cung cấp tài liệu bằng chứng về các nguồn chính xác của bụi mịn $PM_{2.5}$ trong không khí xung quanh đã được hiệu chuẩn và kiểm chứng dựa trên cơ sở quan trắc xác định nguồn thải được thực hiện ở Hợp phần 1. Trên cơ sở hỗ trợ kỹ thuật sẽ xác định và tối ưu hóa các biện pháp có hiệu quả về chi phí được thực hiện bởi nhiều ngành khác nhau để đạt được mục tiêu cải thiện CLKK. Mô hình GAINS sẽ cho phép xác định sớm những lựa chọn đầu tư trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhằm cải thiện CLKK. Mô hình GAINS giúp xác định biện pháp quản lý CLKK tại địa phương (đặc biệt là kiểm soát bụi) và cắt giảm các chất ô nhiễm có thời gian lưu ngắn trong khí quyển như muội than.

Các chuyên gia sẽ cung cấp mô hình GAINS và hỗ trợ kỹ thuật để lắp đặt tại Bộ TN&MT và các địa phương: Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh; tiến hành đào tạo ở Việt Nam, Áo cho các nhóm chuyên gia của Bộ TN&MT, TP. Hà Nội và các tỉnh tham gia.

Hợp phần 3: Chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng Dự thảo kế hoạch quản lý CLKK cho Hà Nội, Bắc Ninh và Hưng Yên. Hoạt động này nhằm hỗ trợ xây dựng Dự thảo Kế hoạch Quản lý CLKK đa ngành cho ba địa phương trên cơ sở tham vấn ý kiến rộng rãi với các bên liên quan. Các nội dung của Dự thảo kế hoạch sẽ bao gồm: Phát triển phương pháp quản lý CLKK toàn diện, đa ngành, kiểm kê nguồn thải, mô hình hóa tại nguồn tiếp nhận (sử dụng mô hình GAINS) và phân tích thành phần hóa học của bụi $PM_{2.5}$, đánh giá tác động về mặt sức khỏe và xác định các biện pháp kiểm soát ô nhiễm khả thi có hiệu quả về chi phí.

Kết quả ban đầu của hợp phần 1 được thực hiện năm 2019 về xác định các thành phần nguồn phát thải cho thấy, trong phân tích thành phần bụi $PM_{2.5}$ tại Hà Nội là các bon hữu cơ bắt nguồn từ quá trình đốt cháy. Theo số liệu của Tổng cục Môi trường năm 2019 cũng cho thấy, kết quả quan trắc trong tháng 9 CLKK bị ảnh hưởng bởi một số đợt ô nhiễm bụi $PM_{2.5}$ nhưng từ tháng 8 trở về trước, CLKK tốt hơn. Từ tháng 1-2/2020 vẫn còn một số đợt ô nhiễm, bắt đầu từ nửa cuối tháng 3 đến giữa tháng 4/2020 ô nhiễm giảm hẳn (do giãn cách xã hội, nhiều hoạt động giao thông giảm).

Đối với đốt sinh khối, chủ yếu là lượng các bon hữu cơ (OC) và levoglucosan trong khí quyển, thêm vào đó lượng Kali (K) là chỉ định cho lửa đốt, các bon nguyên tố (EC) là từ việc đốt cháy không hoàn toàn. Nồng độ thấp hơn vào tháng 8 và đầu tháng 9/2019, nguyên nhân là do ảnh hưởng các điều kiện khí hậu, gió mùa, ít hoạt động đốt. Nồng độ cao hơn vào tháng 10, 11/2019 cho thấy, ảnh hưởng của các hoạt động nông nghiệp (đốt rơm rạ): Đốt sinh khối với đỉnh chỉ thị của Kali, levoglucosan và cacbon hữu cơ OC. Nồng độ thấp hơn vào tháng 4 và 5 cho thấy, các hoạt động đốt ít hơn.

Để có thể khẳng định các kết quả phân tích ban đầu này, cần có thêm các số liệu về: Kiểm kê các nguồn thải chính của khu vực Hà Nội; Hoạt động công nghiệp có phát thải đáng kể lên vùng không khí của khu vực Hà Nội; Cơ sở sản xuất điện/ năng lượng và các loại nhiên liệu đã sử dụng (than, dầu hoặc các loại nhiên liệu khác); Nhà máy đốt rác trong khu vực Hà Nội hoặc xung quanh... Các số liệu này hiện đang được tiến hành thu thập với và kết thúc vào tháng 12/2020.

★Trong thời gian tới, World Bank sẽ triển khai những kế hoạch như thế nào để hỗ trợ Việt Nam và bà có đề xuất những giải pháp gì để nâng cao hiệu quả cải thiện môi trường không khí?

Bà Nguyễn Thị Lệ Thu: World Bank cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt Nam trong quản lý CLKK và các chương trình hỗ trợ luôn hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững. Với kinh nghiệm trong hỗ trợ các quốc gia trên thế giới xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý CLKK, điển hình như ở khu vực thủ đô Bắc Kinh, chúng tôi sẽ tiếp tục thảo luận với các cơ quan của Chính phủ Việt Nam cũng như các địa phương, các TP lớn về các hỗ trợ nhằm quản lý tốt hơn CLKK.

Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả cải thiện môi trường không khí ở Việt Nam, bao gồm sửa đổi Luật BVMT và Kế hoạch Hành động Quốc gia về quản lý CLKK năm 2016. Những hành động này đang đi đúng hướng nhưng vẫn cần dựa trên một chiến lược quản lý CLKK toàn diện. Theo tôi, để nâng cao hiệu quả cải thiện môi trường không khí ở Việt Nam cần phải triển khai một số giải pháp:

Thứ nhất, khát vọng của Việt Nam đến năm 2035 là phát triển thành một xã hội thịnh vượng, có thu nhập ở mức trung bình cao với tiềm lực và vị thế của quốc gia được nâng cao. Để thực hiện thịnh vượng về kinh tế cần đi đôi với bền vững về môi trường. Các yếu tố chính để đảm bảo phát triển bền vững môi trường là bảo vệ chất lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên (không khí, đất và nước); sử dụng nhiều hơn nữa các nguồn năng lượng sạch để sản xuất điện. Quá trình tăng trưởng bền vững đòi hỏi phải có các chính sách và đầu tư thông minh từ khu vực kinh tế nhằm tính đầy đủ các phí tổn về môi trường trong đầu tư; xây dựng cơ sở thông tin và dữ liệu dễ tiếp cận phục vụ quá trình giám sát các tác động gây ô nhiễm môi trường. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, chúng ta có thể đảm bảo CLKK mà không ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, các TP lớn của Việt Nam cần xây dựng Kế hoạch quản lý CLKK. Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã đưa vào các quy định mới để giải quyết các nguồn điểm, phát sinh khí thải cần được quản lý, xử lý thông qua việc quy định từng địa phương phải xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện. Phải tiến hành đánh giá, phân tích chi phí lợi ích của các giải pháp quản lý CLKK, từ đó xác định giải pháp ưu tiên cần thực hiện. Hỗ trợ kỹ thuật của World Bank giúp Hà Nội và Bắc Ninh, Hưng Yên xây dựng Dự thảo Kế hoạch quản lý CLKK, từ đó giới thiệu một cách làm tốt để các địa phương tham khảo và học hỏi kinh nghiệm khi xây dựng kế hoạch cho địa phương mình.

Thứ ba, về mặt chính sách, cần sử dụng công cụ chính sách sắc bén hơn. Hiện Việt Nam đã thực hiện công cụ phát triển tăng trưởng xanh như công cụ giá (thuế, lệ phí), quy chuẩn, tiêu chuẩn (quy chuẩn CLKK xung quanh, quy chuẩn khí thải công nghiệp sản xuất xi măng, thép...), sử dụng nguồn lực cho thông tin và các chương trình chuyển giao công nghệ, chuyển giao hay đền bù cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi các chính sách khác. Muốn quy định giá theo thị trường một cách hiệu quả đòi hỏi nhà nước phải loại bỏ các khoản trợ giá hoặc các chính sách không phản ánh đúng giá thành và chi phí xã hội gây tác động tiêu cực lên sức khỏe hay môi trường. Định giá theo thị trường sẽ hiệu quả hơn nếu đi kèm các mục tiêu cụ thể, tăng cường năng lực thực thi và giám sát thực hiện, có quy chế quản lý, trách nhiệm giải trình cụ thể của các đơn vị liên quan trong thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Thứ tư, cần áp dụng công cụ thuế và lệ phí môi trường để tính đúng, tính đủ chi phí tương lai, tức là tác động của việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch lên môi trường như biến đổi khí hậu, ô nhiễm nước và không khí, và chi phí y tế. Các chi phí này chiếm 2,5% GDP tại các nước OECD. Tại các nước EU con số này là 5%. Tại Việt Nam, con số này chỉ là 1%, thấp hơn Hàn quốc, Trung quốc, Thổ Nhĩ Kỳ. Không có nhiều nước thực hiện cải cách một cách hệ thống chính sách tài khóa để đánh thuế các tác nhân xấu (gây ô nhiễm) thay vì đánh thuế tác nhân tốt (lao động, đầu tư). Hiện nay, ngày càng có nhiều quốc gia thực hiện đánh thuế môi trường, đồng thời tìm cách quản lý tốt tác động xã hội của các biện pháp này. Các công cụ dựa trên thị trường như đánh thuế sẽ khuyến khích các phương pháp giảm ô nhiễm và tránh khai thác không bền vững một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất. Đánh thuế cũng giúp tăng nguồn thu. Biện pháp thuế có bền vững hay không còn phụ thuộc vào mức thuế hiện nay và nguồn thu từ thuế môi trường sẽ được sử dụng như thế nào.

Thứ năm, Chính phủ Việt Nam cần tăng cường giáo dục về môi trường nhằm thúc đẩy lối sống xanh và tạo cơ hội nghiên cứu và phát triển các công nghệ xanh. Tại tất cả các cấp cần giáo dục về lối sống xanh, công nghệ xanh, kỹ thuật xanh, từ đó nâng cao năng lực tại chỗ về tăng trưởng xanh. Thông tin về lối sống xanh sẽ giúp người dân nâng cao nhận thức về quyền được hưởng không khí, nước và đất sạch và trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ các tài nguyên, tuy nhiên cần đề ra thời gian để xây dựng và phát triển ý thức BVMT không khí.

✶***Trân trọng cảm ơn bà!***

CHÂU LOAN *(Thực hiện)*

Gây nuôi động vật hoang dã trong bối cảnh lan truyền dịch bệnh và áp lực bảo tồn loài

▲ *Tê giác trắng châu Phi được nuôi ở Vườn thú tại Việt Nam*

TÌNH HÌNH GÂY NUÔI ĐVHD TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM

Tại nhiều quốc gia trên thế giới đã gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại như Vương quốc Anh, Cộng hòa Liên bang Đức, Đan Mạch, Cộng hòa Séc, Nam Phi, Thái Lan... Theo báo cáo của Ban Thư ký Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), có 27 loài ĐVHD có tên trong Phụ lục I được đăng ký nuôi sinh sản vì mục đích thương mại quốc tế với hàng nghìn cơ sở, chưa kể nhiều loài thuộc Phụ lục II đang được nuôi thương mại phổ biến. Trên thế giới, các sản phẩm của ĐVHD từ các cơ sở nuôi rất đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu khác nhau của thị trường như làm thực phẩm (cá tầm, cá sấu); khai thác lông phục vụ công nghiệp may mặc, thời trang (lông cáo, da cá sấu, da trăn); phục vụ các nghiên cứu về y sinh (loài khỉ đuôi dài); cung cấp cho các vườn thú, hoặc vật nuôi gia đình (một số loài chim ăn thịt, cá rồng, các loài mèo lớn, thú móng guốc)...

Theo Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam, các hoạt động nuôi ĐVHD ở Việt Nam đã có từ trước những năm 1980. Một số loài ĐVHD thông thường được thuần hóa, lai tạo để nuôi như hươu sao, lợn rừng... Theo thống kê chưa đầy đủ, có trên 70 loài ĐVHD thuộc lớp thú, chim, bò sát đang được gây nuôi ở các trang trại theo quy mô khác nhau như khỉ đuôi dài, cá sấu nước ngọt, trăn đất, trăn gấm, ba ba Nam bộ, ba ba trơn, rùa răng... Một số loài được nuôi ở quy mô công nghiệp như 10 cơ sở nuôi cá sấu nước ngọt đã đăng ký quốc tế, năng lực sản xuất gần đây đạt trên 120 nghìn cá thể/năm (chưa kể các cơ sở nuôi vệ tinh nhỏ, lẻ); một số cơ sở nuôi khỉ đuôi dài có năng lực sản xuất trên 10 nghìn cá thể/năm. Ngoài ra còn có hàng trăm cơ sở nuôi trăn với năng lực sản xuất lên đến 200 nghìn cá thể/năm. Trong 10 năm gần đây đã có 1.081.617 tấm da trăn được xuất khẩu từ Việt Nam.

Thống kê cho thấy, cả nước có trên 14 nghìn cơ sở nuôi ĐVHD (số liệu biến động theo thời gian, thị trường) từ quy mô hộ gia đình đến công nghiệp. Về phân vùng nuôi, cơ sở nuôi ĐVHD tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Nam (70%), đặc biệt là miền Đông và Tây Nam bộ - nơi có điều kiện thuận lợi về thời tiết, khí hậu và nguồn cung thức ăn cho ĐVHD. Bên cạnh đó, nhiều cơ sở đã thực hiện nuôi thành công các loài thú quý, hiếm có nguồn gốc nhập khẩu vì mục đích trưng bày, trao đổi vườn thú như tê giác trắng châu Phi, sư tử... Về giá trị kinh tế, hoạt động nuôi ĐVHD tại Việt Nam mang lại nguồn thu trung bình trong 5 năm gần đây đạt 60 triệu USD/năm, bước đầu tạo việc làm, thu nhập cho trên 35 nghìn người lao động.

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC VỀ GÂY NUÔI ĐVHD

Mục tiêu của Công ước là kiểm soát buôn bán quốc tế các mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được bền vững. Công ước CITES không cấm buôn bán, nuôi sinh sản, sinh trưởng ĐVHD vì mục đích thương mại, tuy nhiên có một số loài bị cấm như hổ. Công ước cũng quy định khá đầy đủ trình tự, thủ tục, điều kiện để nuôi các loài ĐVHD có tên trong Phụ lục CITES. Một trong các điều kiện tiên quyết và xuyên suốt đó là "Việc nuôi ĐVHD không được làm ảnh hưởng đến sự sinh tồn của loài trong tự nhiên". Vì vậy, hoạt động kiểm soát buôn bán mẫu vật các loài Phụ lục I có nguồn gốc sinh sản từ các cơ sở nuôi được đăng ký sẽ xem như mẫu vật của loài thuộc Phụ lục II.

Hội nghị các quốc gia thành viên đã thông qua một số Nghị quyết như: Nghị

quyết số 12.10 đăng ký hoạt động nuôi thương mại các loài động vật thuộc Phụ lục I; Nghị quyết số 10.16 mẫu vật của ĐVHD từ các cơ sở nuôi sinh sản. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm phải thực hiện các Nghị quyết này hoặc nội luật hóa quy định về nuôi thương mại ĐVHD. CITES không cấm nuôi thương mại các loài ĐVHD thuộc Phụ lục I. Tuy nhiên, CITES quy định chặt chẽ các điều kiện, trình tự, thủ tục để xuất khẩu mẫu vật ĐVHD, trong đó mẫu vật có nguồn gốc tự nhiên của loài thuộc Phụ lục I sẽ bị cấm xuất khẩu vì mục đích thương mại.

Việt Nam tham gia vào Công ước CITES năm 1994 và trở thành thành viên thứ 121/178 quốc gia. Để thực thi các nghĩa vụ đã cam kết trong khuôn khổ Công ước CITES, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống chính sách về bảo vệ và buôn bán ĐVHD tương đối đầy đủ như Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Chăn nuôi năm 2018, Luật Thủy sản năm 2017 và được cụ thể hóa tại các Nghị định như Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (Danh mục loài đã được sửa đổi bởi Nghị định số 64/2019/NĐ-CP), trong đó Điều 13 quy định nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp quý, hiếm và thực thi Công ước CITES, trong đó mục 2 (từ Điều 14 - 18) quy định hoạt động nuôi các loài nguy cấp, quý hiếm; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ về quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực BVMT...

QUAN ĐIỂM XÃ HỘI VỀ VIỆC GÂY NUÔI ĐVHD

Hiện nay, tại Việt Nam, việc gây nuôi thương mại ĐVHD khá phổ biến, với trên 100 loài nhân nuôi trên cả nước. Gây nuôi ĐVHD ở Việt Nam được pháp luật ủng hộ trên cơ sở nhận định rằng, hoạt động này không những giúp phát triển kinh tế mà còn hỗ trợ cho công tác bảo tồn nhờ góp phần tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận dân cư, mang lại nguồn ngoại tệ đáng kể thông qua xuất khẩu, xóa đói giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đồng thời giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên, hỗ trợ cho công tác bảo tồn loài trong môi trường hoang dã, duy trì nguồn gen động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Tuy nhiên, theo một số nghiên cứu, khảo sát của các tổ chức bảo tồn, nhân nuôi ĐVHD không những không có đóng góp rõ ràng cho bảo tồn, mà còn có thể tác động tiêu cực đến quần thể ĐVHD ngoài tự nhiên. Việc cho phép gây nuôi thương mại tạo cơ sở cho hoạt động nhập lậu ĐVHD, dẫn đến khả năng đe dọa nghiêm trọng quần thể ĐVHD trong tự nhiên, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm. Nhận định này dựa trên những khảo sát thực tế cho thấy, việc nhập lậu ĐVHD vào các cơ sở chăn nuôi là khá phổ biến bên cạnh hiện tượng "rửa" ĐVHD bằng cách bán giấy phép vận chuyển từ các trang trại chăn nuôi để lưu thông ĐVHD săn bắt từ tự nhiên. Điều này cho thấy, hoạt động chăn nuôi không những làm giảm áp lực săn bắt ĐVHD ngoài tự nhiên, mà còn là "vỏ bọc", đẩy các loài vào nguy hiểm.

Bên cạnh đó, tình trạng chăn nuôi không đảm bảo điều kiện kỹ thuật cũng được ghi nhận tại trang trại gây nuôi hỗn hợp các loài ĐVHD với điều kiện chăm sóc thú y kém và không biết về nguồn bệnh tiềm ẩn luôn đe dọa vật nuôi. Điều này đáng quan ngại khi đặt trong bối cảnh các nghiên cứu khoa học đã chứng minh rằng, các dịch bệnh như SARS, tả lợn châu Phi (ASF), Hội chứng hô hấp Trung Đông (MERS-CoV) và gần đây nhất là COVID-19 có nguồn gốc từ ĐVHD. Việc cho phép gây nuôi ĐVHD nhưng thiếu kiểm soát và quản lý chặt chẽ có thể gây ra những nguy cơ đối với sức khỏe con người, ĐVHD trong tự nhiên.

Như vậy, có thể thấy quan điểm xã hội về vấn đề nuôi thương mại ĐVHD còn có sự khác nhau. Trên thực tế, việc nuôi ĐVHD là hoạt động có truyền thống khá lâu ở Việt Nam, trong bối cảnh là nước có xuất phát điểm thấp, nông nghiệp (trong đó có chăn nuôi) chiếm tỷ trọng lớn. Bên cạnh đó, văn hóa, cơ cấu lao động vùng miền tác động đến hoạt động nuôi ĐVHD. Tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ, nơi chiếm đến 70% cơ sở nuôi ĐVHD trên cả nước; trong đó, ĐVHD được xem như sản vật vùng ngập nước (ba ba Nam bộ, trăn, rắn các loại được cư dân địa phương khai thác tự do). Trong bối cảnh gia tăng lây lan dịch bệnh hiện nay, hoạt động nuôi thương mại ĐVHD cần được kiểm tra, giám sát chặt chẽ, đồng thời các cơ quan chức năng chỉ cho phép nuôi thương mại loài có khả năng sinh sản trong điều kiện nuôi nhân tạo.

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NUÔI ĐVHD TẠI VIỆT NAM

Hoàn thiện hệ thống pháp luật: Cần thực hiện rà soát các quy định pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp đối với

ĐVHD có nguồn gốc gây nuôi. Đồng thời, quy định về việc xác nhận hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nuôi phải được lập thành dữ liệu để công bố trên website, báo cáo với cơ quan quản lý chuyên ngành cấp Trung ương để giám sát. Bên cạnh đó, quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý địa phương trong giám sát hoạt động nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm.

Kiểm tra, giám sát hoạt động nuôi thường xuyên, tránh việc các chủ nuôi đưa ĐVHD bất hợp pháp vào cơ sở. Cơ quan chức năng cần thực hiện kiểm tra trên diện rộng, định kỳ các hoạt động nuôi, vận chuyển ĐVHD để xác định lỗ hổng trong quản lý. Xây dựng cơ sở dữ liệu nuôi ĐVHD trên cả nước; xây dựng, triển khai tập huấn hướng dẫn nhận biết mẫu vật từ gây nuôi và đánh bắt từ tự nhiên cho cán bộ kiểm lâm, công an. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện áp dụng công nghệ trong quản lý, hướng dẫn việc thực hiện truy xuất nguồn gốc mẫu ĐVHD, đặc biệt là các loài thuộc Phụ lục I CITES và Nhóm IB (nhãn, thẻ, chip điện tử).

Nâng cao năng lực của cơ quan thực thi pháp luật trong xác định đặc tính sinh học các loài nuôi; trong phân biệt nguồn gốc mẫu vật; trong thực hiện quy định pháp luật.

Tăng cường quản lý an toàn dịch bệnh: Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý về thú y, ĐVHD, cơ quan quản lý về môi trường để tăng cường quản lý rủi ro, xây dựng hướng dẫn an toàn sinh học trong nuôi ĐVHD và phòng ngừa dịch bệnh, nhất là dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi.

Thực hiện các nghiên cứu về bảo tồn nguyên vị, trong đó có nuôi sinh sản, nuôi cứu hộ và tái thả lại sinh cảnh phù hợp, đồng thời khuyến khích sự phối hợp giữa các viện nghiên cứu nhà nước với cộng đồng địa phương.

Công bố những loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm có khả năng sinh sản trong điều kiện nuôi nhân tạo: Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phối hợp với Cơ quan Khoa học CITES thực hiện rà soát, nghiên cứu và công bố danh sách các loài ĐVHD có khả năng sinh sản trong điều kiện nuôi nhân tạo theo quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP■

NAM VIỆT

Bài học từ Covid-19: Chấm dứt buôn bán động vật hoang dã để phòng ngừa đại dịch mới

ĐỖ PHƯƠNG LIÊN
Trung tâm Giáo dục thiên nhiên

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), khoảng 70% các bệnh truyền nhiễm trong vòng 30 năm qua được lây truyền từ động vật sang người. Tiếp xúc giữa con người với động vật hoang dã (ĐVHD) là nguồn gốc của nhiều loại virus, bao gồm HIV/AIDS, cúm gia cầm, SARS, Ebola, MERS... Hiện nay, thế giới đang phải gánh chịu những thiệt hại nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra, nhiều quốc gia đã tiêu tốn hàng nghìn tỷ đô để nỗ lực ứng phó với Covid-19 - Dịch bệnh đã và đang đe dọa nghiêm trọng tới sức khỏe, tính mạng của hàng triệu người và gây tổn hại lớn đến nền kinh tế toàn cầu.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để ngăn chặn Covid-19 bùng phát nhưng đại dịch này vẫn gây ra những tổn thất lớn cho mọi mặt của đời sống xã hội. Ngoài ảnh hưởng đến sức khỏe con người, dịch bệnh xảy ra đã khiến nhiều công ty, nhà máy và dịch vụ đóng cửa, thậm chí một số doanh nghiệp nhỏ lâm vào tình trạng phá sản, kéo theo nhiều người bị mất việc và tiêu hao các khoản tiền dự trữ. Quan trọng hơn, ngay cả khi được kiểm soát, Covid-19 chắc chắn sẽ không phải là dịch bệnh nguy hiểm cuối cùng có khả năng lây lan từ ĐVHD nếu con người không quyết tâm thay đổi cách thức ứng xử với thiên nhiên.

MỘT SỐ NGUỒN CÓ NGUY CƠ PHÁT TÁN MẦM BỆNH TỪ ĐVHD

Nhà hàng, quán ăn kinh doanh ĐVHD: Các địa điểm kinh doanh như nhà hàng, quán ăn có cung cấp món ăn từ ĐVHD không chỉ đem đến rủi ro cho khách hàng, mà còn cho cả những nhân viên tại đây, dù họ có hay không trực tiếp tiêu thụ ĐVHD. Khu vực bếp - nơi làm thịt, chế biến ĐVHD thành món ăn, khu vực bảo quản thực phẩm và quá trình vận chuyển ĐVHD từ nguồn cung đến nơi tiêu thụ - hợp pháp hay bất hợp pháp đều là những nơi có nguy cơ lây lan dịch bệnh truyền nhiễm từ động vật rất cao.

Cơ sở nuôi ĐVHD: Công tác quản lý các cơ sở nuôi

ĐVHD vì mục đích thương mại hiện vẫn còn nhiều lỗ hổng, rất dễ trở thành nơi ủ bệnh. Đây là mối nguy cơ lây lan dịch bệnh lớn, đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe con người. Nghiêm trọng hơn, nhiều cơ sở nuôi thương mại ĐVHD thường nhập lậu ĐVHD có nguồn gốc từ tự nhiên, hợp pháp hóa tại cơ sở rồi đưa đi tiêu thụ trên thị trường. Những ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp này nhiều khả năng là vật chủ, có thể mang mầm bệnh từ tự nhiên rồi lây lan sang con người, khiến các biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe cho con người cần thực hiện trong hoạt động nuôi thương mại ĐVHD hợp pháp trở nên vô nghĩa.

Khu vực chợ bán ĐVHD: Mặc dù quy mô và số lượng khó có thể so sánh với Trung Quốc, các chợ bán ĐVHD, chủ yếu là chim, bò sát, một số loài thú nhỏ vẫn tồn tại ở Việt Nam. Những khu chợ thường xuyên đông đúc người qua lại có nhiều nguy cơ trở thành nơi khởi nguồn của ổ dịch do có sự tiếp xúc trực tiếp giữa con người và ĐVHD.

ĐVHD được nuôi làm cảnh: Nuôi ĐVHD làm cảnh hay thú cưng ngày càng phổ biến ở Việt Nam trong những năm gần đây. Việc mua bán và nuôi ĐVHD trong nhiều trường hợp không chỉ là bất hợp pháp, mà còn gia tăng rủi ro lây lan dịch bệnh từ ĐVHD sang con người. Một cá thể khỉ tưởng chừng như vô hại nhưng hoàn toàn có thể trở thành nguồn lây nhiễm cho một đại dịch nguy hiểm tiếp theo.

Các hiệu thuốc y học cổ truyền và cơ sở bào chế dược liệu từ ĐVHD: Dược liệu được bào chế từ ĐVHD vẫn thường được kê đơn cho bệnh nhân. Quá trình bào chế thuốc đông y tiềm ẩn nhiều rủi ro lây lan dịch bệnh cho con người vì có sự tiếp xúc trực tiếp của con người với ĐVHD, từ khâu giết mổ, thu thập các bộ phận cơ thể đến bào chế để tạo ra thuốc dược liệu.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA MỐI ĐE DỌA TIỀM TÀNG

Đối với chính quyền cấp Trung ương và cấp tỉnh: Chỉ đạo, hướng dẫn tất cả các cơ quan chức năng trực thuộc tích cực xử lý vi phạm về ĐVHD từ săn bắt, vận chuyển đến quảng cáo, buôn bán và tiêu thụ ĐVHD; hoàn thiện quy định pháp luật, chính sách có liên quan để hạn chế, giảm thiểu tình trạng buôn bán trái phép ĐVHD, cũng như quản lý hiệu quả các cơ sở nuôi ĐVHD thương mại và phi thương mại. Đặc biệt, kiên quyết xóa bỏ, xử lý nghiêm tình trạng nhập lậu ĐVHD từ tự nhiên và hợp pháp hóa tại các cơ sở đã đăng ký; loại bỏ tận gốc tham nhũng trong hoạt động của đội ngũ các cơ quan nhà nước, nhất là những hành vi tham nhũng, tạo điều kiện cho tình trạng vận chuyển, chế biến, nhập lậu, buôn bán ĐVHD trái phép. Bên cạnh đó, phát triển sáng kiến, chương trình nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật để góp phần kêu gọi cộng đồng không tiêu thụ ĐVHD và các sản phẩm từ ĐVHD.

▲ *Các trang trại nuôi ĐVHD tiềm ẩn nguy cơ lây lan dịch bệnh*

▲ *Khu vực chợ ĐVHD có thể là khởi nguồn của nhiều dịch bệnh*

Đối với các cơ quan thực thi pháp luật: Tăng cường thực thi pháp luật, sẵn sàng đóng cửa cơ sở kinh doanh như nhà hàng, chợ, hiệu thuốc y dược cổ truyền và các cơ sở khác nếu những cơ sở này buôn bán ĐVHD, sản phẩm từ ĐVHD trái phép. Hoạt động nuôi nhốt, tàng trữ trái phép ĐVHD hay sản phẩm của chúng cũng phải bị xử lý nghiêm theo pháp luật; điều tra, bắt giữ, truy cứu trách nhiệm hình sự những đối tượng chuyên buôn bán ĐVHD lớn, những kẻ cầm đầu các đường dây tội phạm về ĐVHD; đóng cửa cơ sở nuôi thương mại, nhập lậu ĐVHD, đồng thời truy cứu trách nhiệm hình sự chủ cơ sở theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cần xóa bỏ tham nhũng trong hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật, liên quan đến việc cấp phép cho cơ sở nuôi ĐVHD, cũng như cấp giấy phép vận chuyển và giấy tờ khác phục vụ cho việc nhập lậu ĐVHD; ưu tiên và đẩy mạnh hiệu quả công tác phòng chống tội phạm về ĐVHD trên internet■

Ứng dụng mô hình TIMEs trong tính toán kịch bản và giải pháp giảm phát thải khí nhà kính cho lĩnh vực năng lượng tại Việt Nam

ThS. HOÀNG VĂN TÂM
Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững - Bộ Công Thương

Năm 2015, tại Hội nghị Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (BĐKH) lần thứ 21 (COP21) ở Paris, Việt Nam đã nộp Báo cáo Dự kiến Đóng góp quốc gia tự quyết định (INDCs), trong đó, cam kết giảm 8% tổng phát thải khí nhà kính (KNK) quốc gia vào năm 2030 bằng nguồn lực trong nước. Nếu có sự hỗ trợ về tài chính và chuyển giao công nghệ của quốc tế, Việt Nam có thể nâng mức giảm phát thải KNK lên 25%. Sau khi Thỏa thuận Paris có hiệu lực từ ngày 4/11/2016, INDC của các bên đã trở thành Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

Theo yêu cầu của COP21, các quốc gia phải thông báo, hoặc cập nhật NDC trước năm 2020. Nhằm cập nhật đóng góp về giảm nhẹ phát thải KNK, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, Bộ Công Thương đã ứng dụng mô hình TIMEs để xây dựng các kịch bản và giải pháp thực hiện mục tiêu giảm phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng giai đoạn 2021 - 2030.

MÔ HÌNH TIMES

TIMEs là một chương trình mô phỏng tính toán tối ưu hệ thống năng lượng - môi trường với chi phí thấp nhất để triển khai thực hiện NDC. Mô hình đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia và thu được một số kết quả khả quan, cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý trong quá trình lập quy hoạch, xây dựng chính sách về phát triển năng lượng. Với mục tiêu đó, mô hình TIMEs được thiết kế để có thể kiểm tra, đánh giá toàn bộ hệ thống năng lượng quốc gia, bao gồm quản lý cung - cầu năng lượng, nhu cầu phụ tải đỉnh đối với các ngành/lĩnh vực sử dụng điện.

Tại Việt Nam, từ năm 2018, mô hình TIMEs đã được nghiên cứu để tính toán NDC trong lĩnh vực năng lượng, công nghiệp và các vấn đề liên quan đến khả năng đảm bảo sự ổn định của hệ thống điện quốc gia, bao gồm: Toàn bộ hệ thống năng lượng quốc gia từ khai thác nguyên liệu đến khâu sử dụng năng lượng cuối cùng; Tính toán tối ưu hóa các giải pháp có chi phí thấp nhất; Nhận dạng những giải pháp công nghệ hiệu quả nhất; Tính toán một số kịch bản chính xác nhất về cung - cầu điện năng; Đánh giá tác động trung hạn và dài hạn của chính sách năng lượng quốc gia; Lượng hóa chi phí, công nghệ để triển khai chính sách năng lượng quốc gia.

▲ *Để giảm phát thải từ 25 - 30% vào năm 2030, Việt Nam cần tăng cường phát triển nguồn NLTT*

Sau khi nghiên cứu, thu thập cơ sở dữ liệu về năng lượng và các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội, mô hình TIMEs của Việt Nam đã được hoàn thành, góp phần quan trọng vào việc tính toán, cập nhật báo cáo NDC Việt Nam. Qua đó, phiên bản TIMEs-Starter đã được các bên xây dựng cho phù hợp với điều kiện về số liệu thống kê của nước ta. Đây là cơ sở cho việc xây dựng và triển khai hệ thống đo lường, báo cáo, giám sát mục tiêu giảm phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng.

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÁC KỊCH BẢN GIẢM PHÁT THẢI KNK TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

So với NDC đã đệ trình tại COP21, đóng góp về giảm nhẹ phát thải KNK của NDC cập nhật trong trường hợp quốc gia tự thực hiện đã tăng cả về lượng giảm phát thải so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) và tỷ lệ giảm phát thải. Cụ thể, lượng giảm phát thải tăng thêm 21,2 triệu tấn CO_2 (từ 62,7 triệu tấn lên 83,9 triệu tấn). Mức đóng góp về giảm nhẹ phát thải KNK khi có hỗ trợ quốc tế sẽ tăng từ 25% lên 27%, tức lượng giảm phát thải tăng thêm 52,6 triệu tấn CO_2 (từ 198,2 triệu tấn lên 250,8 triệu tấn).

Theo tính toán các kịch bản NDC của Việt Nam đến nay, tổng lượng phát thải KNK từ quá trình sản xuất, khai thác, sử dụng năng lượng chiếm tỷ lệ lớn (trên 80%) đến năm 2030. Từ mô hình TIMEs,

nhiều kịch bản và giải pháp đã được lựa chọn để đạt được mục tiêu giảm phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng giai đoạn 2021 - 2030. Theo đó, một số kịch bản giảm nhẹ phát thải được tính toán so với kịch bản thông thường BAU, bao gồm: NDC - 8% (giảm 8% KNK); NDC - 15% (giảm 15% KNK); kết hợp năng lượng tái tạo (NLTT) và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (EE&RE) với các chính sách năng lượng hiện hành. Ngoài ra, còn có kịch bản mà khi thực hiện, cần sự nỗ lực và hỗ trợ quốc tế nhiều hơn để giảm KNK ở mức cao hơn (NDC - 20%, ND - 25% và NDC - 30%).

Đối với từng kịch bản giảm phát thải KNK, mô hình TIMEs của Việt Nam cũng đưa ra những hành động cần thiết cho cả hai phía cung và cầu năng lượng. Để đạt được các mục tiêu giảm phát thải KNK theo các kịch bản trên là 8%, 15% hoặc 25%, mô hình TIMEs đã tính toán được lượng phát thải KNK có thể giảm, cũng như tỷ lệ điện từ NLTT và tỷ lệ tiết kiệm năng lượng so với BAU.

	Kịch bản (KB) BAU	KB NDC-8%	KB NDC-15%	KB EE&RE	KB NDC-20%	KB NDC-25%	KB NDC-30%
Lượng KNK giảm (Mt)	-	50,9	95,4	113,3	127,3	159,1	191
Tỷ lệ điện từ NLTT	14%	17,2%	22%	26,6%	28,6%	30,4%	33,5%
Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng so với BAU	-	4,8%	8%	9,3%	9,6%	12,2%	13,8%

▲ *Nguồn: Mô hình TIMEs-Vietnam, 2019*

CÁC GIẢI PHÁP GIẢM PHÁT THẢI KNK

Sản xuất điện

Đối với từng kịch bản, lĩnh vực sản xuất điện luôn đóng vai trò quan trọng thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo mục tiêu giảm phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng. Để giảm phát thải từ 25 - 30% vào năm 2030, Việt Nam cần phát triển cơ cấu nguồn điện một cách hợp lý, trong đó, tăng cường phát triển nguồn NLTT và không phát triển các nhà máy điện than công nghệ lạc hậu, thay vào đó là những nhà máy nhiệt điện than mới sử dụng công nghệ hiện đại, tăng cường nhà máy điện khí và các loại năng lượng khác như điện sinh khối, rác... Bên cạnh đó, cần có sự hỗ trợ về tài chính và công nghệ của cộng đồng quốc tế.

Lĩnh vực sử dụng năng lượng

Nhu cầu sử dụng năng lượng của các ngành kinh tế và xã hội ngày càng cao, trong khi các nguồn năng lượng sơ cấp đang khan hiếm, cạn kiệt. Để đạt được mục tiêu kép, đảm bảo an ninh năng lượng và giảm phát thải KNK quốc gia, việc sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả được xem là giải pháp vừa có tính cấp bách, vừa có tính chiến lược đối với nước ta. Vì vậy, Việt Nam cần có sự nỗ lực, đóng góp của toàn xã hội, từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, thương mại đến khu dân cư, hộ gia đình nhằm thực hiện giải pháp về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

Đối với các ngành công nghiệp, một số biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK được đưa ra gồm: Nâng cấp, thay thế động cơ điện hiệu suất cao, sử dụng hiệu quả quá trình nhiệt như lò hơi, lò luyện; sử dụng thiết bị làm lạnh hiệu suất cao, năng lượng sinh khối, công nghệ đồng phát... Nếu thực hiện tốt các giải pháp nêu trên, theo tính toán của mô hình TIMEs, đến năm 2030, Việt Nam có thể đạt mức tiết kiệm năng lượng lên đến 5,8 triệu tấn dầu quy đổi (khi đạt mục tiêu là giảm 25% KNK) và hơn 7 triệu tấn dầu quy đổi (khi đạt mục tiêu giảm 30% KNK).

Thực tế cho thấy, tiềm năng tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải KNK trong ngành thương mại và gia dụng khá lớn. Mô hình TIMEs đã tính toán, tiềm năng tiết kiệm năng lượng trong lĩnh vực này có thể lên tới 3,9 triệu tấn dầu quy đổi (khi đạt mục tiêu giảm 25% KNK) và 5,8 triệu tấn với mục tiêu giảm 30% KNK.

Có thể thấy, mô hình TIMEs đã đưa ra nhiều phương án, giải pháp để đạt mục tiêu của NDC trong lĩnh vực năng lượng. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu tham vọng về giảm phát thải KNK thì nhu cầu về nguồn vốn đầu tư sẽ rất lớn. Do đó, cần áp dụng công nghệ mang tính đột phá trong sản xuất và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Ngoài ra, sự đóng góp, hỗ trợ của cộng đồng quốc tế có vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy các giải pháp giảm phát thải KNK trong toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là những lĩnh vực có cường độ phát thải KNK lớn■

Phát triển thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam - Tiềm năng và thách thức

PHÍ THỊ MINH NGUYỆT
Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu
ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG
Học viện Tài chính

▲ *ADB hỗ trợ một khoản vay được chứng nhận xanh cho Dự án nhà máy điện mặt trời tại Phú Yên*

Biến đổi khí hậu (BĐKH) với những tác động lớn như hạn hán, lũ lụt, nước biển dâng... đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế - xã hội toàn cầu. Do đó, các quốc gia trên thế giới hiện đã chú trọng nhiều hơn đến yếu tố môi trường, đề ra định hướng "Tăng trưởng xanh (TTX)" và xây dựng nền kinh tế tuần hoàn.

Nhằm thực hiện "TTX", các quốc gia cần một nguồn vốn lớn để triển khai, thực hiện các dự án xanh vì môi trường, chống và thích ứng với BĐKH. Theo Tổ chức năng lượng quốc tế (IEA), để giảm một nửa lượng khí thải toàn cầu vào năm 2050, thế giới sẽ cần đến 46 nghìn tỷ USD, tương đương với 1 nghìn tỷ USD/năm. Để đáp ứng nhu cầu đó, sáng kiến "trái phiếu xanh (TPX)" được ra đời, trở thành một trong những kênh thu hút vốn mới, hiệu quả để mang về hàng trăm tỷ USD phục vụ cho phát triển kinh tế xanh trên thế giới.

CƠ HỘI, TIỀM NĂNG

Việt Nam là một trong những nước có cơ hội lớn để phát triển thị trường TPX. Những cơ hội này xuất phát từ cả điều kiện môi trường quốc tế và bản thân các điều kiện nội tại của Việt Nam. Cùng với đó, các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư quan tâm đến vấn đề môi trường có nhu cầu lớn đối với TPX. Thị trường TPX bắt đầu khai mở từ năm 2007 - 2008 với 2 đợt phát hành lớn gồm: Ngân hàng phát triển châu Âu với khối lượng là 600 triệu USD; Ngân hàng thế giới, khối lượng 300 triệu USD. Vào năm 2019, khoảng 250 tỷ USD TPX đã được phát hành. Tuy nhiên, để phục vụ mục tiêu tài trợ vốn cho các giải pháp chống BĐKH, xét trên quy mô toàn thế giới, chúng ta sẽ cần hàng nghìn tỷ USD. Như vậy, so với khối lượng 100 nghìn tỷ USD thì đây vẫn là con số khá khiêm tốn. Điều này cho thấy tiềm năng và dư địa rất lớn của TPX. Nhìn chung, nhà đầu tư quốc tế có nhu cầu lớn đối với TPX và chưa được đáp ứng đầy đủ, do đó, thị trường đang chờ đợi các đợt phát hành tiếp theo.

Trong khi đó, thị trường tài chính xanh ngày càng hoàn thiện và do đó, tăng tính thanh khoản cho các công cụ xanh. Dấu mốc thúc đẩy thị trường TPX toàn cầu phát triển là năm 2014, với sự tăng trưởng mạnh mẽ - gần 80% so với năm 2013, kể từ đó, tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường TPX quốc tế luôn xấp xỉ ở mức 50%. Nếu như trong thời gian đầu, các tổ chức hỗ trợ phát triển như Ngân hàng thế giới, hoặc ngân hàng phát triển khu vực là các nhà phát hành chính với mục tiêu thúc đẩy thị trường thì trong những năm gần đây, các tổ chức, ngân hàng lớn và Chính phủ cũng đã tham gia vào phát hành TPX, thúc đẩy thị trường TPX tăng trưởng mạnh mẽ. Xét riêng ở khu vực Đông Nam Á, thị trường TPX đã và đang phát triển mạnh trong những năm gần đây. Dẫn đầu là Singapo, sau đó là Phillípin và Inđônêxia. Bên cạnh đó, Malaysia và Thái Lan cũng là hai quốc gia đang trên đà tăng trưởng mạnh.

Việt Nam cũng đang nhận được sự quan tâm và giúp đỡ mạnh mẽ từ các tổ chức quốc tế. Trong cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) theo Thỏa thuận Paris, cho tới năm 2030, Việt Nam cam kết giảm 8% lượng phát thải khí nhà kính hoặc có thể là 25% khi có sự giúp đỡ của quốc tế so với kịch bản thông thường. Việt Nam là một trong 10 quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất từ BĐKH nên chúng ta đã và đang nhận được sự quan tâm lớn từ các tổ chức hỗ trợ phát triển quốc tế. Chẳng hạn, Ngân hàng thế giới vừa cấp khoản tín dụng xanh cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) trị giá 212 triệu USD để tài trợ vốn cho các dự án xanh. Hay gần đây, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã hỗ trợ một khoản vay được chứng nhận xanh đầu tiên vào Việt Nam trị giá 186 triệu USD cho Dự án nhà máy điện mặt trời với công suất 257 MW do Công ty TTP Phú Yên (tỉnh Phú Yên) làm chủ đầu tư.

Ngoài ra, động lực thúc đẩy thị trường TPX phát triển

nhanh chóng xuất phát từ chính nhu cầu về nguồn vốn của các nhà phát hành và cam kết của nhà đầu tư về tài trợ cho chống BĐKH, cũng như những lợi ích kép mà nó mang lại cho cả nhà đầu tư, nhà phát hành và lớn hơn là toàn xã hội. Hậu quả của BĐKH không chỉ làm gia tăng áp lực cho các Chính phủ mà còn gia tăng chi phí sản xuất của khu vực tư nhân. Trong khi đó, nguồn lực của các Chính phủ không đáp ứng đủ cho việc phục hồi môi trường và đối phó với các nguy cơ về năng lượng, khan hiếm nguồn lực. Ở Việt Nam, hàng năm, Chính phủ phân bổ khoảng 6% GDP vào phát triển hạ tầng cần thiết và để đáp ứng được 100% nhu cầu về hạ tầng phải cần thêm 605 tỷ USD. Để chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, nước ta sẽ cần thêm khoảng 31 tỷ USD nữa tính cho tới hết năm nay và 21,2 tỷ USD trong 10 năm sắp tới.

Như vậy, nếu chỉ phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước thì những khoản đầu tư này sẽ đặt ra một thách thức tài khóa trong dài hạn cho Chính phủ. Do đó, sự đồng hành của khu vực tư nhân cùng với Chính phủ trong cuộc chiến chống BĐKH là vô cùng quan trọng. TPX được coi là một công cụ hiệu quả để thu hút các dòng đầu tư xanh trong nền kinh tế, thông qua thị trường tài chính. TPX vừa đem đến nguồn tài chính cho các quốc gia triển khai những dự án năng lượng sạch, giảm tác động và thích nghi với BĐKH, vừa mang lại cho các nhà đầu tư nguồn tín dụng chất lượng cao, lợi tức từ các khoản đầu tư cùng với những lợi ích tích cực về mặt môi trường. Bên cạnh đó, công nghệ xanh và năng suất xanh cũng đang là một xu hướng được nhà đầu tư lựa chọn trước những lo ngại về nguy cơ BĐKH và các vấn đề về môi trường.

Việt Nam đang trong giai đoạn bắt buộc phải chuyển dịch xanh và cũng sở hữu nhiều tiềm năng để phát triển các nguồn năng lượng xanh phục vụ cho quá trình chuyển dịch đó. Việt Nam có một nền kinh tế sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch, với gần 2/3 năng lượng được cung cấp từ than, dầu và khí đốt. Nhu cầu năng lượng ngày càng tăng trong những năm gần đây đã khiến nước ta trở thành một nước nhập khẩu than từ năm 2015. Tuy nhiên, Việt Nam là quốc gia giàu tiềm năng với nguồn năng lượng tái tạo dồi dào, đặc biệt là năng lượng mặt trời và năng lượng gió. Sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch quá mức đang đe dọa vấn đề an ninh năng lượng cũng như các vấn đề môi trường liên quan đến BĐKH và ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế cho thấy rằng, BĐKH có thể làm Việt Nam tổn thất 15 tỷ USD/năm, tương đương với 5% GDP. Tất cả những vấn đề này đòi hỏi Việt Nam cần thay thế dần nhiên liệu hóa thạch bằng các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường. Như vậy, nước ta cần phải thiết lập một khung chính sách xanh và tạo ra các công cụ tài chính xanh để huy động vốn tài trợ cho phát triển bền vững, thúc đẩy năng lượng xanh, thực hiện các giải pháp nhằm thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH.

Từ nhận thức được ý nghĩa của TTX, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế chính sách mang tính định hướng để phát hành thị trường vốn xanh nói chung, công cụ huy động vốn xanh nói riêng. Ở thời điểm hiện tại, khung pháp lý về tài chính xanh của Việt Nam đã khá đầy đủ, cho phép các loại TPX khác nhau, từ TPX Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp (trong đó bao gồm các định chế tài chính) được phát hành.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

Khung pháp lý

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX. Bộ Tài chính cũng ban hành Kế hoạch hành động của ngành Tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX. Đến năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường Trái phiếu giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, có đề cập tới việc phát triển thị trường vốn xanh và huy động vốn cho các dự án xanh thông qua việc phát hành TPX. Đây được coi là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động phát triển của thị trường TPX ở Việt Nam.

TPX doanh nghiệp, ngày 4/12/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 163/2018/NĐ-CP về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Đây là khung pháp lý đầu tiên về TPX doanh nghiệp, trong đó quy định về việc phát hành TPX doanh nghiệp, bao gồm các nguyên tắc phát hành, sử dụng vốn và công bố thông tin. Việc tổ chức phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch TPX doanh nghiệp được thực hiện giống như trái phiếu doanh nghiệp thông thường. Tiếp đó, ngày 9/7/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 163/2018/NĐ-CP. Trong đó, quy định rõ, doanh nghiệp phát hành TPX phải công bố thông tin về quy trình quản lý, giải ngân vốn phát hành từ TPX và phải báo cáo tình hình sử dụng vốn từ nguồn phát hành TPX, có ý kiến soát xét của tổ chức kiểm toán và báo cáo tác động đến môi trường.

TPX chính quyền địa phương, ngày 30/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 93/NĐ-CP, trong đó quy định chính quyền địa phương có thể phát hành TPX chính quyền địa phương và phải tuân thủ các quy định như đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương thông thường, UBND cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

TPX Chính phủ, Chính phủ ban hành Nghị định số 95/NĐ-CP về Trái phiếu Chính phủ có quy định TPX là một loại trái phiếu Chính phủ được phát hành để đầu tư cho các dự án liên quan đến hoạt động BVMT theo quy định tại Luật BVMT (dự án xanh) và nằm trong danh mục dự án được phân bổ vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng giao cho Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ TN&MT xây dựng Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ xanh báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nếu Đề án này được phê duyệt, sẽ có 500 triệu USD TPX Chính phủ dự kiến được phát hành trong thời gian tới.

Thị trường

Thị trường TPX Việt Nam đang trong giai đoạn hình thành. Tính đến thời điểm hiện tại, thị trường TPX Việt Nam đã chứng kiến 2 đợt phát hành TPX chính quyền địa phương do 2 tỉnh, thành phố phát hành, đó là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Các đợt phát hành nằm trong khuôn khổ Đề án phát hành thí điểm TPX chính quyền địa phương của Bộ Tài chính. Theo đó, năm 2016 - 2017, TP. Hồ Chí Minh đã phát hành 5.000 tỷ VND, kỳ hạn 15 năm cho 34 dự án liên quan đến quản lý nước bền vững và thích ứng với BĐKH, trong đó có 17 dự án xanh được phê duyệt dựa trên "Danh mục dự án xanh" của Ngân hàng nhà nước, với tổng khối lượng phân bổ là khoảng 500 tỷ VND. Năm 2016, Bà Rịa - Vũng Tàu đã phát hành 500 tỷ VND, kỳ hạn 5 năm, trong đó 80 tỷ được phân bổ cho 1 dự án xanh liên quan đến quản lý nước bền vững. Sự thành công của 2 đợt phát hành thử nghiệm cũng cho thấy tín hiệu khả quan trên thị trường. Tuy nhiên, Chính phủ mới chỉ ban hành các văn bản mang tính định hướng, phát triển chung cho thị trường vốn xanh mà chưa có những văn bản pháp lý hướng dẫn cụ thể về thị trường TPX.

Hiện tại, Tổ chức Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu cũng đang phối hợp cùng IFC và Ủy ban Chứng khoán nhà nước Việt Nam, dưới sự tài trợ của Chính phủ Thụy Điển, sẽ nghiên cứu và cho ra đời cẩm nang phát hành TPX với định hướng hướng tới đối tượng nhà phát hành doanh nghiệp, giúp cung cấp thông tin rõ ràng chi tiết về quy trình phát hành TPX cùng một số kinh nghiệm phát hành TPX của một số quốc gia trong khu vực.

Khó khăn, thách thức

Hiện nay, thị trường trái phiếu của Việt Nam nói chung chưa thực sự phát triển. Nền kinh tế vẫn còn có thách thức dài hạn về sự mất cân đối giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ. Đến năm 2018, hệ thống tín dụng ước tính vẫn đang phải "gồng gánh" tới 86% lượng vốn cung ứng cho nền kinh tế. Trong khi đó, trái phiếu vẫn chưa thực hiện tốt nhất vai trò là kênh huy động vốn. Bên cạnh đó, những nền tảng cơ bản cho phát hành TPX như quy mô thị trường trái phiếu còn nhỏ (chiếm khoảng 25% GDP, trái phiếu doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 9% GDP); các tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian như tổ chức định mức tín nhiệm, tổ chức đánh giá độc lập còn ít; mức độ đa dạng nhà đầu tư trên thị trường còn hạn chế, chủ yếu là các ngân hàng thương mại... cũng ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của thị trường TPX.

Mặt khác, còn tồn tại 3 thách thức từ thị trường quan trọng tác động đến sự phát triển TPX của các nước đang phát triển là vấn đề quy mô tối thiểu, trong đó nhiều dự án quy mô nhỏ không đáp ứng các ngân hàng, tổ chức tài chính lớn trên thế giới; tiền tệ phát hành, do là loại tiền tệ không thể chuyển đổi nên dẫn đến khả năng phải phát hành trái phiếu ngoại tệ nếu muốn phát hành khối lượng lớn; chi phí phát hành cao, do nhà phát hành phải chịu thêm chi phí để có được chứng nhận TPX từ cơ quan đánh giá độc lập và các hoạt động công bố thông tin, báo cáo về việc phân bổ số tiền thu được từ TPX trong suốt vòng đời dự án. Trong khi đó, Chính phủ và các Bộ, ban, ngành liên quan chưa có quy định bằng văn bản quy phạm pháp luật để tạo cơ chế cho việc phát triển thị trường TPX, cũng như chưa có một cơ chế ưu đãi đặc biệt nào dành cho TPX nhằm thu hút các chủ thể phát hành.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỂ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TPX Ở VIỆT NAM

Về phía Chính phủ, cần triển khai đồng bộ các giải pháp, đưa tài chính xanh đặc biệt là TPX vào Chiến lược phát triển chung của đất nước theo hướng chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh, ít các bon và được thống nhất triển khai từ Trung ương tới địa phương. Trong giai đoạn đầu phát triển thị trường TPX, Chính phủ cần thực thi các biện pháp hỗ trợ thu hút nguồn TPX cho nền kinh tế.

Chính phủ cần liên kết với các tổ chức nước ngoài như Ngân hàng thế giới (WB), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ)... để được tư vấn và hướng dẫn trong việc phát hành, phát triển TPX trên thị trường. Kiến thức và kinh nghiệm của các tổ chức này trong việc phát triển thị trường vốn xanh những năm qua sẽ hữu ích cho Việt Nam trong tiến trình xây dựng và phát triển loại tài sản tài chính này. Đặc biệt, Chính phủ cần ban hành thêm các chính sách ưu đãi để khuyến khích các chủ thể phát hành TPX và thu hút nhà đầu tư quan tâm đến loại tài sản này. Nhà nước cần đưa ra các ưu đãi về thuế, phí và lợi nhuận khác cho các đơn vị phát hành, cũng như nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Đối với Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, ngành Tài chính sớm hoàn thiện khung chính sách tài chính nhằm phát triển thị trường TPX và các sản phẩm tài chính xanh khác cho mọi đối tượng liên quan trong xã hội một cách thiết thực, hiệu quả và rộng rãi. Đồng thời, nỗ lực thu hút nguồn vốn xã hội cho việc phát triển xanh thông qua thị trường TPX.

Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước có hướng dẫn cụ thể 4 chuẩn mực quốc tế về TPX (GBPs) ở Việt Nam

Bộ Tài chính nên cho phép một số địa phương lớn phát hành TPX dự án và TPX đảm bảo, điều này sẽ tạo cơ hội huy động vốn lớn hơn cho các dự án xanh, thúc đẩy thị trường TPX mạnh hơn ở Việt Nam.

Với Ngân hàng Nhà nước, để tăng tính thanh khoản cho TPX, Ngân hàng Nhà nước có thể xây dựng cơ chế chấp nhận sử dụng một số loại TPX để làm dự trữ bắt buộc. Điều này sẽ tạo ra tác động tốt đến việc khuyến khích các ngân hàng sở hữu TPX trong danh mục tài sản của mình, góp phần thúc đẩy phát triển thị trường TPX. Một số thủ tục liên quan đến triển khai dự án cũng cần được rút gọn để quá trình thẩm định dự án cũng như cấp vốn cho dự án được nhanh chóng■

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN BỀN VỮNG

Trước thực trạng mất vệ sinh an toàn thực phẩm và ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống cũng như sức khỏe của con người, Hội Nông dân (HND) tỉnh Vĩnh Phúc đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên nâng cao nhận thức, trách nhiệm, tham gia tích cực vào các hoạt động BVMT gắn với xây dựng, phát triển nền nông nghiệp - nông thôn bền vững; đồng hành cùng các ban ngành, địa phương thực hiện nhiều phong trào mang lại hiệu quả thiết thực, trong đó, phong trào "Nông dân Vĩnh Phúc vì một nền nông nghiệp an toàn, bền vững; môi trường nông thôn Xanh - Sạch - Đẹp" thu hút sự quan tâm của đông đảo người dân, không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phong trào còn góp phần BVMT nông thôn.

Phong trào triển khai từ năm 2017, đến nay, đã xuất hiện nhiều cách làm hay, sáng tạo của các cấp Hội như: Đường hoa ven hồ sinh thái thị trấn Hương Canh (Bình Xuyên); mô hình tuyến đường nông dân tự quản ở xã Hoàng Hoa (Tam Dương); hình thành hơn 100 tổ thu gom, xử lý rác thải ở các chi hội, tổ hội; ngày hội viên nông dân tham gia vệ sinh môi trường tại các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc; hội viên ký cam kết áp dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp an toàn, hạn chế sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi của TP. Vĩnh Yên...

Cùng với đó, nhằm tạo ra nguồn nông sản đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, các cấp Hội còn xây dựng thêm nhiều mô hình điểm như nhóm nông dân liên kết chăn nuôi gia súc "4 không - 2 sạch" (không chất tạo nạc, không thuốc tăng trọng, không lạm dụng kháng sinh, không sử dụng chất cấm; sạch vật nuôi, sạch chuồng trại); nhóm nông dân liên kết chăn nuôi gia cầm "3 không - 2 sạch" (không thuốc tăng trọng, không lạm dụng kháng sinh, không sử dụng chất cấm; sạch vật nuôi, sạch chuồng trại)... Qua đó, nhận thức, ý thức trách nhiệm về an toàn thực phẩm và BVMT của người dân ngày càng được nâng cao.

GIA LINH

QUẢNG NINH: SÁNG TẠO TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

▲ Thôn kiểu mẫu, vườn mẫu đang từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn ở xã Quảng Minh, huyện Hải Hà

Tính đến hết tháng 6/2020, toàn tỉnh Quảng Ninh có 81/98 xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), trong đó, 12 xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Với mục tiêu xây dựng NTM theo hướng chuyển từ "lượng" sang "chất", đảm bảo thực hiện liên tục, lâu dài, tỉnh đã có những giải pháp linh hoạt, vươn lên dẫn đầu 15 tỉnh miền núi phía Bắc về xây dựng NTM.

Được biết, Quảng Ninh là tỉnh đầu tiên ở Việt Nam triển khai Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP) với những cách làm sáng tạo, riêng biệt. Toàn tỉnh hiện có 167 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất và 421 sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, trong đó có 196 sản phẩm đạt sao. Từ "bội thu" của Chương trình OCOP, hiện nay Quảng Ninh đã thực hiện quy hoạch 17 vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung để phát triển các sản phẩm chủ lực và hình thành chuỗi sản phẩm OCOP để sản xuất hàng hóa nông nghiệp theo hướng tập trung, khuyến khích thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... Chính phủ cũng đã quyết định nhân rộng Chương trình OCP thành Chương trình quốc gia.

Quảng Ninh cũng là tỉnh sáng tạo ra mô hình "Khu dân cư (thôn) NTM kiểu mẫu". Với sự vào cuộc chủ động, tích cực của các cấp ủy, chính quyền cùng nhân dân địa phương, đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 198 khu dân cư (thôn) NTM kiểu mẫu. Bên cạnh đó, hàng trăm tuyến đường thôn, ngõ xóm được chỉnh trang, bê tông hóa; rãnh thoát nước hai bên đường, lề đường xóm được tôn tạo; nhiều tuyến đường thôn, xóm được trồng cây xanh, cây cảnh, hoa các loại, góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân.

Mặc dù tỷ trọng ngành nông nghiệp chỉ chiếm 3 - 5% trong GRDP, nhưng tỉnh Quảng Ninh vẫn luôn xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; làm nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, BVMT sinh thái. Theo định hướng đó, trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu để khu vực nông thôn thực sự là những miền quê đáng sống.

NAM HƯNG

RỪNG PHÒNG HỘ TẠI VIỆT NAM:

Giải pháp quản lý, bảo vệ và phục hồi nhằm đảm bảo an ninh môi trường

NGUYỄN THỊ NGA
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bảo vệ rừng phòng hộ có ý nghĩa quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), đảm bảo an ninh môi trường quốc gia. Tổ chức quản lý rừng phòng hộ một cách hiệu quả không chỉ góp phần giữ "lá phổi xanh" mà còn tạo động lực cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, thực tế trong quản lý bảo vệ rừng phòng hộ cho thấy, các ban quan lý và chủ rừng phòng hộ đang gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc duy trì hoạt động và quản lý bền vững diện tích rừng được giao.

▲ *Bảo vệ rừng phòng hộ có ý nghĩa quan trọng trong bảo tồn ĐDSH, ứng phó với BĐKH*

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HỆ THỐNG RỪNG PHÒNG HỘ

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cho đến nay, Việt Nam đang có khoảng 4,64 triệu hecta rừng phòng hộ, bao gồm 3,84 triệu hecta rừng tự nhiên phòng hộ đầu nguồn chiếm 92,5% và các loại hình khác như rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay chiếm 1,1%; chắn sóng ven biển chiếm 2%; rừng BVMT chiếm 4,4%. Hiện nay, đa số diện tích này được quản lý bởi 231 Ban Quản lý (BQL) rừng phòng hộ thuộc các cấp khác nhau. Bên cạnh đó, có số diện tích nhỏ với khoảng trên 330 nghìn hecta đang được cộng đồng, các hộ gia đình, lực lượng vũ trang và các bên khác quản lý.

Rừng phòng hộ đặc trưng bởi tính đa mục đích, đảm nhận các chức năng sinh thái, bảo vệ nguồn nước, đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai và điều hòa khí hậu; đồng thời cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương và đời sống cộng đồng gần rừng. Song những năm trở lại đây, lũ ống, lũ quét trở nên bất thường và rất đáng lo ngại, đặc biệt tình hình mưa lũ ở miền Trung vừa qua đã gây hậu quả nghiêm trọng, một phần do quá trình BĐKH toàn cầu nhưng quan trọng nhất chính là nguyên nhân do nạn phá rừng gây ra. Do đó, việc bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ có ý nghĩa quan trọng trong BVMT, nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai và tăng cường an ninh sinh thái.

Để bảo vệ và phát triển rừng, thời gian qua, Chính phủ ban hành nhiều chính sách phát triển rừng phòng hộ, kết hợp với sự vào cuộc các cấp chính quyền địa phương cùng chủ rừng bước đầu đã đạt được

kết quả đáng ghi nhận, góp phần nâng cao độ che phủ rừng, chất lượng rừng, tạo sinh kế, nâng cao đời sống người dân ở những khu vực có rừng... Tuy nhiên, hệ thống rừng phòng hộ đã và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức để đảm bảo cho tính toàn vẹn về diện tích và chức năng sinh thái, xã hội. Diện tích rừng phòng hộ đang dần bị mất đi, thảm thực vật bị chia cắt, phân mảnh, ĐDSH bị suy thoái, dẫn tới chất lượng rừng suy giảm. Bên cạnh đó, tình trạng khai thác, chặt phá rừng trái phép đang tiếp diễn và ngày càng có xu hướng phức tạp, đặc biệt là các khu tiếp giáp hồ chứa, đường giao thông, sản xuất nông nghiệp.

Công tác quy hoạch, bảo vệ, phát triển rừng thiếu đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, nhiều dự án phát triển chưa chú trọng đến bảo vệ, phát triển rừng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, suy giảm chất lượng rừng, gây nguy cơ sạt lở rừng ngày một tăng cao. Tại một số địa phương ven biển đặt mục tiêu phát triển kinh tế nên đã chuyển đổi đai rừng phòng hộ chắn sóng, chắn cát thành khu chế xuất, nghỉ dưỡng... dẫn đến đai rừng giảm về diện tích, hạn chế chức năng phòng hộ vốn có.

Các BQL và chủ rừng phòng hộ đang gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc duy trì hoạt động và quản lý bền vững diện tích rừng được giao. Diện tích và chất lượng rừng phòng hộ ở nhiều địa phương có xu hướng giảm sút, bị tác động mạnh mẽ bởi các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, trong khi năng lực và đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ rừng còn rất nhiều bất cập. Bên cạnh đó là nhiều hạn chế khác về chính sách hưởng lợi từ việc quản lý bảo vệ rừng để tạo động lực cho việc bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng và đảm bảo đời sống kinh tế bền vững cho cộng đồng sống gần rừng nhằm giảm áp lực lên diện tích rừng phòng hộ.

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH CHO HỆ THỐNG RỪNG PHÒNG HỘ

Từ thực tế trên đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc củng cố, mở rộng, làm giàu hệ thống rừng phòng hộ hiện có, trong đó đặc biệt cân nhắc việc chuyển đổi mục đích sử dụng từ rừng tự nhiên, phòng hộ sang các mục đích sử dụng nông nghiệp, sản xuất khác. Đồng thời, ngành Lâm nghiệp và các đơn vị chức năng cần thực hiện một số giải pháp quản lý, bảo vệ và phục hồi nhằm đảm bảo an ninh môi trường.

Chính sách và quản lý rừng phòng hộ

Xây dựng nội dung Chiến lược phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2020 - 2030 và tầm nhìn đến 2040. Đồng thời, xác lập quyền sở hữu cho chủ rừng, trong đó thực hiện giao đất, giao rừng cho các BQL rừng phòng hộ; Xác định rõ ranh giới trên bản đồ, cắm mốc ngoài thực địa để phục vụ công tác quản lý rừng, theo dõi, thống kê, kiểm kê và lập hồ sơ quản lý rừng theo lô, khoảnh, tiểu khu rừng; Củng cố, kiện toàn tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của các BQL rừng phòng hộ đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ rừng phòng hộ. Đây là vấn đề quan trọng để hỗ trợ các BQL và hệ thống quản lý nhà nước thực hiện các hoạt động công ích. Rà soát, điều chỉnh đơn giá dịch vụ môi trường rừng, mở rộng các hoạt động dịch vụ theo từng giai đoạn hợp lý để tăng nguồn thu cho các BQL rừng phòng hộ. Xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư cho hệ thống rừng phòng hộ như Dự án quản lý bảo vệ rừng; Dự án đầu tư hạ tầng, cắm mốc ranh giới; Dự án đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ và đầu tư thiết bị quản lý bảo vệ rừng...

Khoán bảo vệ, cho thuê và sử dụng môi trường rừng

Triển khai tốt Quy ước bảo vệ và phát triển rừng ở cộng đồng dân cư thôn, trong đó có quy định quyền lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân khi tham gia bảo vệ rừng. Xây dựng, ban hành và hướng dẫn cụ thể về khung hưởng lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhân rộng các mô hình tổ chức nhà nước giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư thôn, bản. Rà soát các diện tích rừng phòng hộ chưa có chủ quản lý hoặc đang tạm thời giao cho các cơ quan, tổ chức nhà nước quản lý để chuyển giao cho các BQL rừng phòng hộ, hoặc giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý.

Đẩy mạnh khoa học và công nghệ

Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng phòng hộ. Ứng dụng kết quả nghiên cứu về cơ cấu giống cây trồng và kỹ thuật lâm sinh cho việc phục hồi, phát triển hệ thống rừng phòng hộ theo các vùng sinh thái. Phát triển diện tích lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt các lâm sản ngoài gỗ có tính dược liệu quý để nâng cao thu nhập cho chủ rừng. Thúc đẩy hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức, nhà khoa học lâm nghiệp trong và ngoài nước nghiên cứu ứng dụng các công nghệ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp tiên tiến, công nghệ thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) áp dụng hiệu quả trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn ĐDSH. Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH làm cơ sở xây dựng bộ công cụ kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng rừng, chất lượng công tác quản lý bảo vệ rừng, hệ sinh thái rừng phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH, bảo vệ tài nguyên rừng■

Ô nhiễm môi trường nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Ninh Thuận và đề xuất giải pháp

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Viện Địa lí nhân văn
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ninh Thuận là một tỉnh ven biển Nam Trung bộ, với đường bờ biển dài 105 km, ngoài việc thuận lợi trong khai thác, đánh bắt thủy sản, hoạt động nuôi trồng thủy sản chiếm một phần không nhỏ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện Ninh Hải, Thuận Nam, TP. Phan Rang - Tháp Chàm... Đây là những địa phương có lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi, hệ thống ao, đìa tập trung... Hiện nay, nuôi trồng thủy sản của huyện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn do tình trạng ô nhiễm môi trường vùng nuôi, tác động từ biến đổi khí hậu (BĐKH) làm nước bị nhiễm mặn và điều kiện sống thích nghi bị thay đổi xuất hiện nhiều bệnh trên vật nuôi, từ đó ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

NGUY CƠ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TỪ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Ninh Thuận có 105 km chiều dài bờ biển với nhiều đầm, vịnh, vùng cửa sông, bãi triều thích hợp cho nuôi trồng thủy sản. Do đặc điểm khí hậu ít mưa, nhiều nắng, nhiệt độ trung bình năm luôn ở mức cao, độ mặn ổn định, môi trường biển trong sạch nên ngoài nghề nuôi tôm thương phẩm, Ninh Thuận còn nổi tiếng nhờ nghề sản xuất tôm giống và các hải đặc sản khác. Giá trị nuôi trồng thủy sản năm 2019 đạt 6.505,134 tỷ đồng chiếm 56,35% so với tỷ trọng ngành nông nghiệp toàn tỉnh.

Trong nuôi trồng thủy sản, thế mạnh của Ninh Thuận là nuôi tôm (tôm thẻ chân trắng và tôm sú) và sản xuất tôm giống, đây là hai ngành nghề mang lại hiệu quả cao nhất. Ninh Thuận là địa phương đi đầu trong cả nước về nghiên cứu và sản xuất tôm giống bố mẹ, phục vụ ngành sản xuất tôm giống trong nước và xuất khẩu. Tỉnh hiện có 498 cơ sở sản xuất tôm giống, với hơn 1.200 trại tôm, sản xuất hàng năm trên 32 tỷ con tôm giống, cung cấp 40% nhu cầu con giống cho cả nước.

Mặc dù, nghề nuôi tôm thâm canh mang lại nhiều lợi nhuận, góp phần giải quyết công ăn việc làm của địa phương. Tuy nhiên, việc thiếu quy hoạch và không tuân thủ các quy định về mùa vụ, mật độ nuôi, phòng trị bệnh, xử lý nước thải... đã làm môi trường nuôi trồng thủy sản bị ô nhiễm nghiêm trọng. Theo đó, việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, chất kháng sinh để xử lý bệnh cho tôm, không chỉ gây tác động xấu đến môi trường sản xuất mà còn làm ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh. Ngoài ra, tình trạng các hộ dân và cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa có ý thức trong việc cải tạo ao nuôi, xử lý bùn thải không đúng quy định (một số nơi vẫn còn xảy ra tình trạng bơm bùn thải trực tiếp ra các kênh nội đồng, hay khi tôm chết cũng thải nước trực tiếp ra các kênh thủy lợi, hoặc xả trực tiếp ra biển), vừa gây nguy cơ lây lan dịch bệnh cho các hộ khác, vừa gây ô nhiễm trực tiếp cho nguồn nước ngầm, nước mặt, làm ảnh hưởng đến môi trường sống cho người dân khu vực xung quanh.

Đơn cử như tình trạng các trại nuôi tôm thương phẩm đã xả nước thải trực tiếp ra biển ở khu nuôi tôm trên cát thuộc xã An Hải, huyện Ninh Phước rộng 143 ha, gây ô nhiễm môi trường nhưng không được xử lý dứt điểm. Gần đây, cử tri địa phương và UBND xã cũng đã có ý kiến thông qua Kỳ họp tiếp xúc cử tri với HĐND tỉnh để có hướng xử lý. Tại đây, hàng trăm ống xả thải của các hộ nuôi tôm đấu nối vào cống lớn. Từ đó, nước xả thải chảy vào một ao lắng rộng, qua một cống khác thoát trực tiếp ra biển. Theo Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận, Dự án hệ thống nuôi tôm trên cát được đầu tư xây dựng từ năm 2004, trong đó có ao T3 (dài 90 m, rộng 6,5 m và sâu 2,5 m), dung tích chứa 14.180 m^3 nước xả thải của hơn 100 ha đìa nuôi tôm thương phẩm. Do van cống lấy nước vào ao T3 và van cống thoát nước ra biển bị hỏng nên ao không tích được nước thải để thực hiện các khâu xử lý lắng, khử mùi trước khi thải trực tiếp ra biển. Tạp chất, xác tôm lắng tại ao T3 lâu ngày tạo thành lớp bùn dày và bốc mùi hôi khi thời tiết khô. Từ năm 2009, ao T3 được giao cho Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận quản lý. Tuy nhiên, sau đó một số hạng mục bị xuống cấp, không thể vận hành đóng - mở nước, đáy ao bị bồi lắng chất thải gây ô nhiễm khiến người dân bức xúc. Nhằm khắc phục ô nhiễm, hiện Công ty đang sửa chữa van cống nhận - thoát nước thải, nạo vét, tích nước lắng cơ học và phối hợp với Chi cục Thủy sản xử lý ô nhiễm bằng chế phẩm sinh học tại ao T3 để không ảnh hưởng đến môi trường.

Bên cạnh đó, tình trạng hơn 100 lồng bè nuôi thủy sản trên biển Bình Sơn (TP. Phan Rang - Tháp Chàm), xả một lượng thức ăn dư thừa trong quá trình nuôi tôm, cá, cùng rác và chất thải sinh hoạt của lao động trên bè xuống biển, theo sóng đánh xô vào bờ, gây ô nhiễm môi trường biển.

Từ năm 2013, UBND tỉnh Ninh Thuận đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi trồng thủy sản ở vịnh Phan Rang, với 3 tiểu vùng là C1, C2, C3 có tổng diện tích mặt nước 760 ha. Trong đó, vùng C1, C2 (huyện Ninh Hải) là vùng biển hở nên vào mùa gió Tây - Nam thổi mạnh (tháng 4 - 8 hàng năm) các lồng bè thường di chuyển về tránh trú tại khu vực biển Bình Sơn - Ninh Chữ. Trước tình trạng trên, UBND TP. Phan Rang - Tháp Chàm đã vận động, cưỡng chế các bè nuôi thủy sản tại khu vực biển Bình Sơn - Ninh Chữ, buộc di dời về vùng C1, C2 theo quy hoạch. Tuy nhiên, vào mùa gió Tây - Nam hàng năm, nhiều hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục di chuyển về khu vực biển Bình Sơn - Ninh Chữ để tránh trú, gây ảnh hưởng đến hoạt động du lịch biển, không gian bãi tắm khu vực biển Bình Sơn. Đầu tháng 8/2019, tỉnh Ninh Thuận đã xác định lại tọa độ trên biển theo quy hoạch trước đây một cách hợp lý, an toàn để khoanh định vùng nuôi theo đúng quy định của pháp luật làm cơ sở quản lý các lồng bè nuôi thủy sản tại khu vực biển Bình Sơn, không để tình trạng các lồng bè phát triển tự phát khó kiểm soát như hiện nay.

Ngoài ra, BĐKH cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng đến các hệ sinh thái, thu hẹp và hủy hoại chất lượng môi trường sống của các loài thủy, hải sản. Tình trạng xâm nhập mặn sâu vào nội địa làm biến đổi hệ sinh thái vùng, giảm chất lượng và trữ lượng thủy sản nuôi trồng. Theo kết quả đánh giá ảnh hưởng của hiện tượng nước biển dâng ở tỉnh Ninh Thuận cho thấy, đất phục vụ cho mục đích thủy sản ở khu vực ven biển là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Ngoài ra, nhiệt độ tăng cao làm cho môi trường nước xấu đi, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loài vi sinh vật gây hại, phát sinh dịch bệnh. Trong những năm gần đây, do môi trường vùng nuôi bị suy thoái kết hợp với sự thay đổi khắc nghiệt của thời tiết, đã gây ra hiện tượng tôm sú chết hàng loạt... Dịch bệnh tôm nuôi có xu hướng tăng, trong năm qua có 160 ha ao đìa nuôi tôm bị dịch bệnh, trong đó một số bệnh mới chưa tìm được nguyên nhân.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Với chủ trương tiếp tục khai thác và phát huy thế mạnh kinh tế thủy sản, trong phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh đã đề ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản bình quân đạt 2 - 3%/năm, chiếm 51 - 52% trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Thực hiện mục tiêu trên, Ninh Thuận cũng đã hình thành và phát triển nhiều vùng nuôi tôm ở các huyện Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Hải... Hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng được tổ chức theo hướng đầu tư ứng dụng công nghệ cao, với mô hình nuôi tôm thẻ thương phẩm quy mô lớn. Ngoài ra, tỉnh còn phát triển mô hình nuôi thủy sản sinh thái kết hợp với trồng rừng ngập mặn ở vùng ven biển, vùng đầm, phá...

Cùng với đó, để đáp ứng nhu cầu tôm giống trong cả nước, UBND tỉnh Ninh Thuận đã có định hướng sản xuất giống thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, tỉnh sẽ quy hoạch hai khu vực cho sản xuất giống thủy sản tập trung ở An Hải và Nhơn Hải; trong đó, khu sản xuất giống An Hải sẽ mở rộng thêm diện tích nuôi 186 ha. Đồng thời, tỉnh cũng xây dựng dự án và tìm nguồn lực để đầu tư với mục tiêu xây dựng thành khu sản xuất giống thủy sản tập trung, mang tính đồng bộ, hiện đại, ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, tạo con giống chất lượng cao. Với khu vực sản xuất giống thủy sản Nhơn Hải, quy mô 100 ha hiện nay đang tập trung 60% các cơ sở sản xuất giống, tỉnh sẽ quy hoạch lại các hệ thống cấp thoát, xử lý nước, giao thông, điện... một cách đồng bộ; thực hiện việc tổ chức lại mô hình sản xuất theo hướng liên kết, tập trung, nhằm đảm bảo sản xuất lâu dài, ổn định và bền vững.

Trong thời gian tới, để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong nuôi trồng thủy sản, tỉnh Ninh Thuận cần triển khai những giải pháp:

Thứ nhất, Sở NN&PTNT tỉnh cần tổ chức tập huấn kỹ

▲ *Cống nước của khu nuôi tôm thuộc xã An Hải, huyện Ninh Phước, Ninh Thuận xả nước thải chưa qua xử lý ra biển*

thuật, khuyến cáo lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản cho các hộ nuôi trồng thủy sản. Trên cơ sở các quy định về điều kiện sản xuất, tiêu chí đối với vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, cần có các quy định về sử dụng tài nguyên nước và xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản để hạn chế ô nhiễm môi trường, thực hiện cải tạo hoặc chuyển đổi đối tượng nuôi hợp lý đối với những vùng nuôi tập trung đã bị ô nhiễm. Đồng thời, các cơ quan liên quan thực hiện các chương trình giám sát, quan trắc môi trường định kỳ, cảnh báo môi trường ở các vùng nuôi tập trung, vùng cửa sông, ven biển để kịp thời phát hiện, xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường. Thông báo thường xuyên về kết quả quan trắc môi trường các vùng nước nuôi tôm trong tỉnh đến hộ dân, thông qua đó giúp nông dân nhận định được tình hình nuôi và ứng dụng các phương pháp nuôi mới áp dụng vào thực tế sản xuất.

Thứ hai, đối với chất thải rắn thông thường phát sinh (chất thải sinh hoạt, bao bì đựng thức ăn, hóa chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, xác tôm chết...) cần được thu gom, xử lý đúng quy định và định kỳ thực hiện việc vệ sinh môi trường xung quanh khu vực nuôi trồng thủy sản. Trường hợp đã gây ô nhiễm môi trường, hoặc sự cố môi trường do hoạt động nuôi trồng của mình gây ra thì cần kịp thời phối hợp với cơ quan liên quan tìm ra nguyên nhân, thực hiện các giải pháp khắc phục nhằm hạn chế thấp nhất hậu quả ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh.

Thứ ba, để đảm bảo chất lượng tôm giống, trong quá trình sản xuất, các cơ sở cần tuân thủ theo quy định của ngành thủy sản; đồng thời chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật và hoàn thiện quá trình sản xuất khép kín từ khâu nhập tôm giống bố mẹ đến việc giám sát sinh sản con giống.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ cao và tiết kiệm năng lượng trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và thân thiện môi trường. Xây dựng và vận hành các mô hình nuôi luân canh, nuôi kết hợp, sử dụng công nghệ nuôi tiết kiệm nước... hạn chế xả thải, đảm bảo an toàn sinh học và BVMT.

Thứ năm, tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về BVMT đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản; tổ chức lại mô hình các hộ gia đình sản xuất theo hình thức hợp tác, tổ chức cộng đồng hoặc hợp tác xã, tăng cường sự hỗ trợ trong sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm■

Thanh Hóa nỗ lực thực hiện phong trào thi đua xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu

Thanh Hóa là tỉnh nằm ở khu vực Bắc Trung bộ - miền Trung Việt Nam, có số xã xây dựng nông thôn mới (NTM) lớn nhất cả nước. Với điểm xuất phát thấp và thường xuyên gánh chịu hậu quả nặng nề của thiên tai, nhưng Thanh Hóa xác định phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM là cơ hội để phát triển toàn diện nông thôn. Do đó, tỉnh luôn có phương pháp, cách làm chủ động, sáng tạo và đồng bộ, cơ sở hạ tầng được đầu tư; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên; cảnh quan môi trường Xanh - Sạch - Đẹp, tạo nên bức tranh sáng trong xây dựng NTM.

Từ những năm 2017 - 2018, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, Thanh Hóa đã triển khai xây dựng thí điểm 6 mô hình thôn/bản NTM kiểu mẫu ở cả miền núi, trung du và đồng bằng. Sau 2 năm xây dựng, cả 6 mô hình đều thành công, từ đó Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh và các địa phương đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm để triển khai các giai đoạn tiếp theo. Đến nay, với nhiều cách làm sáng tạo, Thanh Hóa đã có 6 đơn vị cấp huyện, 367 xã, 937 thôn, bản đạt chuẩn NTM. Trong đó có 12 thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Sau khi được công nhận đạt chuẩn NTM, các địa phương vẫn tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí, thực hiện xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu.

Ngày 16/12/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Kế hoạch số 252/KH-UBND về "Xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu năm 2020". Theo đó, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh đã phổ biến, phát động phong trào thi đua xây dựng thôn/bản NTM kiểu mẫu sâu rộng đến các địa phương. Kết quả có 89 thôn, bản của 24 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đăng ký phấn đấu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trong năm 2020. Cùng với đó, Văn phòng Điều phối phối hợp cùng các huyện để khảo sát điều kiện thực tế ở địa phương và trình UBND tỉnh đưa vào kế hoạch 34 thôn, bản hoàn thành đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trong năm 2020. Tuy bị ảnh hưởng không nhỏ từ dịch bệnh COVID-19 trong các tháng đầu năm, song các thôn trong danh sách hoàn thành NTM kiểu mẫu đã có nhiều nỗ lực để thực hiện 14 tiêu chí của thôn/bản NTM kiểu mẫu được quy định tại Quyết định số 26/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa.

▲ *Huyện Nga Sơn được công nhận đạt chuẩn NTM năm 2019*

Theo Quyết định, các tiêu chí của thôn, bản NTM kiểu mẫu chủ yếu hướng tới nâng cao chất lượng đời sống người dân nông thôn; có 100% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định, 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) thực hiện xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững, xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường và không gây bức xúc đối với khu dân cư liền kề; có mô hình BVMT (tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về BVMT) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng... Đây là những nội dung được coi là bước phát triển cao hơn của chuẩn NTM và NTM nâng cao nên được các thôn, bản hưởng ứng mạnh mẽ. Hơn nữa, đây là những mô hình "làm điểm" nên nhận được sự quan tâm, hỗ trợ cả về phương hướng lẫn cơ chế khuyến khích của các huyện và xã. Tính đến đầu tháng 10/2020, toàn tỉnh đã có 17 thôn/bản được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2020. Hàng chục thôn khác cũng đã tiệm cận 14 tiêu chí, nhiều khả năng sẽ về đích trong những ngày cuối năm theo như kế hoạch.

Trong số những địa phương đã đạt chuẩn, có những thôn, bản miền núi còn nhiều khó khăn. Điển hình nhất là bản vùng biên Sa Ná, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn. Từ một bản bị lũ ống, lũ quét tàn phá cách đây hơn 1 năm, đến nay, được sự hỗ trợ của cộng đồng và toàn xã hội, có sự định hướng của UBND huyện Quan Sơn và các đơn vị cấp tỉnh liên quan, đồng bào bản Sa Ná đã nhanh chóng xây dựng thành công bản NTM kiểu mẫu. Về cấp huyện, sôi nổi nhất là phong trào xây dựng thôn NTM kiểu mẫu của huyện Đông Sơn. Từ đầu năm, huyện chỉ được tỉnh đưa 2 thôn, gồm: Văn Bắc, xã Đông Văn và Yên Cẩm 1, xã Đông Yên vào danh sách 34 thôn, bản dự kiến hoàn thành đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2020. Tuy nhiên, đến nay, chỉ riêng xã Đông Văn đã có 4 thôn được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và trở thành xã có nhiều thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu nhất tỉnh. Toàn huyện Đông Sơn dự kiến có 20 thôn sẽ hoàn thành 14 tiêu chí và được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu ngay trong năm nay, cao gấp 10 lần kế hoạch tỉnh giao. Thống kê từ Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh cho thấy, tất cả các thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, thu nhập bình quân đầu người đều đạt khoảng từ 50 - 70 triệu đồng/người/năm; người dân được hỗ trợ phát triển các ngành nghề...

Nhằm tập trung thực hiện hoàn thành các nội dung, tiêu chí xã NTM kiểu mẫu, UBND tỉnh Thanh Hóa vừa ban hành Quyết định số 4270/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ các xã xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu năm 2020, trong đó, ưu tiên công tác chỉnh trang cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp; cơ sở vật chất văn hóa, trường học, đảm bảo đời sống sinh hoạt của người dân nông thôn...

Trong thời gian tới, tỉnh cần đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, quán triệt nhận thức đối với đội ngũ cán bộ các cấp và người dân, cộng đồng về xây dựng NTM cấp thôn, bản, nhất là khu vực miền núi; triển khai, xây dựng thôn, bản NTM kiểu mẫu trên phạm vi toàn tỉnh; chỉ đạo thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, công khai, minh bạch trong huy động đóng góp và sử dụng nguồn lực xây dựng thôn, bản NTM; tập trung phát triển sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị trên cơ sở phát triển các sản phẩm đặc trưng, lợi thế của địa phương theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giúp người dân nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đồng thời, ưu tiên bố trí nguồn ngân sách các cấp, lồng ghép chương trình, dự án để hỗ trợ thôn, bản xây dựng NTM; quan tâm, chú trọng thực hiện nội dung liên quan đến cuộc sống của người dân, như: Việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập, mức hưởng thụ văn hóa, tinh thần của người dân, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng; công tác BVMT, xây dựng cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp; xây dựng mối quan hệ tình làng, nghĩa xóm tốt đẹp; công tác đảm bảo an toàn an ninh trật tự trên địa bàn nông thôn... Đặc biệt, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện xây dựng NTM cấp thôn, bản; giải quyết kịp thời các kiến nghị, đề xuất nhằm giúp thôn khắc phục khó khăn, hoàn thành mục tiêu kế hoạch xây dựng NTM kiểu mẫu cấp thôn, bản■

MAI HƯƠNG

Tiếp tục đẩy mạnh, từng bước chủ động tuyên truyền trong công tác bảo vệ môi trường

Nhằm tuyên truyền, kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng tham gia các hoạt động cải thiện và BVMT, thu gom, xử lý, tái chế rác thải, từ chối sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy, Bộ TN&MT đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2020. Để tìm hiểu rõ hơn về các hoạt động này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Vũ Minh Lý - Phó Giám đốc Trung tâm Truyền thông TN&MT, Bộ TN&MT.

▲ *Ông Vũ Minh Lý - Phó Giám đốc Trung tâm Truyền thông TN&MT, Bộ TN&MT*

Trước diễn biến, ảnh hưởng phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Bộ TN&MT đã có những hướng dẫn, định hướng các cấp, ngành, địa phương để hưởng ứng Chiến dịch như thế nào, thưa ông?

Ông Vũ Minh Lý: Để hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn, năm nay, Bộ TN&MT đã ban hành Công văn số 4984/BTNMT-TTTNMT gửi các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn tổ chức triển khai các hoạt động hưởng ứng. Trước diễn biến, ảnh hưởng của dịch Covid-19; căn cứ điều kiện thực tế và chủ đề Chiến dịch năm nay, Bộ TN&MT đã đề nghị các Bộ, ban, ngành, đoàn thể; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức hưởng ứng theo các nội dung phù hợp như: Tổ chức các hoạt động như ra quân vệ sinh môi trường; thu gom xử lý chất thải, rác thải; giải quyết những vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng trên địa bàn, cơ quan, đơn vị, trường học, cơ sở sản xuất, kinh doanh; khơi thông dòng chảy, nạo vét kênh mương, ao hồ...; Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí tăng cường thông tin, tuyên truyền về các hoạt động BVMT, các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch tập trung vào việc phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, tuyên truyền về việc không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; Phát hiện, biểu dương, khen thưởng, động viên kịp thời các tập thể, cá nhân, doanh nghiệp có thành tích tiêu biểu trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên, có giải pháp, sáng kiến để thực hiện hiệu quả công tác BVMT.

Bộ TN&MT tin tưởng và mong rằng, mọi hành động nhỏ, tích cực, ý nghĩa của mỗi cá nhân cũng như toàn thể cộng cộng đồng đều có thể làm cho thế giới thay đổi, trở nên khác biệt. Hành tinh của chúng ta thêm xanh và môi trường sống của chúng ta trở nên an lành.

Một trong những nội dung của Chiến dịch năm nay là tuyên truyền, kêu gọi thu gom, xử lý, tái chế rác thải, từ chối sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy, ông có ý kiến gì về vấn đề này?

Ông Vũ Minh Lý: Chủ đề của Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm nay là "Cùng hành động để thay đổi thế giới" nhằm kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và toàn thể cộng đồng cùng hành động để BVMT.

Điều đặc biệt hơn, trong bối cảnh ảnh hưởng phức tạp của đại dịch Covid-19, các hoạt động được đề xuất hưởng ứng Chiến dịch năm nay cũng khác với mọi năm. Mọi người chúng ta không nhất thiết phải tập trung thành cộng đồng lớn để tổ chức các hoạt động ra quân; mà chỉ cần thực hiện những hành động ý nghĩa, tích cực, đơn giản như: trồng thêm một cây xanh, giảm thiểu sử dụng túi ni lông khó phân hủy, đồ nhựa một lần; tuyên truyền về các hoạt động ý nghĩa nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong BVMT đều có thể làm cho thế giới của chúng ta trở nên sạch hơn.

Trong số các hoạt động đó, việc đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng và toàn xã hội thu gom, xử lý, tái chế rác thải, từ chối sử dụng túi ni lông, đồ nhựa dùng một lần là một trong những hoạt động điểm nhấn cần được thực hiện. Vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về việc tăng cường

quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa. Chỉ thị số 33/CT-TTg đã yêu cầu các Bộ, cấp, ngành, địa phương phải quyết liệt, quyết tâm trong các hoạt động giảm thiểu chất thải nhựa với những giải pháp, hành động cụ thể, thiết thực ngay từ trong các hoạt động tại cơ quan đơn vị. Cụ thể như: Không sử dụng băng rôn, khẩu hiệu, chai, cốc, ống hút, bát, đũa nhựa... dùng một lần tại công sở; coi chất thải và chất thải nhựa là tài nguyên và lên lộ trình cấm sản xuất, tiêu dùng một số sản phẩm nhựa dùng một lần; tăng mức thuế đối với túi ni lông, bao bì và sản phẩm nhựa khác; đặt tiêu chuẩn giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy cho các cơ sở kinh doanh, dịch vụ lưu trú du lịch; xây dựng phong trào, liên minh chống chất thải nhựa...

✶Là đơn vị thực hiện công tác tuyên truyền, truyền thông thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ TN&MT, ông đánh giá như thế nào về công tác truyền thông môi trường trong thời gian qua?

Ông Vũ Minh Lý: Thời gian vừa qua, công tác truyền thông trong lĩnh vực môi trường ngày càng được quan tâm và phát triển theo chiều sâu. Là đơn vị đầu mối về các hoạt động truyền thông, Trung tâm Truyền thông TN&MT đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ TN&MT để xây dựng những kế hoạch, chương trình, sự kiện chiến dịch truyền thông một cách rộng rãi và hiệu quả, hiệu ứng lan tỏa cao.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Bộ trong thời gian sắp tới là hoàn thiện và trình Quốc hội ban hành Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Dự thảo Luật lần này có nhiều điểm mới và nổi bật, phát huy vị trí, vai trò quan trọng của cộng đồng dân cư đối với công tác BVMT. Theo tôi, để đạt được sự quan tâm cao của người dân tới công tác BVMT nói chung và Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) nói riêng cần có một kế hoạch truyền thông chủ động, tổ chức các chương trình, hội thảo khoa học xin ý kiến các chuyên gia, tham vấn các cấp, ngành, địa phương. Đây là một trong những điểm mới so với các hoạt động truyền thông, tuyên truyền trước đây. Trước đây, sau khi Luật được ban hành thì mới phổ biến, tuyên truyền, còn hiện nay chúng ta đã chủ động truyền thông trước và sẽ tiếp tục truyền thông, tuyên truyền ngay sau khi ban hành Luật BVMT (sửa đổi).

Truyền thông, đặc biệt là truyền thông trong lĩnh vực BVMT càng cần phải có tính đổi mới và liên tục sáng tạo. Các hoạt động, chương trình truyền thông, tuyên truyền cần đa dạng hóa kênh, phương thức tiếp cận và hướng đối tượng tập trung vào cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ, thế hệ tương lai và dễ tiếp cận với xu hướng mới.

✶Ông có đề xuất gì để công tác tuyên truyền, cũng như các phong trào BVMT đạt hiệu quả tốt trong thời gian tới?

Ông Vũ Minh Lý: Để đạt hiệu quả cao trong các hoạt động tuyên truyền, truyền thông, cũng như đẩy mạnh các hoạt động thiết thực, ý nghĩa trong công tác BVMT thì điều đầu tiên, mỗi bản thân chúng ta đều phải ý thức được rằng "BVMT chính là bảo vệ sự sống của mỗi chúng ta và gìn giữ cho thế hệ mai sau". Từ nhận thức đúng sẽ thay đổi hành vi. Chúng ta sẽ biết quý trọng những tài nguyên và có lối sống lành mạnh, xanh, thân thiện với môi trường.

Ngoài ra, kết hợp cùng với đó là triển khai kế hoạch phải đồng bộ, xây dựng và triển khai những kế hoạch truyền thông, tuyên truyền trọng tâm, hướng đối tượng vào những doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức cụ thể. Chúng ta phải hiểu rằng sức mạnh của truyền thông, tuyên truyền BVMT không chỉ là của Bộ TN&MT mà là sự đoàn kết, sức mạnh của toàn hệ thống chính trị và đồng lòng của toàn xã hội. Đồng thời, cần tiếp tục đẩy mạnh, từng bước chủ động truyền thông, tuyên truyền, áp dụng các phương thức truyền thông mới, có tính lan tỏa cao, kết hợp công tác dân vận trong từng hoạt động, chương trình cụ thể. Tư duy, sáng tạo, đoàn kết và chủ động xây dựng, triển khai thực hiện đó sẽ là xu hướng và đem lại hiệu quả cao cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền trong giai đoạn sắp tới.

✶Trân trọng cảm ơn ông!

VŨ NHUNG *(Thực hiện)*

▲ *Đông đảo lực lượng quần chúng nhân dân tham gia dọn rác, làm sạch bãi biển tại xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm hưởng ứng "Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2020"*

Hội Nông dân tỉnh An Giang chung sức xây dựng quê hương Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp

▲ *Mô hình "Cùng nông dân BVMT" tại ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành*

Những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của Trung ương Hội Nông dân (HND) Việt Nam, các cấp HND tỉnh An Giang đã tích cực vận động cán bộ, hội viên nỗ lực phát triển kinh tế, BVMT, đóng góp tiền, ngày công, chung sức thực hiện các tiêu chí trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM), qua đó, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, tạo nên bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc.

ĐỔI THAY TỪ XÂY DỰNG NTM

An Giang nằm ở vị trí tâm điểm của vùng Tứ giác Long Xuyên, kinh tế phát triển chủ yếu dựa trên nền tảng nông nghiệp, vì vậy, khi bắt tay vào xây dựng NTM, tỉnh đã chọn những bước đi, giải pháp tối ưu nhất, phù hợp với xuất phát điểm của địa phương. Đồng thời, xác định xây dựng NTM phải gắn với khai thác triệt để thế mạnh về du lịch sinh thái, tâm linh; phát triển mới các khu, cụm công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chú trọng vào những sản phẩm truyền thống, đặc trưng từ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Báo cáo của UBND tỉnh An Giang cho thấy, tính đến cuối năm 2019, có 61/119 xã đạt chuẩn NTM, chiếm tỷ lệ 51,26%, bình quân toàn tỉnh là 15 tiêu chí/xã (tăng 8,74 tiêu chí/xã so với giai đoạn 2010 - 2015), trong đó có 11 xã đạt chuẩn trước lộ trình và không còn xã dưới 9 tiêu chí. An Giang cũng là tỉnh đầu tiên của khu vực đồng bằng sông Cửu Long có 3 đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM (Thoại Sơn là huyện NTM và hai thành phố Long Xuyên, Châu Đốc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM được Thủ tướng Chính phủ công nhận). Để Chương trình tiếp tục được triển khai đồng bộ, mang lại lợi ích thiết thực và thành công, trong thời gian tới, tỉnh sẽ tập trung đổi mới các hình thức tổ chức kinh tế, liên kết, hợp tác trong sản xuất kinh doanh; củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể... phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025, thêm 28 xã được công nhận đạt chuẩn NTM; ít nhất 3 xã/huyện đạt chuẩn NTM nâng cao; 75% các ấp trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đạt chuẩn Bộ tiêu chí ấp NTM kiểu mẫu. Từ nay đến năm 2025, có thêm 2 đơn vị cấp huyện là Chợ Mới và Châu Thành đạt chuẩn huyện NTM; ít nhất 1 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao; thu nhập bình quân khu vực nông thôn của các xã NTM đạt từ 65 triệu đồng/người/năm; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 0,5%/năm; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch 95%, nước hợp vệ sinh 100%...

Bên cạnh đó, giữ vững, nâng chất các tiêu chí, chỉ tiêu theo quy định đối với những xã đã được công nhận, đảm bảo tính bền vững của Chương trình, tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục, văn hóa, y tế; tạo quỹ đất gắn với quy hoạch phát triển sản xuất, nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; gắn phát triển sản xuất với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn... Đặc biệt, tỉnh sẽ đẩy mạnh thực hiện Đề án OCOP năm 2020, định hướng đến năm 2030, vừa giữ gìn, phát huy giá trị các sản phẩm đặc trưng, truyền

thống của địa phương, vừa góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống cho người dân vùng nông thôn.

HND ĐÓNG VAI TRÒ CHỦ THỂ

Để góp phần giữ gìn vệ sinh môi trường trong xây dựng NTM, các cấp HND toàn tỉnh đã tích cực tham gia xây dựng cảnh quan môi trường Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp bằng nhiều mô hình, cách làm hay, sáng tạo theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Ba năm qua, HND tỉnh An Giang đã phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức khoảng 9.400 lượt tiếp xúc, bàn bạc với người dân để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, thu hút 5 triệu lượt nông dân tham dự. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và thông qua phong trào thi đua "Cả nước chung tay xây dựng NTM", các cấp HND đã vận động được trên 102 tỷ đồng, hơn 11.000 ngày công lao động, cùng các địa phương xây mới, tu sửa cầu cống; bê tông hóa và rải cát chống lầy 1.185 km đường giao thông nông thôn; nạo vét hơn 970 km kênh mương; xây mới, sửa chữa 349 căn nhà cho hội viên, nông dân... Qua đó, nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và người dân về BVMT ngày càng được nâng cao, coi đây là một trong những nội dung trọng tâm trong quá trình xây dựng NTM của địa phương. Nhiều huyện đã chủ động huy động sự tham gia của các bên liên quan vào BVMT, phát huy vai trò của cộng đồng trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về BVMT; người dân không còn coi việc vệ sinh, cải tạo kênh mương, cống rãnh, ao hồ, trồng cây, cải tạo cảnh quan môi trường... là việc "phải làm", mà là việc "cần làm" với sự tự nguyện và tinh thần trách nhiệm cao.

Đặc biệt, thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường, năm 2019, HND tỉnh đã hỗ trợ cho HND các huyện thực hiện 8 mô hình thu gom rác thải, lắp đặt camera an ninh và đèn đường, với tổng kinh phí 200 triệu đồng. Bên cạnh đó, Quỹ hỗ trợ nông dân của tỉnh đã giải ngân 10,89 tỷ đồng cho 291 hộ vay với 49 dự án (31 dự án trồng trọt (chiếm 63,3%); 11 dự án chăn nuôi (chiếm 22,4%); 7 dự án thủy sản (chiếm 14,3%)). Các cấp Hội cũng đẩy mạnh thực hiện phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu, giảm nghèo bền vững", thu hút đông đảo hội viên tham gia, tạo sức lan tỏa mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp. Tính đến cuối năm 2019, đầu năm 2020, toàn tỉnh có 82.386 nông dân đạt danh hiệu sản xuất kinh doanh giỏi các cấp. Trong đó, cấp xã là 53.486 nông dân (đạt 64,94%); cấp huyện là 20.244 nông dân (đạt 24,58%); cấp tỉnh 8.638 nông dân (đạt 10,5%); nhiều mô hình kinh tế hiệu quả cho thu nhập lên đến vài trăm triệu đồng/năm.

Trên cơ sở nâng cao năng lực của nông dân trong phát triển sản xuất, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, cung ứng các dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ nông dân trong sản xuất - kinh doanh, xây dựng mô hình trang trại, hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững, thời gian tới, UBND tỉnh An Giang sẽ tập trung đẩy mạnh liên kết giữa hội viên, nông dân với doanh nghiệp thông qua các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã để tạo thành mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm và kết nối cung - cầu, vừa đáp ứng nhu cầu thị trường, vừa đảm bảo đầu ra cho nông dân. Cùng với đó, Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hội viên, nông dân đang được triển khai đồng bộ tại phòng, ban trực thuộc tỉnh Hội và các huyện, thị, thành Hội cũng đã bắt đầu khai thác, sử dụng; trang mạng Zalo HND nhằm kết nối, chia sẻ thông tin với lực lượng nông dân giỏi, cũng đang phát huy hiệu quả, kịp thời cung cấp những thông tin cần thiết cho hội viên, nông dân, nhất là về giá cả thị trường, các chủ trương, chính sách có liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn... Đây là điều kiện thuận lợi để HND tỉnh An Giang tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt trong công tác BVMT, xây dựng NTM nói riêng và các hoạt động của Hội nói chung.

Có thể thấy, việc xây dựng cảnh quan môi trường Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp đã mang đến luồng sinh khí mới cho tỉnh An Giang, khi người dân đồng lòng cùng thực hiện các biện pháp BVMT, thì môi trường nông thôn sẽ ngày càng được cải thiện. Phát huy những thành quả tốt đẹp đã đạt được, với tinh thần đoàn kết, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, HND tỉnh sẽ tiếp tục nắm bắt, vận dụng tốt thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, đưa An Giang phát triển nhanh và bền vững■

NGUYỄN VĂN LUYỆN

Phát huy hiệu quả công tác thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt tại nguồn ở Quảng Bình

Thời gian qua, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tại nguồn đã được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền và sự tham gia tích cực của Mặt trận, đoàn thể, các tầng lớp nhân dân tại Quảng Bình. Nhờ đó, nhận thức về BVMT được nâng lên, công tác thu gom, vận chuyển xử lý rác thải được triển khai chặt chẽ, có hệ thống, với nhiều mô hình phát huy hiệu quả.

Theo số liệu của Sở TN&MT tỉnh Quảng Bình, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 466 tấn/ngày; tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải bình quân chung của cả tỉnh đạt khoảng 77,4%. Trong đó, TP. Đồng Hới đạt tỷ lệ 94,2%, Lệ Thủy 81,8%, Quảng Ninh 75%, Quảng Trạch 72,7%, Bố Trạch 67,7%, Tuyên Hóa 67,5%, Minh Hóa 59,3% và thị xã Ba Đồn 82%. Toàn tỉnh có 13 bãi chôn lấp chất thải rắn, hiện tại chỉ có 8 bãi chôn lấp đang hoạt động; 5 bãi chôn lấp đã dừng hoạt động. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng 2 Nhà máy xử lý rác thải, 1 lò đốt CTRSH tại xã Tiến Hóa với công suất 330 kg/giờ.

Để quản lý chất thải rắn nói chung và CTRSH nói riêng, UBND tỉnh Quảng Bình đã thực hiện nhiều chủ trương, biện pháp và đạt những kết quả đáng ghi nhận. Trên cơ sở các quy định của pháp luật về môi trường, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản để triển khai thi hành phân loại CTRSH như: Chỉ thị số 17/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý CTRSH; Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý CTRSH; Kế hoạch số 1260/KH-UBND thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa" trên địa bàn tỉnh... Các văn bản này góp phần giải quyết đồng bộ từ khâu phân loại tại nguồn đến thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH với mục tiêu xử lý triệt để CTRSH, tăng tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại tỉnh Quảng Bình, đặc biệt, đã xác định được trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, cá nhân liên quan đến việc quản lý CTRSH có tính đến hiệu quả triển khai thi hành trên thực tế. Qua đó, cơ sở hạ tầng xử lý rác thải từng bước được quan tâm đầu tư, mạng lưới hợp tác xã, tổ đội vệ sinh môi trường ở các địa phương ngày càng được mở rộng và phát triển về số lượng cũng như chất lượng.

Hàng năm, UBND tỉnh Quảng Bình giao Sở TN&MT chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tỉnh Đoàn, Hội Cựu chiến binh, Liên đoàn Lao động, Hội Người cao tuổi, Hội Doanh nghiệp của tỉnh tổ chức hơn 10 lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT cho các tổ chức, cá nhân, với 100 - 150 người/lớp nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT; thi sân khấu hóa, thông qua các hệ thống thông tin truyền thông như: Mít tinh, ra quân làm vệ sinh môi trường, tuyên truyền qua loa phát thanh, đài, báo, treo băng rôn (1 - 2 đợt/năm); tổ chức Lễ mít tinh và các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 5/6, Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học 22/5...; chỉ đạo Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh xây dựng chuyên mục "Điều được và chưa được về môi trường trong xây dựng

▲ *Mô hình tổ tự quản thu gom rác hoạt động hiệu quả tại xã Quảng Hải (thị xã Ba Đồn)*

Nông thôn mới (NTM)" và "Công tác xử lý CTRSH ở địa bàn dân cư" nhằm nâng cao nhận thức BVMT sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân... Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến được lồng ghép với công tác quản lý và được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, ý nghĩa, thiết thực, thu hút đông đảo nhân dân tham gia, mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao nhận thức về BVMT.

Đáng chú ý, gần đây, việc triển khai, áp dụng các mô hình thu gom, xử lý rác thải thí điểm tại hộ gia đình theo nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đóng vai trò quan trọng trong quản lý CTRSH tại địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phân loại rác thải tại nguồn, giảm đáng kể lượng rác thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý. Cụ thể, các mô hình này đã góp phần đưa tỷ lệ rác sinh hoạt nông thôn được thu gom đạt khoảng 69,4%, phân loại tại nguồn đạt 30%; 12 lò đốt rác thải cấp xã trở lên và 16 mô hình thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn hoạt động có hiệu quả, bền vững... Các mô hình này cũng đã góp phần giảm áp lực ngân sách chi trả cho công tác vận chuyển, xử lý và giải quyết được một phần bức bách về ô nhiễm môi trường do rác thải gây ra. Cùng với đó, công tác BVMT trong xây dựng NTM đã góp phần cải thiện môi trường sống của cộng đồng dân cư một cách rõ nét; công tác vệ sinh môi trường có chuyển biến tích cực, dần hình thành ý thức BVMT trong cộng đồng dân cư.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai, áp dụng các mô hình thu gom, xử lý rác thải thí điểm tại hộ gia đình theo nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM hiện chỉ mới được áp dụng đối với hộ nghèo và cận nghèo, nên gây khó khăn trong việc triển khai nhân rộng tại các địa phương trong tỉnh. Trong khi đó, công tác xã hội hóa việc thực hiện tiêu chí BVMT ở một số địa phương hiệu quả chưa cao nên chưa huy động được nguồn lực và sự tham gia tích cực của người dân. Một số địa phương còn thụ động trong việc quản lý, xử lý các vấn đề môi trường phát sinh trên địa bàn; chưa chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền. Công tác quản lý chất thải rắn tại một số địa phương còn bất cập, đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi. Việc bố trí nguồn lực cho hoạt động thu gom, xử lý rác thải còn hạn chế nên tỷ lệ thu gom xử lý rác thải tại một số huyện còn thấp. Hạ tầng môi trường xử lý rác thải đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên, chưa đáp ứng được yêu cầu, trong khi các dự án đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa triển khai còn chậm. Trên địa bàn hiện chưa có cơ sở, tổ chức thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại nên chưa chủ động giải quyết được chất thải nguy hại phát sinh...

Nhằm phát huy và nâng cao hơn nữa hiệu quả các mô hình thu gom, xử lý rác thải thí điểm tại hộ gia đình theo nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, thời gian tới, các địa phương cần tiếp tục nhân rộng triển khai thực hiện mô hình phân loại rác thải tại nguồn, xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, ý nghĩa, trách nhiệm phân loại rác tại nguồn; hướng dẫn thực hiện, duy trì và phát huy hiệu quả mô hình xử lý rác thải hữu cơ tại gia đình; xây dựng và triển khai mô hình xử lý rác ứng dụng công nghệ cao, tái sử dụng chất thải tạo ra năng lượng ứng dụng vào đời sống, giảm dần và tiến tới chấm dứt công nghệ đốt bằng lò đốt độc lập, chôn lấp.

Để góp phần làm được điều đó, cần có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường trong xử lý rác thải; tăng cường đầu tư kinh phí cho công tác BVMT, nhất là việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; triển khai các mô hình đồng bộ hóa trang thiết bị từ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, kết hợp với nâng cao hiệu quả quản lý bằng việc chỉ đạo, tuyên truyền, quán triệt, giám sát thực hiện mô hình nhằm đem lại hiệu quả thiết thực. Cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước về BVMT từ cấp tỉnh đến huyện, xã; tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức người dân trong thực hiện các giải pháp về BVMT tại khu dân cư và trong đời sống hàng ngày...

Với những lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, Quảng Bình đang là một trong những tỉnh có tỷ lệ thu hút vốn đầu tư trong nước cũng như nước ngoài rất lớn. Kinh tế của tỉnh ngày càng phát triển nhưng cùng với đó là các vấn đề về môi trường được đặt ra. Do đó, việc khẩn trương triển khai đồng bộ các giải pháp hướng tới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý CTRSH trong thời gian tới là hết sức cần thiết. Đồng thời, BVMT là trách nhiệm của toàn xã hội, từng cá nhân phải nhận thức được trách nhiệm và cùng chung tay BVMT, mới có thể tạo ra chuyển biến tích cực, cũng như nâng cao hiệu quả công tác BVMT nói chung và công tác xử lý CTRSH nói riêng, tiến tới từng bước ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường■

HỒNG NHUNG

Cây xanh Hà Nội

NGUYỄN NGUYÊN CƯƠNG
Trung tâm Giáo dục và Truyền thông Môi trường

Mỗi cây xanh là một hệ sinh thái nhỏ, đặc biệt cây cổ thụ là tài nguyên thiên nhiên có nhiều giá trị về đa dạng sinh học và nguồn gen, là lá phổi xanh trong lòng thành phố, bảo vệ, che chở cho con người và tạo ra quá trình sinh thái bền vững cho các loài sinh vật. Vì vậy, bảo vệ cây xanh, cây cổ thụ là BVMT sống cho chính con người và cho muôn loài.

Cây xanh có vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Hệ thống cây xanh từ lâu đã được con người coi như lá phổi của Trái đất, có tác dụng BVMT và cải thiện môi sinh. Ngày nay, cây xanh càng có giá trị và quan trọng hơn đối với những thành phố lớn, có mật độ dân cư đông đúc và hoạt động công nghiệp, giao thông phát triển như TP. Hà Nội.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, ngay từ khi xâm chiếm và bắt đầu khai phá Hà Nội, người Pháp đã chú trọng đến việc trồng cây xanh, cây bóng mát cùng với việc phát triển đô thị. Ngoài việc trồng những cây gỗ lớn trên các đường phố mới mở, họ còn trồng nhiều loại cây bóng mát trong các công viên, vườn hoa, đặc biệt là Vườn Bách Thảo Hà Nội.

Cây xanh nói chung mang một khái niệm tổng hợp bao gồm tất cả các loài cây tự nhiên, cây trồng; từ những cây gỗ lớn, gỗ nhỏ, cây bụi, cây cảnh, cây hoa, thảo mộc và thảm cỏ. Trong nhiều năm qua, các nhà khoa học đã nghiên cứu hệ thống cây xanh Hà Nội và đưa ra bản thống kê hàng trăm loài cây với nhiều nhóm loài có công dụng khác nhau. Cây xanh bóng mát Hà Nội được trồng qua nhiều năm, chủ yếu tập trung từ những năm đầu thế kỷ XX đến nay và trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, bởi vậy cây trồng nơi đây có những đặc điểm riêng.

Cây xanh bóng mát ở Hà Nội có sự đa dạng về loài, có khoảng 180 loài. Số loài cây này được trồng trên các đường phố, công viên, vườn hoa, vườn dạo và trong các khuôn viên cơ quan, gia đình. Trong khi đó, cả nước thống kê 231 loài được trồng làm cây bóng mát. Trong số loài cây trồng ở Hà Nội có ngành hạt trần: 11 loài; ngành hạt kín: 161 loài; lớp 2 lá mầm: 153 loài; lớp 1 lá mầm: 8 loài. Phần lớn, các loài là cây bản địa có nguồn gốc trong nước, trong số loài cây trồng có 38 loài cây được du nhập từ nước ngoài vào trồng ở Việt Nam. Trong đó có thể kể ra một vài loài cây xuất xứ từ châu Phi như xà cừ, chẹo, cau bụng; châu Úc có bạch đàn, keo, phi lao; châu Mỹ có phượng vĩ; xuất xứ từ vùng ôn đới có bách tán, trắc bách diệp, ngân hoa.

Ngoài ra, cây xanh bóng mát Hà Nội còn có sự phong phú về số lượng cây với gần 100 nghìn cá thể cây được trồng trên hơn 500 đường phố gồm phố cổ, phố cũ và những đường lớn mới mở. Hà Nội hiện có khoảng 44 công viên, vườn hoa với tổng diện tích 157 ha kể cả mặt nước. Hà Nội còn có dải cây xanh ven sông Tô Lịch với chiều dài gần 20 km và trên 2 vạn cây được thống kê, sau thời gian kè sông số lượng cây bị chặt bỏ và giảm đi khá nhiều.

Cây xanh Hà Nội đặc biệt đang tồn tại hàng trăm cây cổ thụ. Cây cổ thụ Hà Nội được xác định là những cây gỗ sống lâu năm, từ 100 tuổi trở lên. Đây là những cây có giá trị về mặt lịch sử, văn hóa gắn liền với đời sống tâm linh và là "nhân chứng" qua các thời kỳ phát triển lịch sử của Hà Nội. Hầu hết, những cây cổ thụ đều gắn liền với quá trình xây dựng trùng tu, tôn tạo các đình, đền, chùa và quá trình phát triển đô thị của Hà Nội những năm cuối thế kỷ XIX. Cây cổ thụ còn có giá trị về mặt thẩm mỹ, dáng cây cao lớn, uy nghi, rêu phong

▲ *Loài cây Muồng ngủ tại công viên Bách Thảo*

Cuốn sách "Cây cổ thụ Hà Nội" được biên tập từ cuốn Atlas cùng tên, là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu khoa học: Xây dựng Alas cây cổ thụ Hà Nội do Trung tâm Giáo dục và Truyền thông Môi trường thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức nghiên cứu thực hiện. Cây xanh và cây cổ thụ Hà Nội là một trong những nội dung của cuốn sách. Việc nghiên cứu, tập hợp và đánh giá các giá trị khoa học, lịch sử và môi trường của cây xanh nói chung, cây cổ thụ nói riêng trong cuốn sách là bộ tư liệu phong phú, quý giá, thể hiện tập trung và sinh động những kết quả điều tra, nghiên cứu, hệ thống hóa những thành quả nghiên cứu cây cổ thụ Hà Nội trên tất cả các mặt: Thực vật học, Môi trường, Sinh thái, Văn hoá và Lịch sử. Công trình nghiên cứu là một bộ tư liệu quý, nhằm chia sẻ kinh nghiệm phát triển các đô thị mới, trong đó quy hoạch diện tích cây xanh và bảo tồn các cây cổ thụ của các đô thị.

mà vững chãi, khỏe khoắn. Ngoài ra còn có một số cây thuộc những loài cây quý hiếm cũng cần được bảo vệ, đó thực sự là di sản tự nhiên vô giá của Thủ đô Hà Nội. Bảo vệ cây xanh Hà Nội cũng thể hiện lòng tri ân của các thế hệ ngày nay đối với các bậc tiền bối đã có công chăm sóc, gìn giữ, bảo vệ nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, góp phần làm tăng cường lá phổi xanh cho thành phố.

Về mặt thẩm mỹ, cây xanh Hà Nội vô cùng phong phú. Tùy theo không gian kiến trúc mà chọn trồng những cây có hình dáng tán cây khác nhau. Tán hình tháp có bách tán, kim giao, bụt mọc, bách xanh; hình chuông có cây sữa; hình trứng tròn có lim xẹt, muồng đen, sấu. Đặc biệt, loài liễu được trồng nhiều ven các hồ nước; thân hình trụ có tán xòe rộng là các loài cây thuộc họ cau dừa...

Cây xanh bóng mát còn đa dạng về màu sắc của hoa và mùa hoa. Khi mùa xuân đến trên một số đường phố, công viên Hà Nội tràn ngập màu trắng tinh khiết của hoa thàn mát, màu tím của hoa bằng lăng, màu vàng tươi của hoa lim xẹt, muồng đen. Mùa hè sang là màu đỏ tươi của hoa gạo, hoa phượng như báo hiệu mùa thi sắp đến. Sang thu, hoa sữa trắng rụng đầy đường, hương thơm ngào ngạt...

Sắp xếp cây xanh Hà Nội theo công dụng, có thể chia ra nhiều nhóm khác nhau như nhóm cây cho hoa đẹp có 21 loài (hoa gạo, phượng vĩ, thàn mát, lim sẹt, muồng đen (hoàng yến), móng bò, muồng hoa đào...); nhóm cây cho quả ăn được có 26 loài (sấu, trám, sến, trôm, vải, nhãn, dừa, xoài, cọ dầu...); nhóm cây cho dầu nhựa có 14 loài (thông nhựa, bách xanh, bời lời nhớt, sở, dầu rái, dầu trai...); nhóm cây làm thuốc có 3 loài (núc nác, sữa, bồ kết...); nhóm cây cho phẩm nhuộm có 3 loài (phi lao, lim xanh, chiêu liệu...); nhóm cây gỗ quý có giá trị kinh tế với 12 loài (căm xe, giáng hương, lát hoa, mun, gụ mật, sưa, đặc biệt cây có giá trị cao: lim xanh, sao đen, sến mật...).

Bên cạnh những giá trị và công dụng, hệ thống cây xanh bóng mát Hà Nội là lá phổi xanh cải thiện môi trường. Với chức năng giảm nhiệt độ, tạo bóng mát, che chắn bụi, giảm tiếng ồn..., cây xanh bóng mát thật sự trở thành những "vệ sĩ xanh" bảo vệ cho người dân đô thị. Ít ai biết rằng để có được những hàng cây xanh to đẹp ở Hà Nội hôm nay, chúng ta đã phải mất bao công sức gây trồng, chăm sóc, bảo vệ hơn một thế kỷ, gần nhất cũng phải 50 - 60 năm. Cây xanh chính là một khối tài sản vô giá, giá trị của nó không thể tính bằng tiền mà chính là giá trị phi vật thể đem lại cho người Hà Nội■

KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC VÂN LONG NHẬN CHỨNG CHỈ DANH LỤC XANH

Ủy ban Danh lục Xanh toàn cầu (IUCN) vừa chính thức phê duyệt và chứng nhận Danh lục Xanh cho Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) đất ngập nước (ĐNN) Vân Long, tỉnh Ninh Bình. Đây là Khu bảo tồn (KBT) đầu tiên của Việt Nam đạt được danh hiệu này.

Theo IUCN, Danh lục Xanh là bộ công cụ toàn cầu về thành công bảo tồn, bao gồm 3 thành tố chính: Quản trị tốt, thiết kế hợp lý và quản lý hiệu quả những kết quả bảo tồn. Khi Vườn quốc gia (VQG) hoặc KBT được chứng nhận đạt Danh lục Xanh sẽ giúp quản lý tốt tài nguyên thiên nhiên, đóng góp vào các mục tiêu đa dạng sinh học toàn cầu. Việc được công nhận đạt chứng chỉ Danh lục Xanh là động lực cho KBTTN ĐNN Vân Long nỗ lực hơn trong các hoạt động bảo tồn quần thể voọc mông trắng và phát triển bền vững hệ sinh thái núi đá vôi, ĐNN lớn nhất Việt Nam.

Việt Nam tham gia vào Chương trình Danh lục Xanh IUCN từ năm 2016 với các đơn vị đăng ký gồm KBTTN ĐNN Vân Long, VQG Cát Tiên, VQG Côn Đảo và VQG Pù Mát.

Khởi nghiệp thành công từ những vật liệu thân thiện với môi trường

HOÀNG TUẤN KHANG
Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

▲ *Chị Trịnh Thị Thảo (áo dài đen) thay mặt HTX Nhật Minh nhận Bằng khen do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trao tặng tại Cuộc thi "Phụ nữ và tương lai của nền kinh tế xanh" năm 2019*

Nhằm khơi dậy, cổ vũ đoàn viên, thanh niên phát huy vai trò xung kích, tình nguyện tham gia phát triển kinh tế - xã hội, tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã phối hợp với Bộ NN&PTNT phát động khởi nghiệp từ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Cũng từ đây, nhiều đoàn viên, thanh niên đã quyết tâm làm giàu từ mảnh đất quê hương, tiêu biểu như chị Trịnh Thị Thảo (xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang), là người phụ nữ dân tộc Tày, đã tạo ra những sản phẩm lưu niệm từ tre, nứa, gần gũi, thân thiện với môi trường, thay thế nhựa tái chế sử dụng một lần.

Tốt nghiệp đại học, Trịnh Thị Thảo về công tác tại xã nhà. Gắn bó với nơi "chôn nhau cắt rốn", khát vọng được cống hiến, làm điều gì đó cho quê hương cứ thôi thúc. Tháng 9/2018, Trịnh Thị Thảo thành lập Hợp tác xã (HTX) Nhật Minh, với 7 thành viên, ngành nghề sản xuất, kinh doanh: Chế biến sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ tre, nứa như cốc, bát, đũa, thìa, dĩa... không sử dụng hóa chất trong quá trình xử lý, đảm bảo sức khỏe cho người sản xuất, người tiêu dùng và ngăn ngừa chất thải nguy hại xả thải ra môi trường; Cung cấp dịch vụ làm nhà tre cho các trang trại, cơ sở có nhu cầu phát triển theo hướng xanh, không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

Mặc dù, được sự ủng hộ của bà con dân bản, thế nhưng chuyện khởi nghiệp ban đầu của HTX Nhật Minh không dễ dàng. Sản phẩm làm thủ công nên độ thẩm mỹ chưa cao. Do vậy, thành viên HTX đã đến tận các làng nghề tại Thái Nguyên, Thanh Hóa... để học hỏi. Sau đó, với số vốn ban đầu, họ mua máy khắc, chà, cắt, đục, khoan, bắn lỗ, chốt để sản xuất các sản phẩm từ thảo mộc. Có máy móc, năng suất sản phẩm tăng cao, mẫu mã đa dạng, bắt mắt, những chiếc cốc, bát, bộ ấm chén trở nên thanh thoát, mềm mại. Đồ lưu niệm từ mây, tre tuy không mới lạ nhưng kiểu mẫu phong phú cùng với đôi bàn tay khéo léo của người thợ đã thổi hồn quê vào sản phẩm, làm nên sự khác biệt, trở thành lựa chọn của nhiều khách du lịch khi đến với mảnh đất thành Tuyên.

Bên cạnh đó, để đảm bảo phát triển bền vững, trong quá trình khai thác nguồn nguyên liệu, HTX chỉ lấy những cây thân già, không chặt cả bụi. Nguyên liệu được tận dụng triệt để, những cây tre có vanh lớn thì làm bát, nhỏ hơn thì làm cốc, bộ ấm chén uống trà; phần thừa thì tận dụng làm thìa, dĩa. Ngay cả cật tre, cũng được chế tác thành những chiếc dao cắt bánh nhỏ xinh với giá bán chỉ 2.000 đồng/chiếc. Để hỗ trợ HTX trong giai đoạn mới thành lập, thực hiện Chương trình OCOP, năm 2019, UBND tỉnh đã hỗ trợ kinh phí cho HTX đăng ký nhãn hiệu tập thể "Thảo mộc Lâm Bình", bảo hộ sản phẩm và khẳng định vị trí của sản phẩm trên thị trường. Nhờ vậy, việc sản xuất của HTX đã dần ổn định. Hiện nay, trung bình mỗi tháng, HTX cung cấp cho thị trường Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Hà Nội... khoảng 2.000 - 3.000 sản phẩm các loại, tạo việc làm thường xuyên cho 7 lao động với mức lương trung bình 3 - 4 triệu đồng/tháng. Người dân trong thôn, bản có thể tranh thủ lúc nhàn rỗi đến làm việc tính công là 150 nghìn đồng/ngày.

Để mọi người tin tưởng vào những sản phẩm thân thiện với môi trường, các thành viên HTX thường xuyên phối hợp với Hội Phụ nữ xã tuyên truyền về tác hại của rác thải nhựa, lan tỏa phong trào "Phụ nữ đi chợ bằng làn, nói không với rác thải nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy". Nhiều người dân trong xã đã dùng làn mây, tre đan do HTX làm ra để đi chợ.

Không dừng ở việc sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, HTX còn mở hướng kinh doanh mô hình homestay gắn với phát triển du lịch. Khách hàng đến với HTX vừa được nghỉ ngơi, vừa trải nghiệm, tự tay làm các sản phẩm từ tre, nứa. Từ đầu năm đến nay, HTX đã đón được gần 100 lượt khách đến tham quan, mua sắm. Đặc biệt, từ giữa năm 2019, HTX Nhật Minh còn "lấn sân" sang xây dựng các tiểu cảnh,

Những chiếc làn được làm từ tre không hóa chất, thân thiện với môi trường của HTX Nhật Minh được nhiều chị em lựa chọn

nhà gỗ từ tre, nứa. Đây là cơ hội để các sản phẩm tre, nứa địa phương có cơ hội vươn xa ra khỏi "lũy tre làng" và làm mát xanh thêm những điểm du lịch nổi tiếng.

Xếp những chiếc thìa tre ăn dặm gửi cho khách, chị Trịnh Thị Thảo cho biết, đây là sản phẩm chị tâm đắc, hài lòng nhất. So với các loại thìa ăn dặm trên thị trường, thì thìa ăn dặm bằng tre mẫu mã đơn giản, màu sắc ít bắt mắt hơn nhưng lại vượt trội về độ an toàn và hoàn toàn không có chất bảo quản, không bị mốc, quan trọng hơn, là giúp các bé cảm nhận được tự nhiên một cách dễ dàng, gần gũi nhất. Đây cũng là một trong những sản phẩm thuộc dự án sản xuất đồ dùng bằng mây, tre, nứa được gửi tham gia Cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo "Phụ nữ và tương lai của nền kinh tế xanh" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức, xuất sắc vượt qua 34 ý tưởng khu vực phía Bắc và lọt vào Top 3 dự án được kết nối với nhà đầu tư quốc tế Ousmane Dione - Giám đốc Ngân hàng thế giới tại Việt Nam. Với sự hỗ trợ về kinh phí cùng định hướng, tư vấn của nhà đầu tư nước ngoài, HTX Nhật Minh có cơ hội đưa sản phẩm vươn xa hơn trên thị trường, khẳng định thương hiệu.

Thời gian gần đây, ngày càng có nhiều công ty, người dân ở khắp nơi tìm đến với sản phẩm của HTX. Không chỉ vì mẫu mã sản phẩm luôn được đổi mới, chất lượng cao mà còn do ý thức của cộng đồng đã được nâng lên đáng kể trong việc hạn chế sử dụng các đồ dùng bằng nhựa, vật dụng khó phân hủy. Thay vào đó, các mặt hàng đồ dùng gia dụng được làm từ mây tre đan thân thiện với môi trường được ưa chuộng và phổ biến hơn. Trong thời gian tới, HTX Nhật Minh sẽ tiếp tục nuôi dưỡng đam mê, tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc Tày■

Gìn giữ màu xanh ở các buôn làng Tây Nguyên

ThS. TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG ANH
Học viện Chính trị khu vực III

Tây Nguyên có nhiều di sản gắn liền với cổ tích, huyền thoại, bên cạnh di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, nơi đây còn có sự hiện diện của loại hình di sản gắn với thiên nhiên đại ngàn hùng vĩ, đó là Cây Di sản (Di sản xanh). Đây được xem là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên cảnh quan và môi trường sống cho cộng đồng các dân tộc đang sinh sống ở buôn làng Tây Nguyên.

VÙNG ĐẤT GIÀU CÓ VỀ DI SẢN XANH

Từ năm 2010, năm mở đầu Thập kỷ Đa dạng sinh học của Liên hợp quốc, Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE) đã phát động bảo tồn Cây Di sản Việt Nam. Theo tiêu chí của VACNE, Cây Di sản là những cây cổ thụ, tuổi đời hàng trăm năm trở lên, có giá trị về mặt khoa học, môi trường, văn hóa, lịch sử dân tộc... Cây Di sản có thể là cây tự nhiên hoặc do con người trồng, hình dáng đặc sắc, đặc biệt ưu tiên các loài đặc hữu, quý hiếm, có giá trị văn hóa, lịch sử. Ở đồng bằng, Cây Di sản có tuổi thọ từ 70, 80 năm đến vài trăm năm tuổi, chứng kiến bao biến cố lịch sử, xã hội và trên hết, nó là thực thể sống gắn bó với con người. Cây thường mọc trên cánh đồng làng, bìa rừng, thung lũng, ven đường hay do người xưa trồng trong khuôn viên đình chùa, miếu mạo, lăng tẩm, nhà thờ, thánh thất... Còn ở Tây Nguyên, Cây Di sản chủ yếu là cây tự nhiên nhưng có liên quan mật thiết đến hoạt động, đời sống của con người, buôn làng, đó là những cây cổ thụ ở đầu ghềnh thác, bến nước, rừng đầu nguồn hay cây trồng từ khi khai phá vùng đất mới để lập làng...

Trước đây, khi lập làng, đồng bào không đốn hạ cây để lấy gỗ, ngược lại, thường chọn vị trí có cây cổ thụ, con sông,

Nếp nhà rông bên dáng cây cổ thụ

dòng suối với quan niệm, 2 cây cổ thụ ở hai bên bờ suối như những cái trụ tự nhiên vững chắc nhất để làm cầu treo qua suối. Đầu cầu treo phía làng cư trú là bến nước, có bóng cây xanh mát, là nơi hẹn hò đôi lứa, bà con gặp gỡ sau một ngày lên nương làm rẫy và nghỉ ngơi thư thái sau giờ lao động mệt mỏi.

Tại huyện Đăk Cơ (Gia Lai) có cây đa làng Ghè là cây cổ thụ - Nơi sinh hoạt lễ hội của bà con trong làng; buôn làng người Xơ-đăng, Ba Na sinh sống gần Thành phố Kon Tum (tỉnh Kon Tum) cũng gìn giữ được cây đa gần cầu treo Kon Klor, kết hợp với nét đẹp của nhà Rông, là địa điểm lý tưởng tổ chức các hoạt động lễ hội truyền thống và sự kiện giao lưu văn hóa. Ở Đăk Lăk, rừng cây cổ thụ trong khuôn viên Biệt Điện Bảo Đại nằm giữa lòng TP. Buôn Ma Thuột được ví như "lá phổi xanh" của thành phố, nơi đây tồn tại nhiều cây cổ thụ dáng cao vút, thân đồ sộ, là biểu tượng cho sức mạnh của thiên nhiên, rừng núi. Đặc biệt, hai cây long não hơn 100 năm tuổi phía trước Biệt Điện đã được công nhận là Cây Di sản vào năm 2014 cùng với cây Bồ Đề ở buôn Yang Lành (huyện Buôn Đôn); tổ hợp cây sanh, cây si nghìn gốc độc nhất vô nhị ở Buôn Đôn cũng là tặng vật của tạo hóa, đã được khai thác du lịch hiệu quả. Ngoài ra, còn phải kể đến 3 cây đa cổ thụ ở xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong (tỉnh Đăk Nông), nằm bên hồ Tà Đùng, thu hút nhiều lượng khách đến tham quan.

▲ *Cây đa làng Ghè ở huyện Đăk Cơ (Gia Lai) là nơi sinh hoạt lễ hội của bà con trong làng*

TIẾP TỤC GÌN GIỮ

Trước sự bùng nổ kinh tế - xã hội, giao thoa văn hóa, rất nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã không còn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc cũng như cảnh quan môi trường sinh thái. Đặc biệt, những năm qua, công tác tái định canh định cư, xây dựng nông thôn mới (NTM) được thực hiện nhiều ở Tây Nguyên, trong đó có khu vực miền núi. Quá trình chuyển cư, chuẩn bị mặt bằng chưa tốt nên một số nơi chưa tận dụng và phát huy được hiệu quả Di sản xanh để tái tạo cảnh quan cũng như môi trường sống phù hợp với điều kiện thiên nhiên, khí hậu, nếp sống văn hóa của đồng bào các dân tộc vùng cao. Bên cạnh đó, trên địa bàn liên tục xảy ra các vụ phá rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép quy mô lớn. Điều đáng nói, lâm tặc ngang nhiên đột nhập các vườn quốc gia, khu bảo tồn, rừng tự nhiên và vùng giáp ranh giữa các tỉnh để khai thác gỗ, trong đó có nhiều cây cổ thụ hàng trăm năm tuổi. Mặc dù, chính quyền và ngành chức năng các tỉnh trong khu vực đều ký quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, truy quét nạn phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép nhưng trên thực tế, việc thực hiện quy chế phối hợp chưa thật sự thường xuyên, chặt chẽ và hiệu quả.

Vì vậy, thời gian tới, trong công tác định canh định cư, xây dựng NTM, chính quyền địa phương cần khuyến khích bà con duy trì lối sống gần gũi với thiên nhiên, khi chọn nơi lập làng mới phải chú trọng đến yếu tố môi trường, không chỉ bảo đảm nguồn nước mà cần giữ lại những cây cổ thụ đặc trưng, bên cạnh việc kế thừa vốn Di sản xanh sẵn có từ rừng đại ngàn, nên trồng thêm các loại cây bóng mát, ăn quả, lấy gỗ; nghiên cứu xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, tạo sân chơi thoáng mát cho trẻ em ở khu vực có cây cổ thụ... Bởi duy trì lối sống dựa vào thiên nhiên, BVMT sẽ khiến cho bà con nơi đây hiểu được, bóng mát của cây chở che cho con người và chính con người lại thổi hồn vào cây, mang cho cây sự "linh thiêng" để trường tồn, qua đó, người dân vẫn hòa nhập, phát triển kinh tế nhưng vẫn giữ được nét đẹp văn hóa cổ xưa, giữ được những cánh rừng cổ thụ giàu giá trị đa dạng sinh học.

Cùng với đó, chính quyền sở tại và các ngành chức năng cần đẩy mạnh tuyên truyền, điều tra, thống kê, khoanh vùng các cây cổ thụ, Cây Di sản đã được công nhận để có phương án bảo vệ, chăm sóc; khẩn trương lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền tiếp tục công nhận thêm nhiều Cây Di sản; có biện pháp xử lý nghiêm đối với mọi hình thức mua bán, chặt phá trái phép. Đồng thời, lên kế hoạch xây dựng các làng đồng bào dân tộc thiểu số thành các khu dân cư có cảnh quan, môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp; có hàng rào, vườn rau, nhà vệ sinh, khu chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường... nhằm gìn giữ được bản sắc và cốt cách của làng đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, bởi bảo tồn Di sản xanh là trực tiếp bảo tồn nguồn gen đa dạng sinh học - cái vốn quý nhất của sự sống, vừa góp phần tôn vinh vẻ đẹp của thiên nhiên, vừa nâng cao giá trị của các di tích lịch sử văn hóa địa phương■

TP. HỒ CHÍ MINH: PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

UBND TP. Hồ Chí Minh vừa ban hành công văn số 3575/UBND-KT về việc đăng ký mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn TP, giai đoạn 2021 - 2025 gửi Bộ NN&PTNT.

Thực hiện các tiêu chí NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 5/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, những kết quả nổi bật mà TP đã đạt được: Khoảng cách chênh lệch giữa thu nhập nông thôn và thành thị dần thu hẹp; TP không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia, chuẩn nghèo TP được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo được kéo giảm; Năng suất lao động khu vực nông thôn được cải thiện; Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân giảm khoảng 900 ha/năm, số hộ nông - lâm - ngư nghiệp bình quân giảm 6,38%/năm; Phong trào "TP chung sức xây dựng NTM" được cả hệ thống chính trị, cộng đồng hưởng ứng thực hiện với nhiều hoạt động thiết thực; Kết nối tiêu thụ nông sản; kết nối liên kết sản xuất giữa "Hộ nông dân - Hợp tác xã - Doanh nghiệp" được tập trung thực hiện; Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị thu hút đông đảo người dân tham gia thực hiện có hiệu quả...

Kết quả cụ thể, TP. Hồ Chí Minh đã có 54/56 xã được công nhận đạt chuẩn NTM; 50/56 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao; 3/5 huyện gồm Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn NTM (đến cuối năm 2020 sẽ được công nhận thêm huyện Cần Giờ).

Giai đoạn 2021 - 2025, TP phấn đấu có 50% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, các xã còn lại đã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2016 - 2020 đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.

Bên cạnh đó, TP phấn đấu 5 huyện đạt chuẩn NTM, công nhận thêm huyện Bình Chánh, trong đó có 1 huyện được công nhận huyện NTM nâng cao và kiểu mẫu. Ở cấp TP, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trong năm 2021.

PHƯƠNG TÂM

XÃ VÙNG CAO SỦNG LÀ PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG

Để hoàn thành tiêu chí số 17 về môi trường, một trong những tiêu chí khó thực hiện, đặc biệt là đối với các xã vùng cao, cấp ủy, chính quyền xã Sủng Là (huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang) đã tích cực vận động các tầng lớp nhân dân trong xã thực hiện từng phần của tiêu chí này. Trong đó, tập trung đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao ý thức, trách nhiệm về BVMT xây dựng cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

Thôn Lũng Cẩm Trên, xã Sủng Là hiện có 69 hộ, 376 nhân khẩu. Đây là thôn trọng điểm phát triển du lịch của huyện, với điểm du lịch nổi tiếng Nhà của Pao. Để phát triển du lịch, công tác đảm bảo vệ sinh môi trường luôn được thôn đặt lên hàng đầu. Năm 2019, thôn đã thành lập Tổ tự quản BVMT với 13 thành viên, trực tiếp đến từng hộ dân vận động, hướng dẫn nhân dân vệ sinh nhà cửa, chuồng trại, phát động phong trào "Thứ 6 tham gia dọn vệ sinh nhà cửa, cổng nhà, sân vườn, đường làng, ngõ xóm". Sau khi được hướng dẫn, tuyên truyền, các hộ dân đã tự quy hoạch vườn, chuồng và công trình vệ sinh đảm bảo mỹ quan; chủ động thu gom rác thải, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định. Hiện 10 thôn trong xã có Tổ tự quản BVMT hoạt động hiệu quả như Lao Xa, Sáng Ngài... Qua 1 năm hoạt động, Tổ tự quản đã cùng với nhân dân thực hiện gần 100 buổi dọn dẹp đường làng, ngõ xóm, thu hút 4 nghìn lượt người tham gia.

Để phong trào thực sự có hiệu quả, đi vào chiều sâu và được đông đảo nhân dân hưởng ứng, thời gian tới, xã Sủng Là sẽ tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác vệ sinh môi trường tại các thôn, nhân rộng mô hình Tổ tự quản. Hàng tháng, quý tiến hành đánh giá, bình xét các mô hình để kịp thời khen thưởng cá nhân, tập thể điển hình. Phấn đấu trong năm 2020, xã sẽ hoàn thành tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

CHÂU LONG

Giải pháp bảo vệ môi trường hiệu quả từ ruồi lính đen

LÊ THỊ PHƯƠNG
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Ngành chăn nuôi ở nước ta những năm gần đây đã và đang phát triển nhanh về chất lượng và quy mô. Tuy nhiên, chăn nuôi hộ gia đình nhỏ lẻ cũng như tại các trại chăn nuôi lớn, việc xử lý mùi hôi chất thải và có thêm nguồn thức ăn đủ chất dinh dưỡng cho đàn vật nuôi là vấn đề người nông dân luôn trăn trở. Với kỹ thuật đơn giản, tiết kiệm chi phí, mô hình nuôi ruồi lính đen được đánh giá mang lại lợi ích thiết thực cho môi trường khi được sử dụng để xử lý chất thải hữu cơ từ các hoạt động sản xuất nong nghiệp, đảm bảo an toàn với vật nuôi và sức khỏe con người.

RUỒI LÍNH ĐEN - CÔN TRÙNG CÓ ÍCH CHO NHÀ NÔNG

Ruồi lính đen (Hermetia illucens), thuộc lớp côn trùng Hexapoda, tồn tại trong tự nhiên ở nhiều vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, nơi có địa hình ẩm thấp, rậm rạp, nhiều cây cối. Chúng dễ nuôi, phát triển nhanh và đặc biệt ấu trùng đem lại giá trị kinh tế cao. Chưa có một loài động vật nào con người từng nuôi mà lại phát triển sinh khối nhanh như ruồi. Vòng đời ruồi lính đen kéo dài khoảng 40 ngày và chia thành 5 giai đoạn: Trứng, ấu trùng, tiền nhộng, nhộng và ruồi trưởng thành. Con trưởng thành sống khoảng 5 - 8 ngày, không ăn chỉ uống để tồn tại khi thành ruồi, sống dưới bóng cây.

Trong toàn bộ quá trình sinh trưởng, ấu trùng là giai đoạn mang lại hiệu quả nhất vì có thành phần dinh dưỡng cao (43 - 51% protein; 15 - 18% chất béo; 2,8 - 6,2% canxi; 1 - 1,2% phốt pho...), đảm bảo dinh dưỡng làm thức ăn chăn nuôi cho gà, vịt, heo. Nếu như 1 tấn nguyên liệu đầu vào chỉ thu được vài chục kg giun quế thì với phân lợn sẽ thu được 333 kg phân ấu trùng, 166 kg ấu trùng ruồi; từ phân gà thu được 316 kg phân ấu trùng, 141 kg ấu trùng ruồi; rau củ quả thu được 291 kg phân ấu trùng, 133 kg ấu trùng ruồi; phân bò thu được 450 kg phân ấu trùng, 116 kg ấu trùng ruồi. Đối với các loại nguyên liệu là phụ phẩm công nghiệp, 1 tấn bã đậu thu được 240 kg phân ấu trùng, 190 kg ấu trùng ruồi; bã bia thu được 210 kg phân ấu trùng, 170 kg ấu trùng ruồi. Ấu trùng ruồi lính đen cũng là thức ăn cho các loại thủy sản như: Tôm, cua, cá, lươn, ếch... Ngoài ra, nguồn phụ phẩm sau khi xử lý bởi ấu trùng ruồi lính đen có thể dùng trực tiếp cho đất, giúp cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng. Đặc biệt, ấu trùng của ruồi lính đen có thể giúp phân hủy hầu hết các loại rác hữu cơ trong chăn nuôi hay từ các nhà máy, xí nghiệp, siêu thị, đến tận hộ gia đình. Quá trình phân hủy phụ thuộc vào loại rác. Rác thải từ thức ăn thừa, rau, củ, quả... được phân hủy trong 10 - 12 giờ; với chất thải có thành phần cellulose cao như giấy vụn, rơm, lá chuối cần đến 10 - 15 ngày. Hay trong chăn nuôi, chỉ với 1 m^2 ấu trùng có thể ăn 40 kg phân lợn tươi mỗi ngày. Đặc tính phàm ăn đã biến ấu trùng ruồi lính đen thành một trong những "chiến binh xử lý rác thải" hiệu quả nhất. Đây là một trong những phương pháp xử lý rác thải chi phí thấp, hiệu quả cao, thân thiện với môi trường đồng thời không phát thải bất kì chất gì ra môi trường. Bên cạnh đó, ruồi lính đen là thiên địch của nhiều loại côn trùng có hại, trong đó có ruồi nhà. Nuôi ruồi lính đen sẽ làm hạn chế sự có mặt của các côn trùng có hại xung quanh môi trường sống, đảm bảo sức khỏe cho con người cũng như cải thiện chất lượng môi trường xung quanh.

Cơ sở vật chất để phát triển loài này khá đơn giản gồm: Bể nuôi ấu trùng; Các khay nhựa, thùng xốp đựng kén; Lồng nuôi ruồi bố mẹ rộng chừng 12 m^3 để phục vụ tái đàn. Thức ăn của ruồi lính đen rất đa dạng, chủ yếu là các loại rau, củ, quả hư hỏng, thức ăn thừa, các loại phế phẩm trong nông nghiệp như: xác đậu nành, cám gạo, các loại trái cây bỏ đi... Sau 12 -14 ngày kể từ khi trứng ruồi nở có thể cho thu hoạch ấu trùng ruồi lính đen. Trung bình cứ 100 gr trứng ruồi sẽ cho thu hoạch khoảng 300 kg ấu trùng.

Trên thế giới, những năm gần đây, ngành sản xuất ấu trùng ruồi lính đen đang phát triển tăng vọt. Bản thân ruồi lính đen trưởng thành và ấu trùng của chúng đều không mang mầm bệnh, do vậy, chúng không truyền bệnh cho người và vật nuôi. Nhiều công ty tại Đức, Pháp, Mỹ, Nam Phi, Trung Quốc... đã lập nhà máy quy mô lớn sản xuất thức ăn chăn nuôi từ ấu trùng ruồi lính đen, đặc biệt Israel còn thử nghiệm sản xuất thức ăn cho người.

MỘT SỐ MÔ HÌNH NUÔI RUỒI LÍNH ĐEN MANG LẠI HIỆU QUẢ BVMT TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, ruồi lính đen là loài côn trùng mới đối với các hộ chăn nuôi, những nghiên cứu về môi trường, khí hậu, mô hình chăn nuôi loài côn trùng này chưa được phát triển rộng rãi. Một số mô hình nuôi hiệu quả có thể kể đến mô hình của ông Nguyễn Văn Chí, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội hay Hợp tác xã (HTX) Hưng Điền.

Sau khi đến các địa phương tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, nhận thấy đây là mô hình tốt, giải pháp hữu hiệu khắc phục ô nhiễm môi trường trong nông nghiệp và hiệu quả kinh tế cao, ông Nguyễn Văn Chí, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội đã trình bày

Các đại biểu tham quan trang trại nuôi ruồi lính đen của ông Nguyễn Văn Chí

ý tưởng xây dựng mô hình thí điểm và được Sở NN&PTNT Hà Nội đặt hàng nghiên cứu đề tài khoa học cấp thành phố về nuôi ruồi lính đen. Để có nguồn con giống, ông Nguyễn Văn Chí đã đặt bẫy ngoài tự nhiên, dụ ruồi lính đen vào đẻ trứng. Sau khi thu được trứng ruồi, ông đưa về ấp, nuôi ấu trùng để phát triển đàn giống. Tại trang trại Sen Trì (xã Bình Yên, huyện Thạch Thất) - nơi đang thử nghiệm nuôi ruồi lính đen, ông đã thiết kế chuồng nuôi bằng lưới nhỏ, khép kín để ruồi không bay ra ngoài, có giá thể cho ruồi đẻ trứng.

Hiện nay, trang trại Sen Trì mỗi ngày thu được từ 200 - 300 kg nhộng ruồi lính đen làm thức ăn cho lợn, gà. Lượng phân sau khi dùng nuôi ấu trùng sẽ chuyển thành phân bón hữu cơ phục vụ trồng rau, hoa ngay tại trang trại. Sau gần 2 năm nuôi thử nghiệm, năm 2018, Sở KH&CN Hà Nội đã nghiệm thu đề tài này. Theo Giám đốc Sở NN&PTNT Hà Nội Chu Phú Mỹ, Hà Nội có tổng đàn gia súc, gia cầm lớn với hơn 1,6 triệu con lợn, gần 30 triệu con gia cầm, lượng phân hang ngày thải ra môi trường hơn 9.000 tấn, nếu áp dụng tốt mô hình nuôi ruồi lính đen sẽ tạo ra thức ăn dinh dưỡng cho chăn nuôi và giúp xử lý ô nhiễm môi trường. Không chỉ trong chăn nuôi, mô hình này còn giúp xử lý chất thải từ các làng nghề chế biến thực phẩm như bã đậu, bã sắn... nên có nhiều điều kiện để phát triển. Từ kết quả nghiên cứu, ông Nguyễn Văn Chí cho biết, thời gian tới sẽ chuyển giao kỹ thuật nuôi ruồi lính đen cho nông dân Hà Nội để xử lý chất thải trong nông nghiệp; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng công nghệ vào sản xuất để đưa ra sản phẩm nhộng ruồi lính đen chất lượng cao làm thức ăn phục vụ chăn nuôi.

Ruồi lính đen cũng là vật nuôi được HTX Hưng Điền (xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh) lựa chọn nhằm tạo ra phân bón và thức ăn chăn nuôi và quan trọng hơn là giúp giải quyết lượng lớn rác thải. Nhờ nắm vững được vòng đời của ruồi lính đen cũng như các kỹ thuật để nuôi ấu trùng, HTX có thể cung cấp cho khách hàng số lượng ruồi theo đúng yêu cầu. Mỗi ngày, HTX sản xuất hàng tấn ấu trùng làm nguồn thức ăn bổ dưỡng cho chim yến, thủy sản, gia súc, gia cầm với giá bán 20.000 đồng/kg. Riêng sản phẩm trứng ruồi lính đen bán với giá khá cao, khoảng 12 - 15 triệu đồng/kg. Không chỉ cung cấp sản phẩm ở thị trường trong nước, HTX còn phân phối giống, mua bán ruồi lính đen thương phẩm cho nhiều thị trường trong nước và ngoài nước. Các thành viên cũng tận dụng nguồn ấu trùng để phục vụ chăn nuôi với mục đích có thể tạo ra những sản phẩm chất lượng, gia tăng hiệu quả kinh tế. Ngày càng có nhiều cơ sở kinh doanh, người dân tìm đến học hỏi "bí quyết" chăn nuôi loại côn trùng "tiền tỷ" của HTX. Ngoài ra, các công ty, nhà máy chế biến, nhà máy xử lý chất thải phế phẩm nước ngoài cũng đang kết nối, hợp tác để tiêu thụ chất thải thực phẩm dư thừa.

Có thể nói, ruồi lính đen là loài côn trùng hiện đang đem lại nguồn thu nhập ổn định cho những người nuôi trồng theo mô hình kinh tế kết hợp, đồng thời là giải pháp giúp xử lý rác thải hiệu quả, cung cấp nguồn dinh dưỡng làm thức ăn cho nghành chăn nuôi trồng trọt hữu cơ đảm bảo an toàn và chất lượng■

XÂY DỰNG LÀNG THÔNG MINH: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam

NGUYỄN NGỌC
HTX Nông nghiệp số

Làng thông minh (LTM) được hiểu là cộng đồng (xóm, thôn, xã) ở khu vực nông thôn, sử dụng các giải pháp sáng tạo dựa trên thế mạnh và tận dụng cơ hội của địa phương, có sự tham gia, chia sẻ của cộng đồng, nhằm cải thiện điều kiện về kinh tế, xã hội và môi trường bằng cách huy động các giải pháp công nghệ kỹ thuật số.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Từ năm 2016, Uỷ ban châu Âu đã phối hợp với Nghị viện châu Âu đưa ra chính sách xây dựng thí điểm LTM giai đoạn 2016 - 2020 với tên gọi "Châu Âu hành động vì LTM" tại một số nước, lấy nền tảng là công nghệ kết nối với giá trị bản địa, nhằm bảo tồn, phát triển các giá trị châu Âu và giúp cho người dân nông thôn có việc làm, cuộc sống thịnh vượng. Năm 2017, Ủy ban châu Âu đã đưa ra Hành động của Liên minh châu Âu (EU) đối với LTM với mục đích khởi xướng một số định hướng về các ngôi làng trong tương lai. Bên cạnh những quỹ và chính sách đã tồn tại trước đó (Chính sách nông nghiệp chung, phát triển nông thôn, liên kết của EU), một số chính sách mới đã được đề xuất: Quan hệ đối tác đổi mới nông nghiệp châu Âu (EIP-AGRI) hướng tới phát triển trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp và thực phẩm; mạng lưới phát triển nông thôn châu Âu (ENRD)... Để quảng bá LTM, kế hoạch đã đề xuất 16 hành động gồm nhiều chuyên đề, hội thảo, hội nghị, nhóm chuyên đề; thiết lập Văn phòng cạnh tranh băng thông rộng; đề xuất Dự án SMARTA (Giao thông nông thôn thông minh) và Làng sinh thái thông minh. Sau này, đặc biệt tập trung vào các giải pháp kết nối và kỹ thuật số, nhằm mục đích khám phá một số tính năng cơ bản của Làng xã hội sinh thái thông minh và xác định các ví dụ tốt nhất có thể được sử dụng trong cộng đồng nông thôn để xây dựng chiến lược trong tương lai.

Trước đó, năm 2011, Quỹ CGIAR (Quỹ của Nhóm tư vấn nghiên cứu nông nghiệp quốc tế) và Quỹ Phát triển Nông nghiệp quốc tế đã tài trợ Chương trình nghiên cứu CIGAR về biến đổi khí hậu (BĐKH), nông nghiệp và an ninh lương thực (Aggarwal, 2018; CCAFS-CSV, 2020). Trong khuôn khổ Chương trình, khái niệm LTM thích ứng với BĐKH được phát triển và đưa vào sử dụng ở các khu vực khác nhau trên thế giới, trong khi những người gặp khó khăn nhất liên quan đến khí hậu được chọn (Tây và Đông Phi, Mỹ La tinh, Nam và Đông Nam Á). Đây là Chương trình, nơi các bên liên quan khác nhau, gồm những nhà nghiên cứu, chính trị gia, nhà soạn thảo, cư dân địa phương hợp tác để tìm ra giải pháp thông minh, giúp nâng cao năng suất dựa trên điều kiện thực tiễn của địa phương. Chương trình đã thành công với việc xây dựng thành công hơn 30 LTM khí hậu trên toàn cầu.

▲ *Cấu trúc dự kiến các hợp phần LTM (NNS, 2020)*

Một ví dụ khác cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách triển khai khái niệm LTM là Dự án "Làng kỹ thuật số" của Đức, thực hiện từ năm 2015 - 2019, được tài trợ bởi Bộ Nội vụ và Thể thao vùng Rhineland-Palatinate với tổng ngân sách khoảng 4,5 triệu euro. Phần lớn người dân ở Đức sống ở khu vực nông thôn (63,3%) (Hess et al, 2020), do đó, việc áp dụng chiến lược thông minh cho phát triển nông thôn phù hợp với mục tiêu phát triển chung của đất nước. Đi đầu trong Dự án là sự chuyển đổi kỹ thuật số của ba cộng đồng được lựa chọn: Eisenberg, Gollheim, Beztdorf-Gabhardshain, với mục tiêu khuyến khích sự đổi mới, hợp tác (cư dân - chính quyền địa phương - ngành công nghiệp địa phương) và các giải pháp liên ngành, bền vững. Dự án nhận được sự ủng hộ của dân làng khi nhận ra nhu cầu của người dân là điểm khởi đầu; sự tham gia thường trực là rất quan trọng.

Các mô hình LTM trên thế giới cho thấy, nếu chúng ta bắt đầu xây dựng LTM theo phong cách Việt Nam từ bây giờ thì khoảng cách sẽ dần thu hẹp, đời sống người dân vùng nông thôn ngày càng được nâng cao.

THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

Xây dựng LTM góp phần hiện đại hóa nông thôn là nội dung mới nên chưa được nghiên cứu một cách toàn diện ở Việt Nam. Việc ứng dụng công

nghệ cao, kỹ thuật số, nông nghiệp 4.0, công nghệ thông minh nhân tạo, hệ thống cơ sở dữ liệu lớn là những khởi đầu cần được áp dụng trong mô hình xây dựng LTM, xã kết nối hiện nay. Do đó, cần có nghiên cứu về LTM và kiểm chứng mô hình làng vận hành thông minh dựa trên nền tảng các tiêu chí nông thôn mới (NTM) đã đạt được, kết hợp với ứng dụng của công nghệ số (CNS) trên các mặt: Kinh tế - xã hội, môi trường và hành chính công quy mô cấp xã. Trong đó, đặt người dân ở vị trí trung tâm, nhằm phát huy tính năng ưu việt của CNS, góp phần gia tăng năng suất lao động, thu nhập, an sinh xã hội, BVMT sinh thái.

Xuất phát từ con người, lấy con người là đối tượng phục vụ, xây dựng kết nối trực tiếp, tiết kiệm, đầy đủ nhất có thể, theo đó, LTM sẽ bao gồm 3 hợp phần: Thiết chế thông minh, con người thông minh (được đào tạo, chuyên nghiệp) và công nghệ thông minh (dễ sử dụng, tiện ích). Thiết chế thông minh là hệ thống các cơ quan quyền lực đại diện cho cộng đồng, đảm bảo đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cộng đồng và cá nhân dựa trên hạ tầng NTM đã đạt được trong thời gian qua về điện, đường, trường, trạm; sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền; thể chế về tổ chức, hoạt động của chính quyền cũng như quyền hiến định của người dân trong đời sống và sản xuất. Từ nền tảng này, ứng dụng công cụ CNS để làm mềm hóa, linh hoạt hóa, kịp thời hóa tác vụ điều hành của chính quyền và tương tác giữa người dân - chính quyền (ứng dụng tiếp dân, đối thoại trực tuyến với dân, họp trực tuyến cấp xã/thôn, khảo sát/lấy ý kiến người dân về chính sách, việc làm của chính quyền...). Con người thông minh là sự đổi mới tư duy, bồi dưỡng kiến thức, thay đổi cách tiếp cận, giải quyết vấn đề đối với công việc của cán bộ; hoạt động sản xuất kinh doanh, nếp sinh hoạt của người dân khi ứng dụng CNS, công nghệ sinh học trong nông nghiệp. Còn công nghệ thông minh là công nghệ mà mọi người ở trình độ khác nhau đều có thể sử dụng, khai thác. Đây là yêu cầu bắt buộc để giúp cho người dùng (người dân, cán bộ, đối tượng khác...) có thể ứng dụng công nghệ mới vào thực tiễn.

Với 100% xã đạt chuẩn NTM, 3/7 đơn vị cấp huyện, thị xã đạt chuẩn NTM, Bình Dương là một trong những tỉnh đi đầu trong phong trào xây dựng NTM của cả nước. Hướng đến xây dựng mô hình NTM nâng cao, kiểu mẫu, ngày 22/1/2020, UBND tỉnh Bình Dương đã ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND về việc thực hiện Đề án Thành phố thông minh Bình Dương năm 2020, trong đó chọn xã Bạch Đằng (thị xã Tân Uyên) triển khai thực hiện thí điểm xây dựng LTM. Đây là một trong những xã NTM đầu tiên của cả nước được chọn thí điểm xây dựng LTM giai đoạn 2021 - 2025. Mục tiêu nhằm gắn kết thành tựu công nghệ với nội dung xây dựng NTM để làm bật các nhóm vấn đề trọng tâm. Cuối năm 2013, Bạch Đằng đạt 19/19 tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM và xã đang tiến hành lập hồ sơ xét công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao, hướng đến triển khai xây dựng xã NTM kiểu mẫu. Với điều kiện đặc thù là xã cù lao, bao bọc bởi sông Đồng Nai, tiếp giáp các khu đô thị, khu công nghiệp, song vẫn lưu giữ giá trị bản sắc truyền thống của nông thôn, Bạch Đằng có diện tích tự nhiên 1.078,60 ha, dân số 7.336 người (năm 2019). Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã được đầu tư đồng bộ; 100% hộ dân có điện sinh hoạt, nhà ở kiên cố, mạng viễn thông và hệ thống truyền thanh; 3/3 trường học đạt chuẩn quốc gia; 100% đường giao thông được nhựa hóa, các tuyến đường trục chính được lắp đặt hệ thống chiếu sáng; thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng/người/năm.

Trên cơ sở đó, Bạch Đằng đã được chọn làm địa điểm thí điểm xây dựng NTM thông minh, dựa vào Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu ban hành tại Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh, gắn kết các thành tựu công nghệ với nội dung xây dựng NTM để làm bật 5 nhóm vấn đề trọng tâm: Hạ tầng, sản xuất, quản lý nhà nước, sự tham gia của cộng đồng dân cư và thông tin truyền thông. Từ việc định hướng được khái niệm và cách tiếp cận LTM cho xã Bạch Đằng sẽ tạo tiền đề hướng đến xây dựng xã NTM thông minh trong thời gian tới.

Việc triển khai xây dựng LTM là đáp ứng xu thế toàn cầu, tuy nhiên, cần làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn đề xuất được mô hình LTM phù hợp với điều kiện Việt Nam trong thời kỳ hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và hệ sinh thái số theo chiều sâu giai đoạn 2021 - 2025. Đồng thời, xây dựng bộ tiêu chí LTM trên cơ sở các tiêu chí NTM nâng cao, tiêu chí bổ sung phù hợp về tính chất thông minh, kết nối phù hợp với thời đại kinh tế số. Cùng với đó, thí điểm thực tế thành công LTM tại một số địa phương đại diện cho các vùng kinh tế, sinh thái lựa chọn trong số xã đạt đủ tiêu chí NTM để đánh giá hiệu quả, tồn tại, hạn chế làm bài học kinh nghiệm. Đặc biệt, nâng cao năng lực ứng dụng CNS cho chính quyền, người dân thông qua đào tạo, tập huấn, chuyển giao mô hình, ứng dụng thực tế cũng như đánh giá được hiện trạng hạ tầng, khả năng ứng dụng CNS của cộng đồng dân cư nông thôn và chính quyền tại một số xã đạt chuẩn NTM. Từ đó, tổng kết làm cơ sở lý luận thực tiễn, đề xuất giải pháp áp dụng cũng như nhân rộng LTM phù hợp cho các vùng và trên phạm vi toàn quốc■

HÀ TĨNH VÀ CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI DỰA VÀ CỘNG ĐỒNG

Để chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2020, nhằm giảm thiểu thiệt hại đến tính mạng, tài sản của của nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã chuẩn bị các phương án, kịch bản và sẵn sàng lực lượng, vật tư, phương tiện, tại các địa phương để triển khai ứng phó có hiệu quả với các tình huống thiên tai gây ra, lãnh đạo tỉnh Hà Tĩnh chỉ đạo các cấp chính quyền ở địa phương luôn phải chủ động và thực hiện nhiều biện pháp nhằm ngăn ngừa hiệu quả thiệt hại do thiên tai gây ra. Từ đầu năm 2020 đến nay Hà Tĩnh đẩy mạnh thực hiện Đề Án 1002 của Chính phủ. Với tình hình biến đổi khí hậu và những diễn biến thời tiết có phần ngày càng bất thường và phức tạp như hiện nay Hà Tĩnh luôn chủ động trong mọi trường hợp khẩn cấp do thiên tai gây ra nhằm giảm thiểu tới mức thấp nhất thiệt hại khi có sự cố do thiên tai gây ra để thực hiện tốt các cấp chính quyền địa phương luôn bám sát vào nội dung Đề án và không ngừng nghiên cứu, học hỏi để áp dụng một cách đồng bộ, linh hoạt, phù hợp và mang lại hiệu quả cao nhất phù hợp nhất đối với đặc điểm kinh tế - văn hóa và địa lý của địa phương.

Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Hà Tĩnh luôn chỉ đạo sát sao các Cơ quan, ban ngành cũng như các cấp chính quyền cơ sở luôn bám sát thực tế và nghiên cứu cũng như đánh giá hậu quả về tình hình thiên tai gây ra hàng năm, từ đó liệt kê khoanh vùng những điểm nóng, điểm có nguy cơ cao về thiệt hại cũng như ảnh hưởng trực tiếp khi có thiên tai xảy ra. Từ đó đưa ra nhận định và phương hướng phòng chống phù hợp nhằm giảm thiểu tối đa mức độ thiệt hại.

Để thực hiện tốt Đề án 1002 về "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" Từ đầu năm 2020 đến nay trên địa bàn Hà Tĩnh thường xuyên tổ chức tuyên truyền cho bà con qua Đài truyền hình, truyền thanh, từ Tỉnh đến các huyện và đài phát thanh các xã cũng như các Báo trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao nhận thức cho bà con về thiệt hại và tầm quan trọng của việc phòng chống thiên tai, giúp bà con có thêm hiểu biết cũng như các kỹ năng cần thiết khi có thiên tai xảy ra. Đặc biệt tỉnh Hà Tĩnh đã mở được 34 lớp tập huấn ở 17 xã với 2.093 lượt học viên tham gia của 5 huyện, thị xã bao gồm: Thị xã Kỳ anh, và các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Hương Khê đối tượng tập huấn là cán bộ cấp xã, thôn, lực lượng xung kích PCTT và người dân các vùng nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của thiên tai. Chính quyền các cấp luôn thường xuyên bám sát địa bàn đi đến các hộ dân, các doanh nghiệp chủ phương tiện tàu, bè … để kiểm tra và tuyên truyền về những kỹ năng cần thiết khi có thiên tai xảy ra

từng bước nâng cao ý thức và kinh nghiệm cho người dân về phòng chống rủi ro do thiên tai gây ra.

Mặc dù các cấp chính quyền, ban ngành ở Hà Tĩnh luôn bám sát Đề án 1002 của Chính phủ và không ngừng nỗ lực hết mình để thực hiện tốt Đề án nhằm giảm thiểu đến mức tối đa thiệt hại về tính mạng cũng như của cải vật chất cho bà con, nhưng với đặc điểm Hà Tĩnh là một tỉnh còn nhiều khó khăn về kinh tế, đặc điểm địa lý là vùng hay xảy ra thiên tai nên việc triển khai và thực hiện đề án còn nhiều khó khăn nên Các cấp chính quyền ở Hà Tĩnh rất mong nhận được sự quan tâm và ủng hộ hơn nữa từ TW để Hà Tĩnh có thể thực hiện tốt hơn nữa đề án 1002 mà mang lại hiệu quả cao nhất. Bên cạnh đó các cấp chính quyền cũng mong bà con nhân dân trên địa bàn luôn đề cao cảnh giác và chủ động hơn nữa trong công tác phòng chống thiên tai, kịp thời báo cho cơ quan chức năng khi có sự cố xảy ra để có thể kết hợp với người dân khắc phục sự cố và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra./.

BỆNH VIỆN SẢN NHI BẮC GIANG -
NỖ LỰC XÂY DỰNG BỆNH VIỆN KHÔNG KHÓI THUỐC LÁ

Đặt biển báo cấm hút thuốc lá tại sảnh chờ, trước cửa các Khoa/Phòng cũng như khuôn viên Bệnh viện; trang bị hệ thống báo cháy báo khói tự động; tuyên truyền phổ biến tác hại của thuốc lá trên hệ thống truyền thông Bệnh viện đồng thời nhắc nhở bệnh nhân và người nhà bệnh nhân cũng như nhân viên y tế không hút thuốc lá trong Bệnh viện… Đó là những biện pháp mà Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang đã và đang thực hiện để ngăn chặn tình trạng hút thuốc lá trong Bệnh viện, đảm bảo môi trường chăm sóc sức khoẻ an toàn và lành mạnh.

Sau khi Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá có hiệu lực từ năm 2013, Bộ Y tế có Chỉ thị số 05/CT-BYT ngày 28/5/2013 về việc tăng cường thực thi Quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá trong Ngành Y tế, trước tình hình đó, Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang đã đưa ra các quy định cụ thể để triển khai xây dựng môi trường bệnh viện không khói thuốc lá, xóa bỏ dần tình trạng hút thuốc lá trong Bệnh viện, được bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và nhân dân đồng tình ủng hộ.

Ngay từ những ngày mới đi vào hoạt động, Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang luôn chú trọng thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá tại đơn vị bằng việc triển khai nhiều hoạt động thiết thực như: Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy, báo cháy báo khói tự động - hệ thống này thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng để có thể phát huy hiệu quả một cách tối đa; Lắp đặt hệ thống tranh ảnh tuyên truyền về tác hại của thuốc lá; Các biển cấm hút thuốc được treo đúng quy định tại các Sảnh chờ, Khu Khám bệnh ngoại trú, hành lang Khu Điều trị nội trú và thậm chí là trước cửa thang máy nơi đông người qua lại.

Những ngày đầu việc thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá trong Bệnh viện không hề đơn giản. Là Bệnh viện tuyến cuối của tỉnh Bắc Giang trong lĩnh vực Sản - Phụ và Nhi Khoa với đối tượng chăm sóc đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, mỗi ngày Bệnh viện Sản Nhi Bắc Giang tiếp đón hàng trăm lượt bệnh nhân đến khám và điều trị cùng với đó là người nhà thăm, nuôi bệnh nhân nên việc theo dõi, giám sát các trường hợp hút thuốc lá rất khó khăn. Trước đây vẫn còn tình trạng nhân viên y tế và người nhà bệnh nhân hút thuốc lá trong Bệnh viện. Đặc biệt, ý thức của một số người nhà bệnh nhân còn kém, dù thấy biển cấm hút thuốc trong Bệnh viện nhưng vẫn hút, khi bảo vệ hoặc cán bộ y tế nhắc nhở thì họ mới bỏ. Tuy nhiên hiện nay, môi trường Bệnh viện đã thực sự có nhiều thay đổi, tại các hành lang, sảnh chờ không còn mùi khói thuốc, khuôn viên Bệnh viện rộng rãi, thoáng mát, không khí trong lành. Có được kết quả đó là nhờ sự nỗ lực, quyết tâm của Ban Lãnh đạo Bệnh viện cùng tập thể đội ngũ nhân viên y tế toàn Bệnh viện trong việc triển khai xây dựng môi trường bệnh viện không khói thuốc lá, đảm bảo sức khỏe cho chính đội ngũ nhân viên y tế cũng như người bệnh.

Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng đặc biệt chú trọng, thường xuyên tuyên truyền Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, các hình thức xử phạt khi hút thuốc lá tại cơ sở y tế qua hệ thống màn hình truyền thông, loa phát thanh và trên các trang tin chính thống như Website, Facebook Bệnh viện để người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế có nhận thức đúng đắn về tác hại của thuốc lá. Qua đó, tuyên truyền, vận động người dân hạn chế hút thuốc và tiến tới từ bỏ thuốc lá vì sức khỏe của bản thân và mọi người xung quanh.

Tại các Buổi giao ban Bệnh viện, Lãnh đạo Bệnh viện cũng phổ biến nội quy, quán triệt đội ngũ nhân viên y tế các Khoa/Phòng phải gương mẫu, chấp hành tốt việc không hút thuốc lá trong Bệnh viện. Cùng với đó là quy định không bán thuốc lá tại căng-tin Bệnh viện.

Đồng thời, tăng cường tuyên truyền về tác hại của thuốc lá trong các Buổi họp Hội đồng người bệnh, phổ biến nội quy bệnh viện, đề nghị người bệnh, người nhà người bệnh tuân thủ nghiêm quy định cấm hút thuốc lá tại cơ sở y tế, kịp thời nhắc nhở người nhà người bệnh nếu vi phạm và khuyến khích, động viên họ cai thuốc lá. Sau một thời gian triển khai, ý thức tự giác của đội ngũ nhân viên y tế và người nhà người bệnh ngày càng nâng cao. 100% cán bộ, y bác sỹ Bệnh viện không hút thuốc lá tại Bệnh viện. Tại Khu Khám bệnh ngoại trú, Khu Điều trị nội trú hay khuôn viên Bệnh viện, tình trạng hút thuốc lá đã không còn. Đây là thành công lớn của Bệnh viện trong việc triển khai các giải pháp đồng bộ, đảm bảo môi trường bệnh viện không khói thuốc lá, Xanh - Sạch - Đẹp, góp phần bảo vệ sức khỏe cho mọi người, tạo môi trường trong lành, thoải mái cho bệnh nhân đến khám và điều trị.

Khuôn viên Bệnh viện Xanh - Sạch - Đẹp

Hành lang Khu Điều trị nội trú sạch đẹp nhiều cây xanh mang tới bầu không khí trong lành cho người bệnh

Hành lang Bệnh viện luôn có rất nhiều cây xanh cùng với đó là hệ thống PCCC và biển cấm hút thuốc lá

- HIỀN CHÚC -

CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2

Địa chỉ Nhà máy: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

QUY MÔ:
Diện tích đất gần 90.000 m^2.

CÔNG SUẤT:
Tổng công suất của 2 giai đoạn là 131 tấn/ngày.

MỤC TIÊU CỦA CÔNG TY:

* **THANH TÙNG 2** luôn hướng tới hoàn thiện những sản phẩm mong muốn từ rác thải tái chế và đáp ứng cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

* Định hướng phát triển của **THANH TÙNG 2** là nghiên cứu, sản xuất thêm nhiều sản phẩm từ rác thải để tái chế chất lượng cao, hiệu quả kinh tế, sản phẩm thân thiện với môi trường với khẩu hiệu: Chung tay bảo vệ môi trường.

DUTCH LADY
SỮA TƯƠI
KHÔNG ĐƯỜNG
TIÊU CHUẨN HÀ LAN
TIÊU CHUẨN HÀ LAN
- HƠN 145 NĂM -

BỘ QUỐC PHÒNG

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC

Địa chỉ: Phường Hồng Hải - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3836.336 * Fax: 0203.3835.773

Website: tongcongtydongbac.com.vn

Chào mừng Kỷ niệm

66 năm

NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ

(10/10/1954 - 10/10/2020)